

Standards and Criteria for Demonstrating Excellence in ACCOUNTING  
— BACCALAUREATE/GRADUATE DEGREE PROGRAMS

World Headquarters • 11520 West 119th Street • Overland Park, KS

66213 USA

USA • Belgium • Perú

acbsp.org • [info@acbsp.org](mailto:info@acbsp.org)

ACBSP

GLOBAL BUSINESS ACCREDITATION

Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chất lượng trong hoạt động đào tạo KẾ  
TOÁN - CHƯƠNG TRÌNH CẤP BẰNG CỬ NHÂN/ BẰNG SAU ĐẠI  
HỌC

Trụ sở chính • Số 11520 phía Tây, Đường số 119 • Thành phố Overland  
Park, Bang Kansas 66213, Hoa Kỳ

Hoa Kỳ • Bỉ • Peru

acbsp.org • [info@acbsp.org](mailto:info@acbsp.org)

ACBSP

KIỂM ĐỊNH KINH DOANH TOÀN CẦU

ACBSP STANDARDS AND CRITERIA FOR DEMONSTRATING  
EXCELLENCE IN BACCALAUREATE/GRADUATE DEGREE  
ACCOUNTING PROGRAMS

Approved by the Baccalaureate/Graduate Degree Board of  
Commissioners

Accreditation Council for Business Schools and Programs

11520 W. 119th Street  
Overland Park, KS 66213  
913-339-9356

BỘ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ACBSP ĐỐI VỚI  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN CẤP BẰNG CỬ NHÂN/  
BẰNG SAU ĐẠI HỌC

Được Hội đồng Ủy viên cấp Bằng Cử nhân/ Sau đại học thông qua

Hội đồng Kiểm định cấp Trường học và Chương trình đào tạo về Kinh  
doanh

Số 11520 W., Đường số 119  
Overland Park, Bang Kansas 66213  
913-339-9356

<b>CONTENTS</b>		<b>MỤC LỤC</b>	
<b>General Information</b>		<b>Thông tin chung</b>	
Introduction	1	Giới thiệu	1
Mission Statement	1	Tuyên bố sứ mệnh	1
Application for Accounting Accreditation	1	Đăng ký kiểm định kế toán	1
<b>Institutional Overview</b>		<b>Tổng quan cơ sở giáo dục</b>	
Contact Information	3	Thông tin liên hệ	3
Identification of Individuals Who Helped Prepare the Self- Study	4	Các cá nhân hỗ trợ trong quá trình chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá chương trình Kế toán	4
Review of All Academic Activities	4	Đánh giá toàn bộ các hoạt động học thuật	4
Organizational Charts	5	Sơ đồ tổ chức	5
Conditions of Accreditation	5	Các điều kiện kiểm định	5
Accounting Unit Organizational Profile	8	Hồ sơ tổ chức đơn vị kế toán	8
<b>Standards and Criteria</b>		<b>Bộ tiêu chuẩn</b>	
1. Leadership	11	1. Công tác lãnh đạo	11
2. Strategic Planning	12	2. Hoạch định chiến lược	12
3. Student and Stakeholder Focus	14	3. Sinh viên và các bên có liên quan	14
4. Measurement and Analysis of Student Learning and Performance	16	4. Đo lường và phân tích chuẩn đầu ra, năng lực sinh viên	16

4.1 Selection and Use of Information and Data	16	4.1 Chọn lọc, sử dụng thông tin và dữ liệu	16
4.2 Selection and Use of Information Results	17	4.2 Chọn lọc, sử dụng kết quả thông tin	17
4.3 Selection and Use of Comparative Data	18	4.3 Chọn lọc, sử dụng dữ liệu so sánh	18
4.4 Continuous Process Improvement	19	4.4 Cải tiến quy trình liên tục	19
5. Faculty and Staff Focus	20	5. Cán bộ và giảng viên	20
5.1 Human Resource Planning	20	5.1 Kế hoạch nhân sự	20
5.2 Employment	20	5.2 Tuyển dụng	20
5.3 Faculty Deployment	23	5.3 Phân bổ giảng viên	23
5.4 Faculty Size and Load	24	5.4 Quy mô giảng viên và phân công công việc	24
5.5 Faculty and Staff Development	25	5.5 Phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên	25
5.6 Scholarly and Professional Activities	26	5.6 Các hoạt động học thuật và chuyên môn	26
6. Educational and Business Process Management	30	6. Tổ chức đào tạo	30
6.1 Education Design and Delivery	30	6.1 Xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo	30
6.2 Management of Educational Support Service and Processes and Business Operation Processes	37	6.2 Quản lý quy trình và dịch vụ hỗ trợ giáo dục đào tạo kinh doanh	37
<b>Appendix A: Glossary of Terms</b>	39	<b>Phụ lục A: Bảng chú giải thuật ngữ</b>	39

## GENERAL INFORMATION

### Introduction

This document presents the criteria for institutions to demonstrate compliance with the accounting accreditation standards of the Baccalaureate/Graduate Degree Commission. The standards have been approved by the Commission. The criteria have been developed and approved by the Board of Commissioners.

The Board of Commissioners is elected by the members of the Baccalaureate/ Graduate Degree Commission and has the responsibility for administering all accreditation activities for the Baccalaureate/Graduate degree-granting institutions, including the development and interpretation of the standards, and making final decisions pertaining to accreditation.

The standards and criteria set forth in this document are available for implementation immediately upon adoption.

The accounting accreditation process begins with determining that the institution meets the eligibility requirements, budgets for anticipated costs on the timetable established to complete the process, and files an Application for Accounting Candidacy Status. Complete information on

## THÔNG TIN CHUNG

### Giới thiệu

Tài liệu này trình bày các tiêu chí mà dựa trên đó các tổ chức giáo dục có thể chứng minh sự tuân thủ các tiêu chuẩn kiểm định kế toán của Ủy ban cấp bằng Cử nhân / Sau đại học. Các tiêu chuẩn đã được Ủy ban phê duyệt. Các tiêu chí đã được xây dựng và thông qua bởi Hội đồng thành viên.

Hội đồng thành viên do các thành viên thuộc Ủy ban cấp Bằng Cử nhân/ Sau đại học bầu chọn và có trách nhiệm điều hành tất cả các hoạt động kiểm định đối với các cơ sở giáo dục cấp Bằng Cử nhân/ Sau đại học, bao gồm việc xây dựng và giải thích các tiêu chuẩn, cũng như đưa ra các quyết định cuối cùng liên quan đến công tác kiểm định.

Các tiêu chuẩn và tiêu chí quy định trong tài liệu này có sẵn để áp dụng ngay sau khi được thông qua.

Quá trình kiểm định kế toán bắt đầu với việc xác định rằng cơ sở giáo dục đáp ứng đầy đủ các điều kiện yêu cầu, ngân sách cho các chi phí dự kiến theo thời gian biểu được thiết lập để hoàn tất quy trình và nộp Đơn đăng ký Kiểm định Kế toán. Thông tin đầy đủ về quy trình và đơn đăng ký được mô tả trong ấn phẩm ACBSP, [\*Sách Quy trình Kiểm định cho các Trường học\*](#)

the process and the application is described in the ACBSP publication, [Accreditation Process Book for Baccalaureate/Graduate Degree Schools and Programs](#), available from the ACBSP office or on the Web site.

### **Mission Statement**

Accreditation Council for Business Schools and Programs (ACBSP)

*"ACBSP promotes continuous improvement and recognizes excellence in the accreditation of business education programs around the world."*

### **Application for Accounting Accreditation**

Institutions can apply for initial accounting accreditation in three different circumstances: simultaneous with application for initial business accreditation; at the time of reaffirmation of accreditation review for business accreditation; or during one of the two accreditation review cycles offered annually. Each of these circumstances calls for a different approach to the review activity.

[và Chương trình cấp Bằng Cử nhân/ Sau đại học](#), tại văn phòng ACBSP hoặc trên trang Web.

### **Tuyên bố Sứ mệnh**

Hội đồng Kiểm định cấp Trường học và Chương trình đào tạo về Kinh doanh (ACBSP)

*"ACBSP thúc đẩy sự cải tiến liên tục và công nhận sự xuất sắc trong việc kiểm định các chương trình giáo dục kinh doanh trên toàn thế giới."*

### **Đăng ký Kiểm định Kế toán**

Các cơ sở giáo dục có thể đăng ký kiểm định kế toán ban đầu trong ba trường hợp khác nhau: Tiến hành cùng lúc với kiểm định kinh doanh ban đầu; Tại thời điểm xác nhận lại đánh giá kiểm định đối với kiểm định kinh doanh; hoặc trong suốt một trong hai chu kỳ đánh giá kiểm định được đưa ra hàng năm. Mỗi một thời điểm đăng ký kiểm định đòi hỏi cách tiếp cận khác nhau đối với hoạt động đánh giá.

Các cơ sở giáo dục bắt buộc phải có các chương trình đào tạo kinh doanh đã/đang được kiểm định bởi ACBSP mới đủ điều kiện để đăng ký kiểm

Institutions must have or get their business programs accredited by ACBSP to be eligible for accounting accreditation. The accounting accreditation is an optional addition to business accreditation.

**Simultaneous business and accounting initial accreditation review.**

An institution may choose to be reviewed for initial business accreditation and initial accounting accreditation at the same time. The institution will prepare self study documents for each of the two review processes. A single review team will be appointed with members of the team designated as to whether their primary review responsibility is for business or accounting. The reviewers will conduct the two reviews simultaneously with a single visit to the institution. Two separate visit reports will be prepared by the review team, and two separate decisions will be rendered. The institution may receive accreditation both for business and for accounting, or it may receive accreditation in business, but not in accounting. However, an institution may not receive accounting accreditation without receiving business accreditation, since having business accreditation is a necessary condition to accounting accreditation. Accreditation in business, but not in accounting does not

định kế toán. Hoạt động kiểm định kế toán là hoạt động bổ sung không bắt buộc đối với việc kiểm định kinh doanh.

**Đánh giá kiểm định ban đầu về kinh doanh và kế toán cùng một thời**

**điểm.** Cơ sở giáo dục có thể chọn đánh giá kiểm định ban đầu về kinh doanh và kế toán cùng thời điểm. Cơ sở giáo dục phải chuẩn bị các tài liệu tự đánh giá cho từng quá trình đánh giá. Sẽ có một đoàn kiểm định duy nhất được chỉ định với các thành viên được phân công chịu trách nhiệm chính đánh giá về kinh doanh hoặc đánh giá về kế toán. Các kiểm định viên này sẽ tiến hành hai cuộc đánh giá đồng thời trong một đợt đánh giá duy nhất tại cơ sở giáo dục. Đoàn kiểm định sẽ chuẩn bị hai báo cáo đánh giá riêng biệt và đưa ra hai quyết định riêng biệt. Cơ sở giáo dục có thể đạt chứng nhận kiểm định cho cả kinh doanh và kế toán, hoặc chỉ đạt chứng nhận kiểm định kinh doanh, nhưng không đạt chứng nhận kiểm định kế toán. Tuy nhiên, một cơ sở giáo dục có thể không đạt chứng nhận kiểm định kế toán nếu không đạt chứng nhận kiểm định kinh doanh, vì việc đạt chứng nhận kiểm định kinh doanh là điều kiện cần để đạt chứng nhận kiểm định kế toán. Việc đạt chứng nhận kiểm định kinh doanh nhưng không đạt chứng nhận kiểm định kế toán không có nghĩa là các chương trình kế toán không xứng đáng được công nhận kiểm định trong kinh doanh. Kiểm định kinh

imply the accounting programs are not deserving of business accreditation. Business accreditation includes accreditation of all business offerings, including accounting.

**Initial accounting accreditation review with reaffirmation of business accreditation review.** An institution that is already accredited in business may choose to be reviewed for initial accounting accreditation at the time of its reaccreditation review. The institution will prepare the normal reaccreditation documents for business and will prepare an initial self study for accounting. A single team of reviewers will conduct both reviews with a single visit taking place. Two separate visit reports will be prepared by the review team, and two separate decisions will be rendered. The institution may receive reaccreditation for business and initial accreditation for accounting, or it may receive reaccreditation in business but not be accredited in accounting. However, an institution may not receive accounting accreditation without receiving business reaccreditation, since having business accreditation is a necessary condition to accounting accreditation. Reaffirmation of accreditation in

doanh bao gồm kiểm định tất cả các chương trình đào tạo về kinh doanh, trong đó có cả kế toán.

**Đánh giá kiểm định kế toán ban đầu cùng với tái xác nhận đánh giá kiểm định kinh doanh.** Cơ sở giáo dục đã được kiểm định kinh doanh có thể chọn đánh giá kiểm định kế toán ban đầu tại thời điểm tái đánh giá kiểm định kinh doanh. Cơ sở giáo dục phải chuẩn bị các tài liệu tái kiểm định thông thường cho chương trình về kinh doanh và một báo cáo tự đánh giá ban đầu cho chương trình kế toán. Một đoàn đánh giá sẽ tiến hành cả hai hoạt động đánh giá trong một đợt đánh giá duy nhất tại cơ sở giáo dục. Đoàn đánh giá sẽ chuẩn bị hai báo cáo đánh giá riêng biệt và đưa ra hai quyết định riêng biệt. Cơ sở giáo dục có thể đạt chứng nhận tái kiểm định kinh doanh và chứng nhận kiểm định kế toán ban đầu, hoặc chỉ đạt chứng nhận tái kiểm định kinh doanh, nhưng không đạt chứng nhận kiểm định kế toán. Tuy nhiên, một cơ sở giáo dục có thể không đạt chứng nhận kiểm định kế toán nếu không đạt chứng nhận tái kiểm định kinh doanh, vì việc đạt được chứng nhận kiểm định kinh doanh là điều kiện cần để được chứng nhận kiểm định kế toán. Việc đạt chứng nhận tái kiểm định kinh doanh nhưng không đạt chứng nhận kiểm định kế toán không có nghĩa là các



business, but not in accounting does not imply the accounting programs are not deserving of business accreditation. Business accreditation includes accreditation of all business offerings, including accounting.

**Initial accounting review during the accreditation review cycle.** An institution with business accreditation may choose to be reviewed for initial accounting accreditation at a time that does not coincide with its scheduled reaccreditation review. In this case, the initial accounting review will be conducted separately. However, at the time of the next scheduled reaccreditation review for business, both business and accounting reaccreditation reviews will be conducted. From that point on, both accreditation review cycles will coincide.

chương trình kế toán không xứng đáng được công nhận kiểm định trong kinh doanh. Kiểm định kinh doanh bao gồm kiểm định tất cả các chương trình đào tạo về kinh doanh, trong đó có cả kế toán.

**Đánh giá kế toán ban đầu trong chu kỳ đánh giá kiểm định.** Một cơ sở giáo dục được kiểm định kinh doanh có thể chọn được kiểm định kế toán ban đầu vào thời điểm không trùng với đợt đánh giá tái kiểm định kinh doanh theo lịch hoạt động của cơ sở giáo dục đó. Trong trường hợp này, việc đánh giá kế toán ban đầu sẽ được tiến hành một cách độc lập. Tuy nhiên, vào thời điểm tiến hành đánh giá tái kiểm định kinh doanh tiếp theo, việc đánh giá lại kiểm định kinh doanh và kế toán sẽ được tiến hành cùng lúc. Kể từ thời điểm đó, cả hai chu kỳ đánh giá kiểm định này sẽ diễn ra đồng thời với nhau.

## INSTITUTIONAL OVERVIEW

The contents of the accounting self-study begin with completing and submitting information about the institution in general and the accounting unit specifically. The institution should provide this information in the Introduction tab of the online reporting portal.

### 1. Contact Information

Name of institution:

Name of business unit:

Name of accounting unit:

Name/title of president/chancellor:

Name/title of chief academic officer:

Name/title of business unit head:

Name of the accounting unit head:

Academic year covered by the self-study:

The institution's accounting self-study coordinator contact information:

## TỔNG QUAN CƠ SỞ GIÁO DỤC

Nội dung tự đánh giá đối với chương trình kế toán bắt đầu bằng việc các cơ sở giáo dục phải điền và nộp các thông tin về cơ sở giáo dục nói chung và đơn vị kế toán nói riêng. Cơ sở giáo dục phải cung cấp thông tin này trong mục Giới thiệu của cổng thông tin báo cáo trực tuyến.

### 1. Thông tin liên hệ

Tên cơ sở giáo dục:

Tên đơn vị đào tạo kinh doanh:

Tên đơn vị đào tạo kế toán:

Tên/chức danh chủ tịch/hiệu trưởng:

Tên/chức danh trưởng bộ phận giáo vụ:

Tên/chức danh trưởng đơn vị đào tạo kinh doanh:

Tên trưởng đơn vị đào tạo kế toán:

Năm học diễn ra quá trình tự đánh giá:

Thông tin liên hệ của điều phối viên hoạt động tự đánh giá chương trình kế toán của cơ sở giáo dục:

<p>Name: Title:</p> <p>Campus Address: Country:</p> <p>City State/Province: Zip/Postal Code:</p> <p>Phone: FAX: E-mail:</p>	<p>Tên: Chức danh:</p> <p>Địa chỉ cơ sở: Quốc gia:</p> <p>Thành phố Bang / Tỉnh: Mã bưu chính:</p> <p>Số điện thoại: FAX: E-mail:</p>
<p>Date of submission of this self-study:</p> <p>The primary institutional contact information during the accounting accreditation site visit:</p>	<p>Ngày nộp bản báo cáo tự đánh giá:</p> <p>Thông tin liên hệ chính của cơ sở giáo dục trong đợt đánh giá kiểm định kế toán:</p>
<p>Name: Title:</p> <p>Campus Address: Country:</p> <p>City State/Province: Zip/Postal Code:</p> <p>Phone: FAX: E-mail:</p>	<p>Tên: Chức danh:</p> <p>Địa chỉ cơ sở: Quốc gia:</p> <p>Thành phố Bang / tỉnh: Mã bưu chính:</p> <p>Số điện thoại: FAX: E-mail:</p>
<p>Proposed date of accreditation site visit:</p>	<p>Ngày đề xuất diễn ra đợt đánh giá kiểm định:</p>
<p><b>2. Identification of Individuals Who Helped Prepare the Accounting Self-study</b></p>	<p><b>2. Các cá nhân hỗ trợ trong quá trình chuẩn bị báo cáo tự đánh giá chương trình Kế toán</b></p>
<p>Name Title</p>	<p>Tên Chức vụ</p>



## I - Review of All Academic Activities

Please complete **Table 1, Review of All Academic Activities**, found under the Evidence File in the online reporting portal, referencing the information below.

### Review of **All Academic Accounting Activities**

1. Accounting Degrees Offered by Business Unit. The accounting accreditation process includes a review of all bachelor and graduate accounting degrees in a business school or program. Table One – Review of All Academic Activities can be found in the evidence file of the online reporting portal.

#### Table One - Review of All Academic Activities

**Column A: List all business or business-related programs (including those with designations in the degree or Major title such as "business," "industrial," "administration," "management," or "organizational.")**

## I - Đánh giá Toàn bộ các Hoạt động Học thuật

Vui lòng hoàn thành **Bảng 1, Bảng Đánh giá toàn bộ các Hoạt động Học thuật**, trong Hồ sơ Minh chứng tại cổng thông tin báo cáo trực tuyến, tham khảo thông tin bên dưới.

### Đánh giá **Toàn bộ các Hoạt động Kế toán Học thuật**

1. Bảng đào tạo Kế toán do Đơn vị đào tạo Kinh doanh cung cấp. Quá trình kiểm định kế toán bao gồm việc đánh giá tất cả các bằng cử nhân và cao học về kế toán tại trường học hoặc chương trình đào tạo về kinh doanh. Bảng Một - Đánh giá Toàn bộ các Hoạt động Học thuật có thể được tìm thấy trong hồ sơ minh chứng của cổng thông tin báo cáo trực tuyến.

#### Bảng Một - Đánh giá Toàn bộ Hoạt động Học thuật

**Cột A: Liệt kê tất cả các chương trình đào tạo về kinh doanh hoặc liên quan đến kinh doanh (bao gồm những chương trình định rõ trong bằng cấp hoặc tên Chuyên ngành như "kinh doanh", "công nghiệp", "quản trị", "quản lý" hoặc "tổ chức".)**

**Column B:** Indicate with "yes" or "no" whether the business unit administers the program.

**Column C:** Indicate with "yes" or "no" whether the program is to be accredited by ACBSP.

**If no, provide justification explaining why the program should be excluded from the accreditation process and how you will communicate with the public what is and what is not accredited.**

**Column D:** Indicate number of degrees conferred during self-study year.

<b>A. <u>Business or Business Related Programs &amp; Degree Type</u></b>	<b>B. Program in Business Unit</b>	<b>C. To be Accredited by ACBSP</b>	<b>D. Number of Degrees Conferred During Self-study Year</b>
EXAMPLE ONE:	Yes	Yes	17

**Cột B:** Gồm các biểu thị “có” hoặc “không” để cho biết liệu đơn vị đào tạo kinh doanh có quản lý chương trình hay không.

**Cột C:** Gồm các biểu thị “có” hoặc “không” cho biết liệu chương trình có được ACBSP kiểm định hay không.

**Nếu không, hãy cung cấp minh chứng xác minh để loại bỏ chương trình khỏi quá trình kiểm định và cách thức thông tin công khai những chương trình được và không được công nhận.**

**Cột D:** Cho biết số lượng bằng cấp đạt được trong năm diễn ra quá trình tự đánh giá.

<b>A. Các Chương trình học &amp; Loại bằng cấp đào tạo về Kinh doanh hoặc Liên quan đến Kinh doanh</b>	<b>B. Chương trình trong Đơn vị đào tạo Kinh doanh</b>	<b>C. Được ACBSP kiểm định</b>	<b>D. Số lượng Bằng cấp đạt được trong năm diễn ra quá trình tự đánh giá</b>
--	--	--------------------------------	--

B.S. in Accounting or Accounting, B.S. degree or Accounting, Bachelor of Science Degree			
EXAMPLE TWO: BSBA with concentrations in Accounting, Management, Marketing and Human Relations Management	Yes	Yes	23
<b>PLEASE ENTER YOUR PROGRAMS &amp; DEGREE TYPE BELOW:</b>			

VÍ DỤ MỘT: Bằng cử nhân Khoa học về Kế Toán	Có	Có	17
VÍ DỤ HAI: Cử nhân Khoa học Quản trị Kinh doanh với các chuyên ngành về Kế toán, Quản lý, Tiếp thị và Quản trị Quan hệ nguồn Nhân lực	Có	Có	23
<b>VUI LÒNG ĐIỀN CHƯƠNG TRÌNH HỌC &amp; LOẠI BẰNG CẤP BÊN DƯỚI:</b>			

If an institution has only a bachelor's or master's degree accounting program at the time of accounting accreditation, but adds the bachelor's or the master's degree at some later date, the institution will have a maximum of five years from the date of the program's inception to achieve accreditation of the new accounting degree level.

The new degree program must be referred to in the institution's quality assurance report to ACBSP as part of the maintenance of both the business accreditation and the accounting accreditation. The new degree program needs to be operational, with enrolled students, for at least two years before it can be considered for accreditation. Specific details are described in the accreditation process book.

2. Accounting Content Courses Not Offered by Business Unit. At the institution's written request, other accounting-related programs may be either included or excluded from the accounting accreditation process. If they are to be excluded, appropriate justification should be set forth in the self-study material, and evidence must be included to ensure that the general public clearly understands that these programs are not accredited.

Nếu cơ sở giáo dục chỉ có chương trình cấp bằng cử nhân hoặc bằng thạc sĩ về kế toán tại thời điểm được kiểm định, nhưng muốn bổ sung thêm loại bằng còn lại sau đó, thì cơ sở giáo dục sẽ có tối đa năm năm kể từ ngày chương trình được đưa vào đào tạo để có thể đạt kiểm định đối với cấp độ bằng kế toán mới đó.

Chương trình đào tạo mới có cấp bằng phải được đề cập trong báo cáo đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nộp cho ACBSP như một phần của quá trình duy trì hoạt động kiểm định kinh doanh và kiểm định kế toán. Chương trình đào tạo mới phải được triển khai và có các sinh viên nhập học trong vòng ít nhất hai năm trước khi có thể được xem xét để kiểm định. Chi tiết cụ thể được ghi rõ trong sách quy trình kiểm định.

2. Các Khóa học Kế Toán Không Được Cung Cấp bởi Đơn Vị đào tạo Kinh Doanh. Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ sở giáo dục, các chương trình đào tạo khác liên quan đến kế toán có thể được đưa vào hoặc bị loại trừ khỏi quy trình kiểm định kế toán. Nếu loại trừ, cần đưa ra lý do phù hợp trong tài liệu tự đánh giá và phải đưa ra minh chứng đảm bảo rằng khi thông tin công khai, mọi người hiểu rõ rằng các chương trình đào tạo này không được kiểm định.



3. Branch Campuses/Extension Centers. If an institution has a branch campus or campuses, or if there are extension centers or other types of auxiliary operations where accounting courses are taught, then the accounting accreditation process will include all of these locations in the self-study. On a case-by-case basis, such entities may be excluded. If they are to be excluded, appropriate justification should be set forth in the self-study material, and evidence must be included to ensure that the general public clearly understands that these programs do not have accounting accreditation and there is sufficient distinction in the degrees offered to justify their exclusion. An institution may ask in advance of conducting the self-study for a determination of inclusion or exclusion from the self-study.

3. Về Các Cơ sở/Trung tâm Chi nhánh. Nếu cơ sở giáo dục có từ một cơ sở chi nhánh trở lên, hoặc có các trung tâm chi nhánh hay các loại hình hoạt động phụ khác, thì quy trình kiểm định kế toán sẽ bao gồm tất cả các địa điểm này trong quá trình tự đánh giá. Trong từng trường hợp cụ thể, các chi nhánh đó có thể bị loại trừ. Nếu loại trừ, cần đưa ra lý do phù hợp trong tài liệu tự đánh giá và phải đưa ra minh chứng đảm bảo rằng khi thông tin công khai, mọi người hiểu rõ rằng các chương trình đào tạo này không được kiểm định kế toán và cần có sự phân biệt rõ ràng giữa các loại bằng được cấp để chứng minh rằng các cơ sở đào tạo vệ tinh này đã được loại trừ không tham gia kiểm định. Trước khi tiến hành quá trình tự đánh giá, cơ sở giáo dục có thể tham khảo ý kiến của ACBSP trước khi đưa ra quyết định nên đưa hay loại trừ các địa điểm đào tạo này ra khỏi báo cáo tự đánh giá.

## **II - Organizational Charts**

Using the online reporting portal, place in the evidence file:

- 1) the institution's organizational chart
- 2) the business programs organizational chart showing clearly the organizational position of the accounting unit, or
- 3) the accounting programs organizational chart.

Using the online reporting portal, place a link to the evidence file source here or below.

## **III - Conditions of Accreditation**

### **Respond below in the "Institution Response" to a through g.**

a. Institutional Accreditation. Institutions operating in the U.S. must be accredited by their regional body. Non-U.S. institutions must have equivalent accreditation or recognition as appropriate. For non-U.S. institutions, this is typically a copy of a certified translation of an official document from an appropriate government organization in their

## **II - Sơ đồ Tổ chức**

Dùng cổng thông tin báo cáo trực tuyến, cung cấp những tài liệu sau trong thư mục hồ sơ minh chứng:

- 1) sơ đồ tổ chức của cơ sở giáo dục
- 2) sơ đồ tổ chức các chương trình đào tạo kinh doanh cho thấy rõ vị trí tổ chức của đơn vị đào tạo kế toán, hoặc
- 3) sơ đồ tổ chức chương trình đào tạo kế toán.

Sử dụng cổng thông tin báo cáo trực tuyến, dẫn một liên kết đến nguồn của hồ sơ minh chứng tại đây hoặc bên dưới.

## **III – Các điều kiện Kiểm định**

### **Phản hồi bên dưới trong mục "Phản hồi của cơ sở giáo dục" cho các tiêu mục từ a đến g.**

a. Công nhận cơ sở giáo dục. Các cơ sở giáo dục hoạt động tại Hoa Kỳ phải được cơ quan có thẩm quyền trong khu vực đó công nhận. Các cơ sở giáo dục không thuộc Hoa Kỳ phải có chứng nhận hoặc công nhận tương đương nếu phù hợp. Đối với các cơ sở giáo dục không thuộc Hoa Kỳ, chứng nhận hoặc công nhận tương đương thường là bản dịch có chứng

respective countries stating recognition, accreditation, and/or their right to grant degrees.

For current ACBSP members it is not necessary to provide these documents unless this information cannot be verified by ACBSP staff or there have been changes in the status. If this cannot be verified or is questioned, the institution will be required to provide documentation before the process can continue. Please note below any changes in accreditation status. Typically this can be copied from the document prepared for accreditation or reaffirmation of accreditation.

b. Statement of Mission—Institution. The accounting unit will be evaluated to the ACBSP Standards and Criteria within the framework of institutional mission. Provide the approved statement of mission for the institution and state whether it is listed in the institution's catalog or program offerings bulletin (see subsection d). Typically this can be copied

thực từ tổ chức chính phủ có thẩm quyền tại các quốc gia tương ứng. Bản dịch phải nêu rõ tình trạng công nhận, kiểm định và/hoặc quyền cấp bằng của cơ sở giáo dục.

Đối với thành viên ACBSP hiện tại thì không cần thiết phải cung cấp các loại giấy tờ này trừ khi nhân viên ACBSP không xác nhận được thông tin hoặc có sự thay đổi về tình trạng hiện tại của cơ sở giáo dục. Nếu điều này không thể được xác minh hoặc bị nghi ngờ về tính xác thực, cơ sở giáo dục sẽ được yêu cầu cung cấp tài liệu trước khi quá trình kiểm định có thể tiếp tục. Vui lòng lưu ý bên dưới đây bất kỳ thay đổi nào về tình trạng công nhận kiểm định. Thông thường, những thay đổi này có thể được lấy từ tài liệu chuẩn bị cho việc kiểm định hoặc tái xác nhận kiểm định..

b. Tuyên bố Sứ mệnh — Cơ sở giáo dục. Đơn vị đào tạo kế toán sẽ được đánh giá theo bộ tiêu chuẩn ACBSP trong khuôn khổ sứ mệnh của cơ sở giáo dục. Cần cung cấp tuyên bố sứ mệnh đã được phê duyệt đối với cơ sở giáo dục và nêu rõ liệu nó có được liệt kê trong ấn phẩm của cơ sở giáo dục hoặc tập san về các chương trình mà cơ sở giáo dục đó đào tạo hay

from the document prepared for accreditation or reaffirmation of accreditation.

c. Statement of Mission—Business School or Program. Schools and programs must have a mission consistent with that of ACBSP. State the mission of the business school or program and whether the mission is listed in the institution’s catalog or program offerings bulletin (see subsection e). Typically this can be copied from the document prepared for accreditation or reaffirmation of accreditation.

d. Statement of Mission—Accounting Unit. The accounting unit will be evaluated to the ACBSP Standards and Criteria within the framework of institutional, business unit and accounting unit missions. State the mission of the accounting unit and whether the mission is listed in the institution’s catalog or program offerings bulletin (see subsection e). If the accounting unit does not have a mission statement, state this and include in your statement any intention to develop an accounting unit mission statement as an opportunity for improvement.

không (xem tiểu mục d). Thông thường, điều này có thể được lấy từ tài liệu chuẩn bị cho việc kiểm định hoặc tái xác nhận kiểm định.

c. Tuyên bố về Sứ mệnh — Cơ sở hoặc Chương trình đào tạo về Kinh doanh. Các cơ sở đào tạo và chương trình đào tạo phải có sứ mệnh nhất quán với sứ mệnh của ACBSP. Nêu ra sứ mệnh của cơ sở giáo dục hoặc Chương trình đào tạo về Kinh doanh và nêu rõ liệu sứ mệnh đó có được liệt kê trong sổ tay, ấn phẩm của cơ sở giáo dục hoặc tập san về các chương trình mà cơ sở giáo dục đó đào tạo hay không (xem tiểu mục e). Thông thường, điều này có thể được lấy từ tài liệu chuẩn bị cho việc kiểm định hoặc tái xác nhận kiểm định.

d. Tuyên bố sứ mệnh — Đơn vị đào tạo Kế toán. Đơn vị đào tạo kế toán sẽ được đánh giá theo các Tiêu chuẩn và Tiêu chí ACBSP trong khuôn khổ sứ mệnh của cơ sở giáo dục, đơn vị đào tạo kinh doanh và kế toán. Nêu ra sứ mệnh của đơn vị đào tạo kế toán và nêu rõ liệu sứ mệnh đó có được liệt kê trong ấn phẩm của cơ sở giáo dục hoặc tập san về các chương trình mà cơ sở giáo dục đó đào tạo hay không (xem tiểu mục e). Nếu đơn vị đào tạo kế toán không có tuyên bố sứ mệnh, hãy nêu rõ điều này và đưa

e. Public Information. An electronic link must be provided in the online reporting portal. State the catalog page number(s) where each of the following is located:

- 1) listing of the accounting degree programs – page(s): \_\_\_\_\_
- 2) the academic credentials of all accounting faculty members – page(s): \_\_\_\_\_
- 3) the academic policies affecting students along with a clear description of the tuition and fees charged the students – page(s): \_\_\_\_\_
- 4) the statement of mission of the institution - page: \_\_\_\_\_
- 5) the statement of mission of the business school or program - page: \_\_\_\_\_
- 6) the statement of mission of the accounting unit – page: \_\_\_\_\_

f. Accreditation of Doctoral Programs. Accreditation of accounting doctoral programs requires meeting the following requirements:

vào báo cáo mọi ý định về việc xây dựng tuyên bố sứ mệnh của đơn vị đào tạo kế toán như một cơ hội để cải tiến.

e. Thông tin công khai. Cung cấp một liên kết điện tử tại cổng thông tin báo cáo trực tuyến. Nêu (các) số trang ấn phẩm, nơi có những mục sau:

- 1) danh sách các chương trình cấp bằng kế toán - (các) trang: \_\_\_\_\_
- 2) các bằng cấp, chứng chỉ của tất cả các giảng viên khoa kế toán - (các) trang: \_\_\_\_\_
- 3) các chính sách học tập có tác động đến sinh viên cùng với mô tả rõ ràng về học phí và lệ phí mà sinh viên phải trả - (các) trang: \_\_\_\_\_
- 4) tuyên bố sứ mệnh của cơ sở giáo dục - trang: \_\_\_\_\_
- 5) tuyên bố sứ mệnh của trường học hoặc chương trình đào tạo về kinh doanh - trang: \_\_\_\_\_
- 6) Tuyên bố sứ mệnh của đơn vị đào tạo kế toán - trang: \_\_\_\_\_

f. Công nhận các Chương trình đào tạo Tiến sĩ. Việc công nhận các chương trình đào tạo tiến sĩ kế toán đòi hỏi việc đáp ứng các yêu cầu sau:

- 1) Institution must have ACBSP-accredited accounting programs at the baccalaureate and/or master's level.
- 2) Institution must perform a self-study addressing the six general standards and criteria and related subcategories to the extent appropriate.
- 3) Program must be authorized by the appropriate regional accrediting association and/or the appropriate governmental agency.
- 4) Accreditation can only be awarded after individuals have graduated from the program.

If this self-study includes accreditation of a doctoral program, please indicate below and with attached documents as required that you have met these requirements or you intend to meet these requirements:

**g. The business unit must routinely provide reliable information to the public on its performance, including student achievement, such as assessment results.**

- 1) Cơ sở giáo dục phải có các chương trình kế toán được ACBSP công nhận ở cấp độ Cử nhân và/hoặc thạc sĩ.
- 2) Cơ sở giáo dục phải thực hiện một cuộc tự đánh giá về sáu tiêu chuẩn chung, cũng như các tiêu chí và các danh mục phụ liên quan ở mức độ thích hợp.
- 3) Chương trình phải được sự cho phép của hiệp hội kiểm định khu vực có thẩm quyền và/hoặc cơ quan chính phủ có thẩm quyền.
- 4) Công nhận đạt kiểm định chỉ có thể được trao sau khi các cá nhân đã tốt nghiệp chương trình đào tạo.

Nếu báo cáo tự đánh giá có bao gồm việc kiểm định chương trình đào tạo tiến sĩ, vui lòng ghi thông tin bên dưới và đính kèm các tài liệu theo yêu cầu để chứng minh việc đáp ứng những yêu cầu của kiểm định hoặc dự định đáp ứng những yêu cầu này:

**g. Đơn vị đào tạo kinh doanh phải thường xuyên cung cấp những thông tin đáng tin cậy cho công chúng về kết quả hoạt động của mình, bao gồm cả thành tích của sinh viên, chẳng hạn như kết quả đánh giá.**

**(If your accounting program information has already been listed separately with your other business programs on the website, you do not need to have an additional listing for the separate accounting accreditation.)**

To demonstrate compliance with this criterion:

Accredited business programs must routinely provide reliable information to the public on their performance, including student achievement. **A direct link to aggregate business student results should be placed on your business page website.** The following items must be available to the public for accreditation.

Student Learning Outcome Assessment Results: Such as what you report in standard #4, ETS, MFT, accounting assessment, management assessment, critical thinking, communication, etc. **A link to results such Figure 4.2 in the evidence file should be placed on your website.**

**(Nếu thông tin chương trình đào tạo kế toán đã được liệt kê tách biệt với các chương trình đào tạo kinh doanh khác trên trang web, cơ sở giáo dục không cần phải bổ sung thêm danh sách cho việc kiểm định chất lượng kế toán riêng).**

Để chứng minh sự tuân thủ với tiêu chí này:

Các chương trình đào tạo kinh doanh đã được công nhận phải thường xuyên cung cấp thông tin đáng tin cậy cho công chúng về kết quả hoạt động, bao gồm cả thành tích của sinh viên. **Một liên kết trực tiếp đến kết quả tổng hợp của sinh viên thuộc chương trình đào tạo kinh doanh nên được đưa lên website đào tạo kinh doanh của cơ sở giáo dục.** Các mục sau đây phải được thông tin đến công chúng để được công nhận.

Kết quả Đánh giá Đầu ra của Sinh viên: Chẳng hạn như những gì cơ sở giáo dục báo cáo trong tiêu chuẩn số 4, ETS, MFT, đánh giá kế toán, đánh giá quản lý, tư duy phản biện, giao tiếp, v.v. **Một liên kết đến các kết quả như Hình 4.2 trong hồ sơ minh chứng nên được đưa lên website của cơ sở giáo dục.**

Program Results for Business Students: **Such as graduation rates, retention rates, job placement, etc.** How do you make the results public? **A link to results such Figure 6.10 in the evidence file should be placed on your website.** Ensure the link goes directly to business students' results such as the example on the ACBSP website located under baccalaureate/graduate degree accreditation.

Kết quả của sinh viên thuộc chương trình đào tạo kinh doanh: **Chẳng hạn như tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ học lại, vị trí công việc, v.v.** Làm thế nào để cơ sở giáo dục công khai kết quả? **Một liên kết đến các kết quả như Hình 6.10 trong hồ sơ minh chứng nên được đưa lên website của cơ sở giáo dục.** Đảm bảo liên kết dẫn trực tiếp đến kết quả của sinh viên thuộc chương trình đào tạo kinh doanh, chẳng hạn như ví dụ trên trang web ACBSP ở mục công nhận bằng cử nhân/bằng cao học.



#### **IV - Organizational Description**

The Organizational Profile is a snapshot of your accounting programs, the key influences on how you operate, and the key challenges you face. It consists of two parts: Organizational Description and Organizational Challenges.

Responses to the Organizational Description can be pasted into standards and criteria as you progress with the preliminary questionnaire and the self-study.

Importance of Beginning with your Organizational Profile. Your Organizational Profile is critically important because:

- it is the most appropriate starting point for self-assessment;
- it helps the accounting programs identify potential gaps in key information and focus on key performance requirements and accounting performance results;
- it is used by ACBSP in all stages of review, including the site visit, to understand your accounting programs and what you consider important;
- it also may be used by itself for an initial self-assessment; and

#### **IV - Mô tả Tổ chức**

Hồ sơ Tổ chức là một bản tóm tắt về các chương trình đào tạo kế toán của cơ sở giáo dục, những tác động chính đến cách thức hoạt động của cơ sở giáo dục và những thách thức chính mà cơ sở giáo dục phải đối mặt. Hồ sơ tổ chức bao gồm hai phần: Mô tả và Thách thức .

Phản hồi cho phần Mô tả trong Hồ sơ Tổ chức có thể được chèn vào trong bộ tiêu chuẩn đánh giá khi cơ sở giáo dục tiến hành xây dựng bảng câu hỏi khảo sát sơ bộ và chuẩn bị báo cáo tự đánh giá.

Tầm quan trọng của việc bắt đầu với Hồ sơ Tổ chức. Hồ sơ Tổ chức của cơ sở giáo dục vô cùng quan trọng vì:

- là điểm khởi đầu thích hợp nhất cho việc tự đánh giá;
- giúp các chương trình đào tạo kế toán xác định các lỗ hổng tiềm ẩn thuộc thông tin quan trọng và tập trung vào các yêu cầu hoạt động chính, cũng như vào kết quả hoạt động đào tạo kế toán;
- được ACBSP sử dụng trong tất cả các giai đoạn đánh giá, bao gồm cả việc đánh giá tại đơn vị để nắm bắt các chương trình đào tạo kế toán của cơ sở giáo dục và những điều trọng yếu của cơ sở giáo dục;

- if you identify topics for which conflicting, little, or no information is available, you can use these topics for goal-setting and action-planning.

Submit your responses to both the Organizational Description that follows and the Organization Challenges on the next page as documents and attach under the Evidence File tab above. Limit the response to the entire Organizational Profile to not more than 2,500 words.

#### **a. Organizational Description**

Describe your accounting program's environment and key relationships with students and other stakeholders.

Within your response, include answers to the following:

##### 1) Organizational Environment

- a. What are the delivery mechanisms used to provide your education programs, offerings, and services to students?
- b. What is the organizational context/culture?
- c. What is your stated vision?

- cũng có thể được sử dụng để tự đánh giá ban đầu; và
- nếu cơ sở giáo dục xác định thấy các đề tài đối lập, có ít hoặc không có thông tin, cơ sở giáo dục có thể sử dụng các đề tài này để lập mục tiêu và lập kế hoạch hành động.

Gửi câu trả lời của quý cơ sở giáo dục vào phần Mô tả Tổ chức bên dưới và phần Thách thức Tổ chức ở trang tiếp theo dưới dạng tài liệu và đính kèm trong mục Hồ sơ Minh chứng ở trên. Toàn bộ câu trả lời về Hồ sơ Tổ chức được giới hạn không quá 2.500 từ.

#### **a. Mô tả Tổ chức**

Mô tả về môi trường đào tạo chương trình kế toán của cơ sở giáo dục và các mối quan hệ chính với sinh viên cũng như các bên liên quan khác.

Trong phần hồi của cơ sở giáo dục, vui lòng trả lời các câu hỏi sau:

##### 1) Môi trường tổ chức

- a. Các cơ chế được sử dụng để cung cấp các chương trình giáo dục, đào tạo và dịch vụ của cơ sở giáo dục cho sinh viên là gì?
- b. Bối cảnh/văn hóa tổ chức là gì?

d. What are your stated values?

e. What is your faculty and staff profile? Include education levels, workforce and job diversity, organized bargaining units, use of contract employees.

f. What are your major technologies, equipment, and facilities?

## 2) Organizational Relationships

a. What are your key student segments and stakeholder groups? What are their key requirements and expectations for your programs and services? What are the differences in these requirements and expectations among students and stakeholder groups?

b. What are your key partnering relationships and communication mechanisms?

*Notes: Student segment and stakeholder group requirements might include special accommodation, customized curricula, reduced class size,*

c. Tầm nhìn đã tuyên bố của CSGD là gì?

d. Giá trị đã tuyên bố của CSGD bao gồm những gì?

e. Hồ sơ đội ngũ cán bộ, giảng viên của cơ sở giáo dục ? Bao gồm trình độ học vấn, lực lượng lao động và sự đa dạng trong các loại công việc, cơ chế thương lượng có tổ chức, việc sử dụng nhân viên hợp đồng.

f. Công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất chính của cơ sở giáo dục gồm những gì?

## 2) Quan hệ Tổ chức

a. Đối tượng tuyển sinh mục tiêu của cơ sở giáo dục và các bên liên quan là gì? Những yêu cầu và kỳ vọng chính của họ đối với các chương trình đào tạo và dịch vụ của cơ sở giáo dục là gì? Sự khác biệt trong các yêu cầu và kỳ vọng này giữa sinh viên với các bên liên quan là gì?

b. Các mối quan hệ đối tác chính và cơ chế thông tin liên lạc của cơ sở giáo dục là gì?

*Lưu ý: Yêu cầu của đối tượng tuyển sinh mục tiêu và các bên liên quan có thể bao gồm chỗ ở đặc biệt, chương trình giảng dạy tùy chỉnh, giảm sĩ số*

*customized degree requirements, student advising, dropout recovery programs, and electronic communication.*

*Communication mechanisms should be two-way and might be in person, electronic, by telephone, and/or written. For many organizations, these mechanisms might be changing.*

*lớp học, yêu cầu bằng cấp tùy chỉnh, tư vấn cho sinh viên, chương trình hỗ trợ sinh viên bỏ học trở lại học tập và cách thức liên lạc điện tử.*

*Cơ chế thông tin có thể là cơ chế thông tin hai chiều và có thể gặp mặt trực tiếp, thông qua điện tử, điện thoại và/hoặc bằng văn bản. Đối với nhiều tổ chức, các cơ chế này có thể thay đổi.*

## V - Organizational Challenges

### Accounting Organizational Challenges

Describe your organization's competitive environment, your key strategic challenges, and your performance improvement system.

Within your response, include answers to the following questions:

#### 1) Competitive Environment

- a. What is your competitive position? Include your relative size and growth in the education sector and the number and type of competitors.
  
- b. What are the principal factors that determine your success relative to your competitors and other organizations delivering similar services? Include any changes taking place that affect your competitive situation.
  
- c. What is the nature of your relationship(s) with the professional accounting community? Include relationships in regard to employment of

## V - Thách thức Tổ chức

### Những thách thức về Tổ chức đào tạo Kế toán

Mô tả môi trường cạnh tranh của tổ chức, những thách thức chính mang tính chiến lược và hệ thống cải tiến chất lượng của cơ sở giáo dục.

Trong phần phản hồi, vui lòng trả lời các câu hỏi sau:

#### 1) Môi trường cạnh tranh

- a. Vị trí cạnh tranh của cơ sở giáo dục là gì? Bao gồm quy mô và tốc độ tăng trưởng của cơ sở giáo dục trong lĩnh vực giáo dục và số lượng cũng như loại hình đối thủ cạnh tranh.
  
- b. Các yếu tố chính quyết định sự thành công của cơ sở giáo dục so với các đối thủ cạnh tranh và các tổ chức khác cùng cung cấp các dịch vụ tương tự là gì? Bao gồm bất kỳ thay đổi nào đang diễn ra gây ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của cơ sở giáo dục.
  
- c. Bản chất (các) mối quan hệ của cơ sở giáo dục với cộng đồng kế toán chuyên nghiệp là gì? Bao gồm các mối quan hệ liên quan đến việc làm của sinh viên tốt nghiệp, thực tập, hợp tác nghiên cứu liên quan đến

graduates, internships, research collaboration involving faculty members, adjunct faculty positions, and use of guest lecturers.

## 2) Strategic Challenges

What are your key strategic challenges? Include education and learning, operational, human resource, and community challenges, as appropriate.

## 3) Performance Improvement System

a. How do you maintain an organizational focus on performance improvement?

b. Include your approach to systematic evaluation and improvement of key processes and to fostering organizational learning and knowledge sharing.

Note: Factors might include differentiators such as program leadership, services, e-services, geographic proximity, and program options.

Note: Challenges might include electronic communication with key stakeholders, reduced educational program introduction cycle times,

giảng viên, giảng viên hợp đồng và việc sử dụng giảng viên thỉnh giảng .

## 2) Thách thức chiến lược

Đâu là thách thức chiến lược chính của cơ sở giáo dục? Bao gồm những thách thức về việc giảng dạy và học tập, hoạt động vận hành , nguồn nhân lực và cộng đồng, nếu phù hợp .

## 3) Hệ thống cải tiến chất lượng

a. CSGD duy trì sự tập trung của tổ chức vào việc cải tiến chất lượng bằng cách nào?

b. Bao gồm phương pháp tiếp cận của cơ sở giáo dục nhằm giúp việc đánh giá có hệ thống và cải tiến các quy trình chính, đồng thời thúc đẩy việc tổ chức học tập và chia sẻ kiến thức.

Lưu ý: Các yếu tố này có thể bao gồm các thành phần khác biệt như năng lực lãnh đạo chương trình, các loại hình dịch vụ truyền thống, dịch vụ điện tử, khoảng cách địa lý và tùy chọn chương trình.

Lưu ý: Thách thức có thể gồm việc thông tin liên lạc điện tử với các bên liên quan chính, chu kỳ giới thiệu chương trình giáo dục giảm, chuyển

<p>student transitions, entry into new markets or segments, changing demographics and competition, student persistence, and faculty/staff retention.</p>	<p>dịch sinh viên, thâm nhập vào thị trường hoặc phân khúc thị trường mới, biến động về nhân khẩu học và cạnh tranh, tính kiên định của sinh viên và việc duy trì đội ngũ cán bộ/giảng viên.</p>
--	--

## **1 - Standard 1: Leadership**

Administrators (chief academic officers, deans, department chairs) and faculty must personally lead and be involved in creating and sustaining values, accounting program directions, performance expectations, student focus, and a leadership system that promotes performance excellence. These values and expectations must be integrated into the accounting program's leadership system; and the accounting program must continuously learn, improve, and address its societal responsibilities and community involvement.

Use the criteria on the following pages to document the extent to which the accounting program meets the standard for Leadership. Justify any omissions.

### **1.1 - Criterion 1.1**

The terms used, such as administration, faculty, and staff, will be defined by your accounting unit organizational chart. Substitute the appropriate level to fit your accounting unit.

## **1 - Tiêu chuẩn 1: Công tác lãnh đạo**

Các quản trị viên (trưởng bộ phận giáo vụ, trưởng khoa, chủ nhiệm bộ môn) và giảng viên phải đích thân lãnh đạo và tham gia vào việc xây dựng và duy trì các giá trị, định hướng chương trình đào tạo kế toán, đặt ra kỳ vọng về hiệu suất hoạt động, hướng đến sinh viên và hệ thống lãnh đạo thúc đẩy sự xuất sắc trong hoạt động đào tạo, phục vụ. Các giá trị và kỳ vọng này phải được tích hợp vào hệ thống lãnh đạo của chương trình đào tạo kế toán; và chương trình đào tạo kế toán phải được liên tục cập nhật, cải tiến và kết hợp trách nhiệm xã hội và cam kết phục vụ cộng đồng.

Sử dụng các tiêu chí ở các trang sau để ghi nhận mức độ mà chương trình đào tạo kế toán đáp ứng tiêu chuẩn về mặt Công tác lãnh đạo. Vui lòng giải thích cho bất kỳ thiếu sót nào.

### **1.1 - Tiêu chí 1.1**

Các thuật ngữ được sử dụng, chẳng hạn như quản trị, giảng viên và cán bộ, sẽ được định nghĩa trong sơ đồ tổ chức đơn vị đào tạo kế toán của cơ sở giáo dục. Có thể thay đổi để phù hợp với đơn vị đào tạo kế toán của cơ sở giáo dục.



For each criterion, list key things administrators and faculty do (or have recently done) that prove compliance.

Do your administrators and faculty set, communicate, and deploy accounting unit values and performance expectations? Do administrators and faculty include focus on creating and balancing value for students and other stakeholders in their performance expectations?

Key things administrators and faculty do (include communication and deployment through the leadership structure and to all staff):

### **1.2 - Criterion 1.2**

For each criterion, list key things administrators and faculty do (or have recently done) that prove compliance.

Do your administrators and faculty review accounting unit performance and capabilities to assess accounting unit success and your accounting unit's ability to address changing accounting unit needs?

Đối với mỗi tiêu chí, hãy liệt kê những việc chính mà quản trị viên và giảng viên phải làm (hoặc đã làm gần đây) để minh chứng sự tuân thủ các tiêu chí

Các quản trị viên và giảng viên của cơ sở giáo dục có thiết lập, truyền đạt và triển khai các giá trị của đơn vị đào tạo kế toán cũng như các kỳ vọng về hiệu suất hoạt động không? Các quản trị viên và giảng viên có tập trung vào việc xây dựng và duy trì cân bằng các giá trị cho sinh viên với các kỳ vọng của các bên liên quan khác về hiệu suất hoạt động của đơn vị không?

Các việc chính mà những quản trị viên và giảng viên thực hiện (bao gồm bàn bạc, thông tin và triển khai các hoạt động thông qua cơ cấu lãnh đạo và đến toàn thể đội ngũ cán bộ):

### **1.2 - Tiêu chí 1.2**

Đối với mỗi tiêu chí, hãy liệt kê những việc chính mà những quản trị viên và giảng viên thực hiện (hoặc đã thực hiện gần đây).

Quản trị viên và giảng viên của cơ sở giáo dục có xem xét hiệu suất hoạt động và năng lực của đơn vị đào tạo kế toán trong việc đánh giá sự thành công của đơn vị đào tạo kế toán cũng như khả năng của đơn vị đào tạo kế

toán trong việc đáp ứng các nhu cầu thay đổi của đơn vị đào tạo kế toán không?

## 2 - Standard 2: Strategic Planning

The accounting unit must have a process for setting strategic directions to better address key student and program performance requirements. The strategy development process should lead to an action plan for deploying and aligning key plan performance requirements. It should also create an environment that encourages and recognizes innovation and creativity.

Document the extent to which the business school or program meets the standard for Strategic Planning in Criterion 2.1 and 2.2. Justify any omissions.

### 2.1 - Criterion 2.1

a. Report your accounting unit's key strategic objectives and the timetable for the current planning period. Use Figure 2.1 Example of a Table for Strategic Direction in the evidence file.

**Figure 2.1**  
**Example of a Table for Strategic Direction**

## 2 - Tiêu chuẩn 2: Hoạch định Chiến lược

Để tối ưu hóa khả năng giải quyết các yêu cầu từ phía sinh viên và đáp ứng yêu cầu về tính hiệu quả của chương trình đào tạo, đơn vị đào tạo kế toán cần phải có một quy trình thiết lập các định hướng chiến lược cụ thể. Quá trình xây dựng chiến lược phải dẫn đến một kế hoạch hành động để triển khai và đồng nhất với các yêu cầu về việc triển khai các kế hoạch chính. Bên cạnh đó, quy trình xây dựng chiến lược còn phải tạo ra một môi trường khuyến khích và công nhận sự đổi mới và sáng tạo.

Ghi lại mức độ mà trường hoặc chương trình đào tạo về kinh doanh đáp ứng tiêu chuẩn về Hoạch định Chiến lược trong Tiêu chí 2.1 và 2.2. Vui lòng giải thích cho bất kỳ thiếu sót nào.

### 2.1 – Tiêu chí 2.1

a. Báo cáo các mục tiêu chiến lược chính thuộc đơn vị đào tạo kế toán của cơ sở giáo dục, cũng như thời gian biểu cho kỳ hoạch định hiện tại. Sử dụng Hình 2.1 Mẫu Bảng Định hướng Chiến lược trong hồ sơ minh chứng.

**Hình 2.1**  
**Mẫu Bảng Định hướng chiến lược**

**Vui lòng liệt kê các chiến lược của trường hoặc chương trình đào**

Please list your business school or program's strategies and most important goals for the current period in a table similar to this:

Key Strategic Objectives	Goals	Timetable

b. Report short- and long-term action plans. Use Figure 2.2 in the evidence file on the online reporting portal.

**Figure 2.2**  
Example of a Table for Action Plans

Current Year action plans:	Long-term action plans:

tạo về kinh doanh, cũng như các mục tiêu quan trọng nhất trong giai đoạn hiện tại dưới dạng bảng biểu tương tự như sau:

Mục tiêu Chiến lược	Mục tiêu quan trọng	Thời gian

b. Báo cáo các kế hoạch hành động trong ngắn hạn và dài hạn. Sử dụng Hình 2.2 trong hồ sơ minh chứng trên cổng thông tin báo cáo trực tuyến.

**Hình 2.2**  
Mẫu Bảng Kế hoạch Hành động

Kế hoạch Hành động trong năm:	Kế hoạch Hành động dài hạn:

## 2.2 - Criterion 2.2

a. Do you develop your key human resource plans as part of your accounting unit's strategic objectives and action plans? (Describe plan in Standard 5.)

b. Have you established performance measures for tracking progress relative to your action plans? Use Figure 2.3 in the evidence file.

**Figure 2.3**

**Example of a Table for Action Plan Measurements**

<b>Short-term action plan measurements</b>	<b>Long-term action plan measurements</b>

## 2.2 - Tiêu chí 2.2

a. Cơ sở giáo dục có xây dựng các kế hoạch về nguồn nhân sự cốt cán như một phần trong mục tiêu chiến lược và kế hoạch hành động của đơn vị đào tạo kế toán không? (Mô tả kế hoạch trong Tiêu chuẩn 5.)

b. Cơ sở giáo dục đã thiết lập các thước đo hiệu suất hoạt động để theo dõi tiến độ thực hiện thực tế so với kế hoạch hành động của cơ sở giáo dục chưa? Sử dụng Hình 2.3 trong hồ sơ minh chứng.

**Hình 2.3**

**Mẫu Bảng đo lường Kế hoạch hành động**

<b>Thước đo kế hoạch hành động ngắn hạn</b>	<b>Thước đo kế hoạch hành động dài hạn</b>

### **Standard 3: Student and Stakeholder Focus**

An accounting unit must have a systematic procedure to determine requirements and expectations of current and future students and stakeholders, including how the accounting unit enhances relationships with students and stakeholders and determines their satisfaction.

Stakeholders may include parents, employers, alumni, the professional accounting community, donors, other schools, communities, etc.

#### **3.1 - Criterion 3.1**

Who are the targeted student segments your educational programs will address?

Use Figure 3.1 in the evidence file on the online reporting portal.

**Figure 3.1**

#### **Example of a Table for Student and Stakeholder Groups**

**Pertinent to Criterion 3.4, list your key student groups identified above and/ or in the Organizational Profile, their requirements, and the features of your educational program that meet their requirements (a table is the most effective way to display this information as in the example below).**

### **Tiêu chuẩn 3: Sinh viên và các bên liên quan**

Một đơn vị đào tạo kế toán phải có một quy trình có hệ thống để xác định yêu cầu và kì vọng của sinh viên hiện tại và tương lai cũng như của các bên liên quan, bao gồm cách thức để đơn vị đào tạo kế toán tăng cường mối quan hệ với sinh viên và các bên liên quan, xác định mức độ hài lòng của họ. Các bên liên quan ở đây có thể bao gồm các bậc phụ huynh, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, cộng đồng kế toán chuyên nghiệp, các nhà tài trợ, các cơ sở đào tạo khác và cộng đồng, v.v.

#### **3.1 - Tiêu chí 3.1**

Đối tượng tuyển sinh mục tiêu mà các chương trình giáo dục đào tạo của cơ sở giáo dục hướng đến là những cá nhân như thế nào?

Dùng Hình 3.1 trong hồ sơ minh chứng trên cổng thông tin báo cáo trực tuyến.

**Hình 3.1**

#### **Mẫu Bảng dành cho Nhóm sinh viên và các bên liên quan**

**Bám sát Tiêu chí 3.4, liệt kê các nhóm sinh viên chính được nêu ở trên và/ hoặc trong Hồ sơ tổ chức, các yêu cầu của sinh viên và các đặc điểm của chương trình đào tạo có thể đáp ứng được yêu cầu của sinh viên (liệt kê dưới dạng một bảng biểu tổng hợp như mẫu bên dưới là cách trình bày thông tin hiệu quả nhất).**

Student/ Stakeholder Group	Student/ Stakeholder Requirement	Educational Program Addressing Requirement

### 3.2 - Criterion 3.2

What methods do you use to listen and learn to determine student and stakeholder requirements?

Use Figure 3.2 in the evidence file on the online reporting portal.

**Figure 3.2**

**Example of a Table for Student and Stakeholder Satisfaction**

Briefly describe the measure/ indicator used to monitor student and stakeholder satisfaction and dissatisfaction in a table similar to this:

Student/ Stakeholder Group	Satisfaction Measure	Dissatisfaction Measure

Nhóm sinh viên/ Các bên liên quan	Yêu cầu của Sinh viên/ Các bên liên quan	Đặc điểm của chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu

### 3.2 - Tiêu chí 3.2

Cơ chế tiếp nhận thông tin phản hồi mà cơ sở giáo dục dùng để xác định yêu cầu của sinh viên và các bên liên quan là gì?

Dùng Hình 3.2 trong hồ sơ minh chứng trên cổng thông tin báo cáo trực tuyến.

**Hình 3.2**

**Mẫu Bảng Mức độ hài lòng của Sinh viên và Các bên liên quan**

Mô tả ngắn gọn về thước đo/ chỉ số dùng để theo dõi mức độ hài lòng và không hài lòng của sinh viên, cũng như các bên liên quan trong một bảng biểu tương tự như sau:

Sinh viên/ Các bên liên quan	Thước đo mức độ hài lòng	Thước đo mức độ không hài lòng

<p>How do you use the information you obtain from students and stakeholders for purposes of planning educational programs, offerings, and services; marketing; process improvements; and the development of other services?</p> <p>Use Figure 3.3 in the evidence file on the online reporting portal.</p>	<p>Cơ sở giáo dục sử dụng thông tin thu thập từ Sinh viên và các bên liên quan cho mục đích hoạch định các chương trình giáo dục, đào tạo, dịch vụ; quảng bá , cải tiến các quy trình và phát triển các dịch vụ khác như thế nào?</p> <p>Dùng Hình 3.3 trong hồ sơ minh chứng trên cổng thông tin báo cáo trực tuyến.</p>
<p><b>Figure 3.3 - Standard Three: Student- and Stakeholder-Focused Results - Criterion 3.3</b></p>	<p><b>Hình 3.3 - Tiêu chuẩn Ba: Kết quả thu được từ Sinh viên và các bên liên quan - Tiêu chí 3.3</b></p>
<p><b>How do you use the information you obtain from students and stakeholders for purposes of planning educational programs, offerings, and services; marketing; process improvement; and the development of other services?</b></p>	<p><b>Cơ sở giáo dục sử dụng thông tin thu thập từ Sinh viên và các bên liên quan cho mục đích hoạch định các chương trình giáo dục, đào tạo, dịch vụ; quảng bá , cải tiến các quy trình và phát triển các dịch vụ khác như thế nào?</b></p>
<p>Student- and stakeholder-focused results examine how well your organization satisfies students and stakeholders key needs and expectations.</p>	<p>Kết quả thu thập từ sinh viên và các bên liên quan giúp đánh giá mức độ mà cơ sở giáo dục đáp ứng các nhu cầu và kì vọng chính của sinh viên và các bên liên quan.</p>
<p><i>Performance measures may include: satisfaction and dissatisfaction of current and past students and key stakeholders, perceived value, loyalty, persistence, or other aspects of relationship building, end of</i></p>	<p><i>Thước đo hiệu suất hoạt động có thể bao gồm: sự hài lòng và không hài lòng của sinh viên hiện tại, cựu sinh viên và các bên liên quan chính, các giá trị được nhìn nhận , lòng trung thành, sự kiên trì hoặc các khía</i></p>



*course surveys, alumni surveys, Internship feedback, etc.*

*Measurement instrument or processes may include end of course surveys, alumni surveys, Internship feedback, etc.*

Each academic unit must demonstrate linkages to business practitioners and organizations, which are current and significant, including an advisory board.

Periodic surveys should be made of graduates, transfer institutions, and/or employers of graduates to obtain data on the success of business programs in preparing students to compete successfully for entry-level positions.

<b>Performance Measure:</b> What is your goal? The goal should be measurable.	<b>What is your measurement instrument or process?</b> (indicate length of cycle)	<b>Current Results:</b> What are your current results?	<b>Analysis of Results:</b> What did you learn from your results?	<b>Action Taken or Improvement made:</b> What did you improve or what is your next step?	<b>Provide a graph or table of resulting trends (3-5 data points preferred)</b>
--	--	---	--	---	---



*cạnh khác trong việc xây dựng mối quan hệ, kết quả khảo sát cuối khóa học, khảo sát cựu sinh viên, phản hồi về chương trình thực tập, v.v.*

*Công cụ hoặc quy trình đo lường có thể bao gồm khảo sát cuối khóa học, khảo sát cựu sinh viên, phản hồi về chương trình thực tập, v.v.*

Mỗi đơn vị giáo dục phải thể hiện được mối liên kết trọng yếu và hiện có với các tổ chức và các nhà hành nghề kinh doanh bao gồm cả ban cố vấn.

Nên thực hiện các khảo sát định kỳ đối với sinh viên tốt nghiệp, các cơ sở chuyển giao và/ hoặc các nhà tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp để có được dữ liệu về mức độ thành công của các chương trình đào tạo kinh doanh nhằm chuẩn bị cho sinh viên năng lực cạnh tranh thành công vào các vị trí tuyển dụng sinh viên mới ra trường.

<b>Đo lường hiệu suất:</b> Mục tiêu của cơ sở giáo dục là gì? Mục tiêu phải đo lường được.	<b>Công cụ hoặc quy trình đo lường của cơ sở giáo dục là gì? (cho biết độ dài của chu kỳ)</b>	<b>Kết quả hiện tại:</b> Kết quả hiện tại của cơ sở giáo dục là gì?	<b>Phân tích kết quả:</b> Cơ sở giáo dục đúc kết được gì từ kết quả của mình?	<b>Hành động hoặc Việc Cải tiến đã thực hiện:</b> Cơ sở giáo dục đã cải thiện điều gì hoặc kế hoạch hành động tiếp theo của cơ sở giáo dục là gì?	<b>Cung cấp 1 biểu đồ hoặc bảng về xu hướng của các kết quả đạt được (ưu tiên từ 3-5 điểm dữ liệu)</b>
---	---	--	--	--	--

<p><b>Example) Alumni Satisfaction for business programs will be at or above 80%</b></p>	<p>Annual alumni survey</p>	<p>Three years of positive trend data exceeding goal</p>	<p>Overall satisfaction exceeded the goal, but students requested additional internship &amp; job placement assistance.</p>	<p>Increased the opportunities for internships and assistance with job placement.</p>	<p><b>Alumni Satisfaction Results</b></p> 	<p><b>Ví dụ) Mức độ hài lòng của cựu sinh viên đối với các chương trình đào tạo kinh doanh sẽ ở mức bằng hoặc cao hơn 80%</b></p>	<p>Khảo sát cựu sinh viên hàng năm</p>	<p>Dữ liệu thể hiện xu hướng tích cực với kết quả vượt mục tiêu trong vòng ba năm</p>	<p>Mức độ hài lòng chung vượt mục tiêu, nhưng sinh viên vẫn có yêu cầu hỗ trợ thực tập &amp; giới thiệu việc làm thêm..</p>	<p>Tăng cơ hội thực tập và hỗ trợ giới thiệu việc làm.</p>	<p><b>Kết quả Mức độ hài lòng của Cựu sinh viên</b></p> 
<p><b>Criterion 3.4 – 3.8 are not required for separate accounting accreditation.</b></p>						<p><b>Tiêu chí 3.4 - 3.8 là không bắt buộc đối với việc công nhận kế toán riêng.</b></p>					

<p><b>4 - Standard 4: Measurement and Analysis of Student Learning and Performance</b></p> <p>Accounting units must have an outcomes assessment program with</p>	<p><b>4 - Tiêu chuẩn 4: Đo lường và phân tích chuẩn đầu ra, năng lực sinh viên</b></p> <p>Khoa kế toán phải có chương trình đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra</p>
--	--

documentation of the results and evidence that the results are being used for the development and/or improvement of the institution's academic programs. Each accounting unit is responsible for developing its own outcomes assessment program.

#### CRITERIA

Use the following to document the extent to which the accounting unit meets the standard for Measurement and Analysis of Student Learning and Performance. Attempt to answer all criteria. Justify or explain a plan to address criteria not currently being addressed.

ACBSP believes that the learning outcomes of the education process are of paramount importance. Student learning outcomes cover a wide range of skills, knowledge, and attitudes that can be influenced by the educational experience. Therefore, when implementing a student learning outcomes assessment program, careful consideration must be given to the learning outcomes that are most important to the missions of the institution, business school or program, and accounting unit. Accordingly, an accounting unit must have established a learning outcomes assessment

của sinh viên cùng với tài liệu về kết quả đánh giá đó, cũng như minh chứng cho thấy kết quả đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra sinh viên đang được sử dụng để phát triển và/hoặc cải tiến các chương trình học của cơ sở giáo dục. Mỗi khoa kế toán có trách nhiệm xây dựng riêng chương trình đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra sinh viên.

#### TIÊU CHÍ

Sử dụng các tiêu chí sau đây để cung cấp minh chứng mức độ đáp ứng tiêu chuẩn Đo lường và phân tích chuẩn đầu ra, năng lực sinh viên của khoa kế toán. Cơ sở giáo dục phải nỗ lực đáp ứng tất cả các tiêu chí. Vui lòng giải thích bằng một kế hoạch nhằm giải quyết các tiêu chí hiện chưa được đáp ứng.

ACBSP tin rằng chuẩn đầu ra sinh viên đạt được từ quá trình giáo dục là điều quan trọng hơn hết. Chuẩn đầu ra sinh viên bao gồm tập hợp các kỹ năng, kiến thức và thái độ được tác động bởi trải nghiệm giáo dục. Do đó, khi đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra sinh viên, cần cân nhắc kỹ lưỡng những chuẩn đầu ra quan trọng hàng đầu đối với sứ mệnh của cơ sở giáo dục, trường kinh doanh hoặc chương trình đào tạo kinh doanh, cũng như khoa kế toán. Theo đó, khoa kế toán phải xây dựng chương trình đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra để cho thấy tính hiệu quả của quá

program to indicate the effectiveness of the process, as well as new directions it might take.

The diversity of educational institutions, coupled with other characteristics unique to a given college or university, suggests that learning outcomes assessments may be conducted differently at each school. While the emphases may vary, the learning outcomes assessment plan implemented must approximate the learning outcomes assessment standard herein described.

#### **4.1 - Criterion 4.1**

4.1 Selection and Use of Information and Data To demonstrate compliance with this criterion:

- a. State the learning objectives for each accounting program to be accredited. Complete Figure 4.1 in the evidence file on the online reporting portal.
- b. Describe your learning outcomes assessment process for each program;
- c. Identify internal and external learning outcomes assessment data you gather and analyze; (See Figure 4.1.) and

trình đào tạo, cũng như những định hướng mới mà khoa kế toán có thể sẽ thực hiện.

Sự đa dạng của các tổ chức giáo dục, cùng với các đặc điểm khác biệt, độc đáo của một trường cao đẳng hoặc trường đại học cho thấy rằng việc đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra có thể được thực hiện khác nhau ở mỗi trường. Mặc dù nội dung được chú trọng có thể khác nhau, nhưng kế hoạch đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra phải được triển khai gần đúng với tiêu chuẩn đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra được mô tả tại mục này.

#### **4.1 - Tiêu chí 4.1**

4.1 Chọn lọc, sử dụng thông tin và dữ liệu để chứng minh sự tuân thủ tiêu chí này:

- a. Nêu ra các mục tiêu học tập cho từng chương trình đào tạo kế toán được kiểm định. Hoàn thành Hình 4.1 trong hồ sơ minh chứng trên cổng thông tin báo cáo trực tuyến.
- b. Mô tả quá trình đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của cơ sở giáo dục đối với mỗi chương trình đào tạo;
- c. Xác định dữ liệu đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra nội bộ và bên ngoài mà cơ sở giáo dục thu thập và phân tích; (Xem Hình 4.1.) Và

- d. Identify comparative learning outcomes assessment data you gather and analyze. (See Figure 4.1.)
- e. Identify formative and summative learning outcomes assessment information and data you gather and analyze. (See Figure 4.1.)
- f. Do you encourage professional certification of your graduating students such as: certified public accountants (CPA), certified management accountant (CMA), etc?
- g. Do you track graduates who obtain professional certifications as part of your student learning assessment plan?
- h. Does the program design involve the demonstration of such skills as analysis, comprehension, communication, and effective research?
- i. Does the program design involve the demonstration of skills for developing, measuring, analyzing, validating, and communicating financial and other information and ensuring its conformance to professional accounting standards of ethical representation?

- d. Xác định dữ liệu so sánh đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra mà cơ sở giáo dục thu thập và phân tích. (Xem Hình 4.1.)
- e. Xác định thông tin, dữ liệu đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra quá trình và cuối kỳ mà cơ sở giáo dục thu thập và phân tích. (Xem Hình 4.1.)
- f. Cơ sở giáo dục có khuyến khích các chứng chỉ nghề nghiệp cho sinh viên sắp tốt nghiệp như: chứng chỉ kế toán công (CPA), chứng chỉ nghề nghiệp về kế toán quản trị (CMA), v.v. không?
- g. Cơ sở giáo dục có theo dõi sinh viên tốt nghiệp đạt chứng chỉ nghề nghiệp như một phần trong kế hoạch đánh giá kết quả học tập của sinh viên không?
- h. Cơ sở giáo dục xây dựng chương trình đào tạo có bao gồm việc chứng minh các kỹ năng như phân tích, lĩnh hội, truyền đạt và nghiên cứu hiệu quả không?
- i. Cơ sở giáo dục xây dựng chương trình đào tạo có bao gồm việc chứng minh các kỹ năng phát triển, đo lường, phân tích, xác thực và truyền đạt thông tin tài chính và các thông tin khác, cũng như đảm bảo tuân thủ các chuẩn mực kế toán chuyên nghiệp về mặt đạo đức không?

**Figure 4.1**  
**Example of a Table for Student Learning Outcomes Assessment Data**

**Hình 4.1**  
**Mẫu Bảng Dữ liệu Đánh giá Mức độ đáp ứng Chuẩn đầu ra của Sinh viên**

To summarize for c. d., and e. above, please list your internal, external, summative, and formative data and information in a table similar to this:

Để tóm tắt cho các tiêu mục c. d., và e. ở trên, vui lòng liệt kê dữ liệu và thông tin nội bộ, bên ngoài, tổng kết và hình thành của cơ sở giáo dục dưới dạng bảng biểu tương tự như sau:

Degree Program	Internal Data and Information	External Data and Information	Summative Data and Information	Formative Data and Information

Chương trình cấp bằng	Dữ liệu và thông tin nội bộ	Dữ liệu và thông tin bên ngoài	Dữ liệu và thông tin cuối kỳ	Dữ liệu và thông tin quá trình

**4.2 - Criterion 4.2**

4.2 Selection and Use of Information Results

- a. What are your current levels and trends (three to five years) in key measures and/or indicators? (illustrated by graphs or tables)
- b. Report your current trend data for each accounting program to be accredited.

Complete Figure 4.2 in the evidence file on the online reporting portal.

**4.2 - Tiêu chí 4.2**

4.2 Chọn lọc, sử dụng kết quả thông tin

- a. Mức độ và xu hướng hiện tại (trong khoảng thời gian từ ba đến năm năm) của cơ sở giáo dục đối với các công cụ đánh giá và/hoặc các chỉ số chính là gì? (minh họa bằng đồ thị hoặc bảng biểu)
- b. Báo cáo dữ liệu xu hướng hiện tại của cơ sở giáo dục cho từng chương trình đào tạo kế toán được kiểm định.

Hoàn thành Hình 4.2 trong hồ sơ minh chứng trên cổng thông tin báo cáo

**Figure 4.2**

Performance Indicator	Definition
<p><b>1. Student Learning Results</b></p>	<p>A student learning outcome is one that measures a specific competency attainment. <i>Examples of a direct assessment (evidence) of student learning attainment that might be used include: capstone performance, third-party examination, faculty-designed examination, professional performance, licensure examination</i>). Add these to the description of the measurement instrument in column two:</p> <p>Direct - Assessing student performance by examining samples of student work.</p> <p>Indirect - Assessing indicators other than student work such as getting feedback from the student or other persons who may provide relevant information.</p> <p>Formative - An assessment conducted during the student's education.</p> <p>Summative - An assessment conducted at the end of the student's education.</p> <p>Internal - An assessment instrument that was developed within the business unit.</p> <p>External – An assessment instrument that was developed outside the business unit.</p> <p>Comparative - Compare results between classes, between online and on ground classes, Between professors, between programs, between campuses, or compare to external results such as results from the U.S. Department of Education Research and Statistics, or results from a vendor providing comparable data.</p>

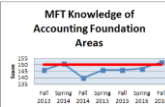
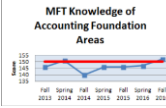
trực tuyến.

**Hình 4.2**

Chỉ số hiệu suất hoạt động	Định nghĩa
<p><b>1. Kết quả học tập của sinh viên</b></p>	<p>Chuẩn đầu ra của sinh viên là kết quả đo lường mức độ năng lực cụ thể mà sinh viên đạt được. <i>Ví dụ về đánh giá trực tiếp (có minh chứng) kết quả học tập của sinh viên có thể được sử dụng bao gồm: nghiên cứu dự án capstone, bài kiểm tra của bên thứ ba và của giảng viên thiết kế, hoạt động chuyên môn, kiểm tra cấp giấy phép</i>). Bổ sung những điều này vào phần mô tả công cụ đo lường trong cột hai:</p> <p>Đánh giá Trực tiếp - Đánh giá kết quả học tập của sinh viên bằng cách kiểm tra các mẫu bài làm của sinh viên.</p> <p>Đánh giá Gián tiếp - Đánh giá các chỉ số nằm ngoài việc học của sinh viên, chẳng hạn như nhận phản hồi từ sinh viên hoặc những người có thể cung cấp thông tin liên quan.</p> <p>Đánh giá Quá trình - Đánh giá được thực hiện trong quá trình giáo dục của sinh viên.</p> <p>Đánh giá Cuối kỳ - Đánh giá được thực hiện vào cuối quá trình giáo dục của sinh viên.</p> <p>Đánh giá Nội bộ - Công cụ đánh giá được phát triển trong khoa kinh doanh.</p> <p>Đánh giá Bên ngoài - Công cụ đánh giá được phát triển bên ngoài khoa kinh doanh.</p> <p>Đánh giá So sánh - So sánh kết quả giữa các lớp học, giữa các lớp học trực tuyến và lớp học tại cơ sở giáo dục, giữa các giáo sư giảng dạy, giữa các chương trình đào tạo, giữa các phân nhánh đại học hoặc so sánh với kết quả bên ngoài, chẳng hạn như kết quả từ Bộ phận Nghiên cứu và Thống kê của Bộ Giáo dục Hoa Kỳ hoặc kết quả từ nhà cung cấp dữ liệu có thể so sánh.</p>

Analysis of Results						Phân tích kết quả đạt được					
Identified in Criterion 4.2	Identified in Criterion 4.1	Identified in Criterion 4.2		Identified in Criterion 4.4	Identified in Criterion 4.2	Xác định trong tiêu chí 4.2	Xác định trong tiêu chí 4.1	Xác định trong tiêu chí 4.2		Xác định trong tiêu chí 4.4	Xác định trong tiêu chí 4.2
	What is your measurement instrument or process?	Current Results	Analysis of Results	Action Taken or Improvement made	Insert Graphs or Tables of Resulting Trends (3 - 5 data points preferred)		Công cụ hoặc quy trình đo lường của cơ sở giáo dục là gì?	Kết quả hiện tại	Phân tích kết quả	Hành động hoặc Việc Cải tiến đã thực hiện	Chèn đồ thị hoặc bảng về xu hướng của kết quả đạt được (ưu tiên 3 - 5 điểm dữ liệu)
Measurable goal	Do not use grades.	What are your current results?	What did you learn from the results?	What did you improve or what is your next step?		Mục tiêu có thể đo lường	Không sử dụng điểm.	Kết quả hiện tại của cơ sở giáo dục là gì?	Cơ sở giáo dục đúc kết được gì từ kết quả của mình?	Cơ sở giáo dục đã cải thiện điều gì hoặc bước tiếp theo của cơ sở giáo dục là gì?	



What is your goal?	(Indicate type of instrument) direct, formative, internal, comparative					Mục tiêu của cơ sở giáo dục là gì?	(Cho biết loại công cụ) đánh giá trực tiếp, đánh giá quá trình, đánh giá nội bộ, đánh giá so sánh				
(Example) Knowledge of foundation areas for Accounting program will score 150 and above	Summative, External, Comparative data derived from Accounting MFT assessment	A goal of 150 was set as a benchmark with an average score of 152 in 2013	Evaluation of all course learning outcomes for consistency, more oral presentations and more written assignments were added.	Increased use of Blackboard platform to support course. Uploaded syllabi, videos, documents, etc.	<b>MFT Knowledge of Accounting Foundation Areas</b> 	(Ví dụ) Kiến thức về các lĩnh vực cơ bản cho chương trình đào tạo Kế toán sẽ đạt từ 150 điểm trở lên	Dữ liệu tổng hợp, bên ngoài, so sánh thu được từ đánh giá MFT kế toán	Mục tiêu 150 được đặt làm mốc chuẩn với điểm trung bình là 152 vào năm 2013	Đánh giá chuẩn đầu ra của tất cả các khóa học về tính nhất quán, nhiều bài thuyết trình và nhiều bài tập viết hơn đã được thêm vào.	Tăng cường sử dụng nền tảng Blackboard để hỗ trợ khóa học. Đăng tải các đề cương khóa học, video, tài liệu, vv	<b>Kiến thức MFT về các lĩnh vực kế toán cơ bản.</b> 
<p>Note: Results reported might be based upon a variety of assessment methods and should include current and past comparisons as developed in Standard 4.3. The methods used should reflect the accounting unit's primary improvement objectives and together represent holistic appraisals of students (i.e., appraisals with respect to quantitative skills and</p>						<p>Lưu ý: Kết quả báo cáo có thể được dựa trên nhiều phương pháp đánh giá và phải bao gồm các so sánh kết quả đạt được trong hiện tại và quá khứ như mô tả trong tiêu chí 4.3. Các phương pháp được sử dụng phải phản ánh những mục tiêu cải tiến chủ đạo của khoa kế toán cũng như thể hiện</p>					

communication skills, ethical awareness and global awareness, etc.).

### 4.3 - Criterion 4.3

#### 4.3 Selection and Use of Comparative Information Data

Describe the accounting unit's selection, management, and use of benchmarking (comparing to best practices) or comparison (comparing with similar business schools or programs) information and data to improve overall performance.

Complete Figure 4.3 in the evidence file.

Example of a Table for Comparative Information and Data

đánh giá sinh viên một cách toàn diện (tức là đánh giá đối với các kỹ năng định lượng và kỹ năng truyền đạt, nhận thức đạo đức và nhận thức toàn cầu, v.v.).

### 4.3 - Tiêu chí 4.3

#### 4.3 Chọn lọc, sử dụng dữ liệu so sánh

Mô tả quá trình chọn lọc, quản lý và sử dụng điểm đối sánh của khoa kế toán (so sánh với các thông lệ thực hành tốt nhất) hoặc so sánh thông tin và dữ liệu để cải tiến hoạt động tổng thể (so sánh với các trường hoặc các chương trình đào tạo kinh doanh tương tự.)

Hoàn thành Hình 4.3 trong hồ sơ minh chứng.

Mẫu Bảng Dữ liệu so sánh

### Standard Four: Measurement and Analysis of Student Learning and Performance - Figure 4.3

**Criterion 4.3.** Assessment plans should be designed to yield comparative information and data over time and with respect to benchmarks.

*Note: Reports reported could be based upon a variety of assessment methods and should include current and past comparisons as developed in pursuit of Criterion 4.3. The methods used should reflect the school's or program's primary improvement objectives and together represent holistic appraisals of students (i.e., appraisals with respect to quantitative skills and communication skills, ethical awareness and global*

### Tiêu chuẩn Bốn: Đo lường và phân tích chuẩn đầu ra và năng lực sinh viên - Hình 4.3

**Tiêu chí 4.3.** Xây dựng các kế hoạch đánh giá để đưa ra thông tin và dữ liệu so sánh theo thời gian về các điểm đối sánh.

*Lưu ý: Kết quả báo cáo có thể được dựa trên nhiều phương pháp đánh giá và phải bao gồm các so sánh hiện tại và quá khứ đã được xây dựng theo tiêu chí 4.3. Các phương pháp được sử dụng phải phản ánh những mục tiêu cải tiến chính của trường học hoặc chương trình đào tạo và cùng diễn tả hoạt động đánh giá toàn diện sinh viên (tức là đánh giá đối với các kỹ năng định lượng và kỹ năng truyền đạt, nhận*

awareness, etc.)

**Figure 4.3**  
**Example of a Table for Comparative Information and Data**

Summarize by listing your targets/ performance improvements in a table similar to this:

Comparative Information and Data	Targets/ Performance Improvements	Results

4.4 - Criterion 4.4

thức đạo đức và nhận thức toàn cầu, v.v.).

**Hình 4.3**  
**Mẫu Bảng Dữ liệu so sánh**

Liệt kê các mục tiêu/ cải tiến hiệu suất của cơ sở giáo dục dưới dạng bảng biểu tương tự như sau:

Dữ liệu so sánh	Mục tiêu / Cải tiến Hiệu suất	Kết quả

4.4 - Tiêu chí 4.4

<p>4.4 Continuous Process Improvement: Student Learning and Performance</p> <p>The accounting unit should report and explain the improvements it has made to its educational processes based on what you learned from your student learning assessment results.</p> <p>a. How do you use the results of that evaluation to make changes or improvements to your educational processes? Use Figure 4.2 in the evidence file to help provide information.</p>	<p>4.4 Quy trình Cải tiến Liên tục: Chuẩn đầu ra và năng lực sinh viên</p> <p>Khoa kế toán phải báo cáo và giải thích về những cải tiến mà khoa kế toán đã thực hiện đối với các quá trình giáo dục của khoa dựa trên những gì đúc kết được từ kết quả đánh giá học tập của sinh viên.</p> <p>a. Khoa kế toán sử dụng kết quả đánh giá đó như thế nào để thực hiện các thay đổi hoặc cải tiến đối với quá trình giáo dục của khoa? Sử dụng Hình 4.2 trong hồ sơ minh chứng để cung cấp thông tin.</p>
<p><b>5 - Standard 5: Faculty and Staff Focus</b></p> <p>The ability of an accounting unit to fulfill its mission and meet its objectives depends upon the quality, number, and deployment of the faculty and staff. Hence, each institution seeking ACBSP accreditation for its accounting unit must: (1) develop and implement policies and plans that ensure an excellent faculty, including a staffing plan which matches faculty credentials and characteristics with program objectives; (2) evaluate the faculty based on defined criteria and objectives; (3) provide opportunities for faculty development to ensure scholarly productivity to support department and individual faculty development plans and program objectives; and (4) foster an atmosphere conducive to superior teaching.</p>	<p><b>5 - Tiêu chuẩn 5: Cán bộ và giảng viên</b></p> <p>Khả năng hoàn thành sứ mệnh và đạt được các mục tiêu của khoa kế toán phụ thuộc vào chất lượng, số lượng và sự phân bổ đội ngũ cán bộ, giảng viên. Do đó, mỗi cơ sở giáo dục muốn đạt kiểm định ACBSP cho khoa kế toán thì cần phải: (1) xây dựng và thực hiện các chính sách và kế hoạch đảm bảo đội ngũ giảng viên xuất sắc, bao gồm cả kế hoạch nhân sự phù hợp với các đặc điểm và chứng chỉ của giảng viên với các mục tiêu của chương trình đào tạo; (2) đánh giá giảng viên dựa trên các tiêu chí và mục tiêu đã xác định; (3) tạo cơ hội cho giảng viên phát triển để đảm bảo năng suất học thuật nhằm hỗ trợ cho các kế hoạch phát triển của khoa, cá nhân giảng viên và các mục tiêu chương trình đào tạo; và (4) xây dựng bầu không khí thuận lợi cho việc giảng dạy vượt trội.</p>

**5.1 - Criterion 5.1**

5.1 Human Resource Planning

- a. Do you have a human resource plan for accounting?
- b. How do you develop your faculty and staff?
- c. What process do you use to promote your faculty and staff?
- d. How will faculty composition facilitate appropriate emphases on accounting theory and practice?
- e. How do you improve your human resources planning process?

**5.2 - Criterion 5.2**

5.2 Employment - Use Figures 5.1, 5.2, and 5.3 in the evidence file to respond the Criterion 5.2.

**5.1 - Tiêu chí 5.1**

5.1 Kế hoạch nhân sự

- a. Cơ sở giáo dục đã có kế hoạch nhân sự cho ngành kế toán chưa?
- b. Cơ sở giáo dục phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên như thế nào?
- c. Quy trình mà cơ sở giáo dục sử dụng để thúc đẩy đội ngũ cán bộ giảng viên?
- d. Đội ngũ giảng viên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho những chú trọng về mặt lý thuyết và thực hành kế toán như thế nào?
- e. Cơ sở giáo dục cải tiến quy trình lập kế hoạch nhân sự như thế nào?

**5.2 - Tiêu chí 5.2**

5.2 Sử dụng lao động - Sử dụng Hình 5.1, 5.2, và 5.3 trong hồ sơ minh chứng để cung cấp thông tin đáp ứng tiêu chí 5.2.

**Figure 5.1**

Example of a Table for Faculty Qualifications Present your faculty qualifications in a table similar to this:

**Hình 5.1**

Mẫu Bảng Trình độ giảng dạy của giảng viên dựa trên các bằng cấp mà giảng viên đạt được dưới dạng bảng biểu tương tự như sau:

List faculty alphabetically by Last name	Courses Taught (List the courses taught during the reporting period. Include number of credit hours.)	LIST ALL EARNED DEGREES (state Degree as documented on Transcript, must include Major Field)	DOCUMENT AT LEAST TWO OTHER SPECIFIC PROFESSIONAL QUALIFICATIONS: Five Years Work Experience: - Teaching Excellence - Professional Certifications - Research and/ or Publication - Additional Coursework	ACBSP QUALIFICATION 1. Academically Qualified 2. Professionally Qualified 3. Exception	Liệt kê danh sách giảng viên theo Họ của giảng viên theo đúng thứ tự bảng chữ cái	Các khóa học đã giảng dạy (Liệt kê các khóa học được giảng dạy trong thời gian báo cáo. Bao gồm số tín chỉ.)	DANH SÁCH TẤT CẢ CÁC BẰNG CẤP ĐẠT ĐƯỢC (Nêu ra các bằng cấp được ghi trong học bạ, bao gồm Lĩnh vực Chuyên môn)	CUNG CẤP MINH CHỨNG THÊM ÍT NHẤT HAI MỤC KHÁC THỂ HIỆN TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA GIẢNG VIÊN: Năm năm Kinh nghiệm làm việc: - Giảng dạy Xuất sắc - Chứng chỉ nghề nghiệp - Nghiên cứu và / hoặc Xuất bản - Các khóa học bổ sung	KIỂM ĐỊNH ACBSP 1. Đạt chuẩn trình độ học vấn 2. Đạt chuẩn trình độ chuyên môn 3. Trường hợp ngoại lệ
Example: Smith, Joe	BUS 101 introduction to Management (6 Credit Hours)	Ph. D. in Management	NA	Academically qualified in management	Ví dụ: Smith, Joe	BUS 101 Nhập môn quản trị học (6 Tín chỉ)	Tiến sĩ, ngành Quản lý	Dữ liệu Không xác định	Đạt chuẩn trình độ học vấn về quản lý
Smith, Joe	ACC 230 Managerial Accounting (9 Credit Hours)	MBA, Management	1. CPA, State of Missouri 2. 21 Credit hours of graduate level accounting.	Professionally qualified in accounting	Smith, Joe	ACC 230 Kế toán quản trị (9 Tín chỉ)	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, ngành Quản lý	1. CPA, Bang Missouri 2. 21 Tín chỉ Kế toán trình độ sau đại học.	Đạt chuẩn trình độ chuyên môn về kế toán

Example: Brown, Barb	ACC 101 Introduction to Accounting (9 Credit Hours)	Ph. D. in Accounting	NA	Academically qualified in accounting
Brown, Barb	MGT 230 Operations Management (6 Credit Hours)	MSA, Master of Science in Accounting	1. Manager for six years at Lloyd's Marketing Firm, Kansas City, 2. 18 graduate credit hours in Management.	Professionally qualified in Management

Ví dụ: Brown, Barb	ACC 101 Nhập môn Kế toán (9 Tín chỉ)	Tiến sĩ, ngành Kế toán	Dữ liệu Không xác định	Đạt chuẩn trình độ học vấn về kế toán
Brown, Barb	MGT 230 Quản lý Hoạt động doanh nghiệp (6 Tín chỉ)	MSA, Thạc sĩ Khoa học Kế toán	1 Quản lý sáu năm tại Công ty Tiếp thị Lloyd's, Thành phố Kansas, 2. 18 Tín chỉ sau đại học về Quản lý.	Đạt chuẩn trình độ chuyên môn về quản lý

To do so, show how the makeup of the faculty and the faculty processes provide for appropriate emphases on accounting theories and practice. How does the composition of your faculty and faculty processes provide for depth and breadth of knowledge?

**5.2.2 If your institution offers nontraditional delivery systems or if any of your programs make extensive use of part-time (adjunct) faculty, your human resource planning process (including assessment) must establish clear and explicit policies for recruiting, training, observing, evaluating, and developing faculty for these**

Để làm được điều này, hãy cho thấy các phương án được giảng viên thực hiện nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng lý thuyết và thực hành kế toán. Đội ngũ giảng viên và quy trình giảng dạy giúp truyền tải kiến thức một cách sâu và rộng cho sinh viên như thế nào?

**5.2.2 Nếu cơ sở giáo dục thực hiện giảng dạy phi truyền thống hoặc nếu bất kỳ chương trình nào của cơ sở giáo dục sử dụng nhiều giảng viên bán thời gian (hợp đồng), thì quy trình lập kế hoạch nhân sự của cơ sở giáo dục (bao gồm cả đánh giá) phải thiết lập được chính sách rành mạch, rõ ràng về tuyển dụng, đào tạo, giám sát, đánh giá và**

**nontraditional delivery systems.**

- a. How do you develop a satisfactory pool of qualified candidates?
- b. How do you select faculty whose professional experience matches the course specifically, rather than generally?
- c. How do you orient new faculty to the program and the context of the course, including an opportunity to meet with faculty teaching related courses?
- d. How do you provide guidance and assistance for new faculty in text selection, testing and grading, and teaching methods?
- e. How do you provide in-course as well as after-course evaluation and monitoring?
- f. How do you provide opportunities for broad participation in department activities, if appropriate?

**5.2.3 Historically, accredited programs have focused on faculty input as a basis for demonstrating quality. The following criteria are considerations of historically appropriate employment input:**

**phát triển đội ngũ giảng viên cho các hình thức giảng dạy phi truyền thống này.**

- a. Cách cơ sở giáo dục phát triển đội ngũ giảng viên đạt tiêu chuẩn?
- b. Cơ sở giáo dục chọn giảng viên có kinh nghiệm chuyên môn phù hợp với khóa học cụ thể, thay vì các khóa học nói chung như thế nào?
- c. Cách cơ sở giáo dục định hướng cho giảng viên mới về chương trình đào tạo và bối cảnh của khóa học, bao gồm cả việc tạo cơ hội gặp gỡ với giảng viên đang giảng dạy các khóa học liên quan?
- d. Cơ sở giáo dục hướng dẫn và hỗ trợ cho giảng viên mới trong việc lựa chọn giáo trình, bài kiểm tra và cách thức chấm điểm cũng như phương pháp giảng dạy như thế nào?
- e. Cơ sở giáo dục đánh giá và giám sát trong và sau khóa học như thế nào?
- f. Cơ sở giáo dục tạo cơ hội tham gia rộng rãi vào các hoạt động của các phòng ban, nếu thích hợp như thế nào?

**5.2.3 Theo thông lệ, các chương trình đào tạo được kiểm định đều căn cứ theo đầu vào của giảng viên làm cơ sở để chứng minh chất lượng giảng dạy. Các tiêu chí sau đây là sự cân nhắc cho đầu vào giảng viên phù hợp theo thông lệ:**



At least 80 percent of the undergraduate credit hours in accounting and 90 percent of the graduate credit hours in accounting should be taught by academically or professionally qualified faculty.

In degree programs with an aim of preparing graduates for careers as professionally qualified accountants (CPA, CMA, etc.), at least 50 percent of the undergraduate or graduate accounting hours should be taught by faculty with relevant professional certifications.

There is a mix of faculty, including sufficient accounting practice experience or accounting consulting experience to ensure appropriate emphasis on accounting practice, to meet program objectives.

Note: If your institution deviates significantly from these historically proven criteria you must demonstrate explicit rationale for these requirements and provide detailed records of performance evaluation as it relates to program objectives.

Note: See glossary of terms for academic and professional qualification criteria.

a. How do you determine and justify what the appropriate percent of academically or professionally qualified faculty is for your accounting

Ít nhất 80 phần trăm số tín chỉ đại học về kế toán và 90 phần trăm số tín chỉ sau đại học về kế toán phải được giảng dạy bởi các giảng viên đạt chuẩn trình độ chuyên môn, trình độ học vấn.

Trong các chương trình cấp bằng nhằm trang bị cho sinh viên tốt nghiệp trở thành kế toán viên đạt chuẩn trình độ chuyên môn (CPA, CMA, v.v.), ít nhất 50 phần trăm số tín chỉ đại học và sau đại học về kế toán phải được giảng dạy bởi giảng viên có chứng chỉ nghề nghiệp liên quan.

Có sự kết hợp giữa các giảng viên, bao gồm những người đủ kinh nghiệm hành nghề kế toán hoặc có kinh nghiệm tư vấn kế toán để đảm bảo sự chú trọng phù hợp vào hoạt động thực hành kế toán, nhằm đáp ứng các mục tiêu của chương trình đào tạo.

Lưu ý: Nếu cơ sở giáo dục có sự sai lệch đáng kể so với các tiêu chí đã được chứng minh trước đây, cơ sở giáo dục phải chứng minh sự hợp lý rõ ràng cho các yêu cầu này và cung cấp hồ sơ chi tiết về đánh giá hiệu suất hoạt động liên quan đến các mục tiêu chương trình đào tạo.

Lưu ý: Xem bảng chú giải thuật ngữ để biết các tiêu chí về trình độ học vấn và trình độ chuyên môn.

a. Cơ sở giáo dục xác định và chứng minh tỉ lệ thích hợp của đội ngũ giảng viên đạt chuẩn trình độ học vấn hoặc trình độ chuyên môn để khoa

unit to meet your mission?

b. What percent of your undergraduate credit hours in accounting is taught by academically or professionally qualified faculty?

c. What percent of your graduate credit hours in accounting is taught by academically qualified faculty?

d. In degree programs with an aim of preparing graduates for careers as professionally qualified accountants (CPA, CMA, etc.), what percent of accounting credit hours is taught by faculty with the relevant professional certification?

e. What percent of your graduate credit hours in accounting is taught by a mix of faculty, including sufficient accounting practice experience or accounting consulting experience to ensure appropriate emphasis on accounting practice, to meet program objectives?

Use Figure 5.3 Faculty Coverage Summary in the evidence file.

f. What is your faculty credit hour production or equivalent? Figure 5.2 can be found in the evidence file on the online reporting portal.

kế toán đáp ứng sứ mệnh của cơ sở giáo dục như thế nào?

b. Có bao nhiêu phần trăm số tín chỉ đại học của cơ sở giáo dục về kế toán được các giảng viên đạt chuẩn trình độ chuyên môn hoặc trình độ học vấn giảng dạy?

c. Có bao nhiêu phần trăm số tín chỉ sau đại học của cơ sở giáo dục về kế toán được các giảng viên đạt chuẩn trình độ học vấn giảng dạy?

d. Trong các chương trình cấp bằng nhằm trang bị cho sinh viên tốt nghiệp trở thành kế toán viên có trình độ chuyên nghiệp (CPA, CMA, v.v.), có bao nhiêu phần trăm số tín chỉ đào tạo kế toán được giảng viên có chứng chỉ nghề nghiệp liên quan giảng dạy?

e. Có bao nhiêu phần trăm số tín chỉ sau đại học của cơ sở giáo dục về kế toán được giảng dạy bởi sự kết hợp của nhiều giảng viên trong đó bao gồm giảng viên đã có đủ kinh nghiệm hành nghề kế toán hoặc có kinh nghiệm tư vấn kế toán để đảm bảo sự chú trọng phù hợp vào hoạt động thực hành kế toán, nhằm đáp ứng các mục tiêu của chương trình đào tạo?

Sử dụng Hình 5.3 Tóm tắt Phạm vi Giảng dạy.

f. Cho biết tổng số tín chỉ giảng dạy của giảng viên hoặc tương đương? Hình 5.2 có thể được tìm thấy trong hồ sơ minh chứng trên cổng thông tin báo cáo trực tuyến.

**Figure 5.2**  
**Example of a Table for Faculty Credit Hour Production or Equivalent**

Faculty Members	Full Semester		Spring Semester		Qualification Level Undergraduate			Qualification Level Graduate		
	Undergraduate	Graduate	Undergraduate	Graduate	A Q	Professionally	Other	A Q	Professionally	Other
<b>Full-time</b>										
Brown, K	490		300				790			
Fritz, R.	207		183	84		390				
Link, Y (1)	267	66	246	87		513				
True, D.	213		381			81	513			
Worhall, E.	378		258					636		
Zilche, K.	300					638			99	75
<b>Part-time</b>										
Baker, C (2)	48		69					117		
Thomas, T.	141		120	81			261			81

**Hình 5.2**  
**Mẫu Bảng Tổng số tín chỉ Giảng dạy hoặc tương đương**

Đội ngũ giảng viên	Học kỳ toàn phần		Học kỳ mùa xuân		Trình độ bậc Đại học			Trình độ bậc Sau đại học		
	Đại học	Sau đại học	Đại học	Sau đại học	Học vắn	Chuyên môn	Khác	Học vắn	Chuyên môn	Khác
<b>Toàn thời gian</b>										
Brown, K	490		300				790			
Fritz, R.	207		183	84		390				
Link, Y (1)	267	66	246	87		513				
True, D.	213		381			81	513			
Worhall,E.	378		258					636		
Zilche, K.	300					638			99	75:
<b>Bán thời gian</b>										
Baker, C (2)	48		69					117		
Thomas, T.	141		120	81			261			81

TOTALS	2044	66	1557	252	16 20	1564	753	33 6	156	0
--------	------	----	------	-----	----------	------	-----	---------	-----	---

g. What is your faculty coverage summary or equivalent? Use Figure 5.3.

Note: Every full-time and part-time faculty member teaching courses in the accounting unit needs to be accounted for in responding to this standard. A recent vita (not more than two years old) for all accounting faculty should be provided and identified as a source linked from the evidence file on the online reporting portal.

TỔNG	2044	66	1557	252	16 20	1564	753	33 6	156	0
------	------	----	------	-----	----------	------	-----	---------	-----	---

g. Tổng hợp năng suất giảng dạy hoặc tương đương của giảng viên? Sử dụng Hình 5.3.

Lưu ý: Mọi giảng viên toàn thời gian và bán thời gian giảng dạy các khóa học cho khoa kế toán cần phải được ghi nhận theo tiêu chuẩn này. Cần phải cung cấp Sơ yếu lý lịch gần nhất (không quá hai năm) của tất cả giảng viên kế toán và liên kết vào hồ sơ minh chứng trên cổng thông tin báo cáo trực tuyến.

**Figure 5.3**  
**Example - Table for Faculty Coverage Summary**

During the Self Study Year	Undergraduate Level	Graduate Level
Total Student Credit Hours in Business Program Taught by Faculty Members in the Business Unit	3,937	492

**Hình 5.3**  
**Mẫu - Tổng hợp năng suất Giảng dạy của giảng viên**

Trong Năm học diễn ra quá trình Tự đánh giá	Trình độ Đại học	Trình độ Sau đại học
Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo kinh doanh được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên thuộc khoa kinh doanh của sinh viên	3.937	492

Total Credit Hours Taught by Academically- and Professionally-Qualified Faculty Members	3,184	492	Tổng số tín chỉ được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên đạt chuẩn trình độ học vấn và trình độ chuyên môn	3.184	492
Percent of Total Credit Hours Taught by Academically- and Professionally-Qualified Faculty Members	80.9	100	Phần trăm tổng số tín chỉ được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên đạt chuẩn trình độ học vấn và trình độ chuyên môn	80,9	100
Total Credit Hours Taught by Academically-Qualified Faculty Members	1,620	336	Tổng số tín chỉ được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên đạt chuẩn trình độ học vấn	1.620	336
Percent of Total Credit Hours Taught by Academically-Qualified Faculty Members	41.1	68.3	Phần trăm tổng số tín chỉ được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên đạt chuẩn trình độ học vấn	41,1	68,3
<p>Note: Faculty who are not a part of the accounting unit, but teach a course required in the core accounting curriculum (e.g., Mathematics, Computer Science, Communications, etc.) should not be counted as accounting faculty because the student credit hours produced by them are not coded</p>			<p>Lưu ý: Các giảng viên không phải là thành viên khoa kế toán, nhưng giảng dạy một khóa học bắt buộc trong chương trình kế toán chính (ví dụ: Toán, Khoa học Máy tính, Truyền thông, v.v.) không được tính là giảng viên kế toán vì số tín chỉ họ dạy cho sinh viên không mang mã môn học</p>		

as accounting courses. On the other hand, if a non-accounting faculty member teaches a required course for the accounting unit, and the course is coded as an accounting course (and therefore part of the total accounting student credit hours), then that faculty member would be counted in this qualifications standard. The rule here is to "count all faculty members who teach accounting coded courses that are under the direct administration of the accounting unit head and coded as accounting courses." An example might be an information systems faculty member teaching a required accounting-coded course in accounting information systems.

### **5.3 - Criterion 5.3**

#### 5.3 Faculty Deployment

Use Figure 5.4 in the evidence file to respond to Criterion 5.3.

Each accounting unit must deploy faculty resources among the accounting degree programs to ensure that every student attending classes (on or off campus, day or night, or online) will have an opportunity to receive instruction from an appropriate mix of faculty members to ensure consistent quality across accounting degree programs and student groups. For each accounting major offered, an accounting unit must provide

thuộc về khoa kế toán. Mặt khác, nếu một giảng viên không phải là giảng viên kế toán dạy một khóa học bắt buộc cho khoa kế toán và khóa học có mã môn học thuộc khoa kế toán (và khóa học đó được tính vào tổng số tín chỉ của sinh viên kế toán), thì giảng viên đó sẽ được tính là giảng viên thuộc khoa kế toán dựa vào tiêu chuẩn này. Quy tắc ở đây là "tính tất cả các giảng viên giảng dạy các khóa học về kế toán dưới sự quản lý trực tiếp của trưởng khoa kế toán và có mã môn học thuộc về khoa kế toán." Một ví dụ có thể là một giảng viên hệ thống thông tin giảng dạy một khóa học kế toán bắt buộc về hệ thống thông tin kế toán.

### **5.3 - Tiêu chí 5.3**

#### 5.3 Phân bổ giảng viên

Sử dụng Hình 5.4 trong hồ sơ minh chứng nhằm đáp ứng Tiêu chí 5.3.

Mỗi khoa kế toán phân bổ nguồn lực giảng viên trong số các chương trình cấp bằng kế toán để đảm bảo rằng mọi sinh viên tham dự các lớp học (trong hoặc ngoài khuôn viên trường, ban ngày hoặc ban đêm, hoặc trực tuyến) có cơ hội được nhóm giảng viên phù hợp hướng dẫn nhằm đảm bảo chất lượng nhất quán giữa các chương trình cấp bằng kế toán và các nhóm sinh viên. Đối với mỗi chuyên ngành kế toán được cung cấp, khoa

sufficient academic leadership at each location where the program is offered to ensure effective service to students and other stakeholders.

a. Do you have at least one full-time academically or professionally qualified faculty member for each accounting major or concentration?

b. How do you ensure that sufficient human resources are available at each location to provide leadership (including advising and administration) for each accounting degree program and that processes are in place to ensure that this leadership is being provided?

kế toán phải có đủ năng lực lãnh đạo việc học tập giảng dạy tại mỗi địa điểm chương trình đào tạo được cung cấp để đảm bảo dịch vụ hiệu quả cho sinh viên và các bên liên quan khác.

a. Cơ sở giáo dục có ít nhất một giảng viên toàn thời gian đạt chuẩn trình độ chuyên môn hoặc trình độ học vấn cho mỗi chuyên ngành kế toán chính hoặc chuyên ngành kế toán hẹp không?

b. Cách thức cơ sở giáo dục đảm bảo có đủ nguồn nhân lực tại mỗi địa điểm giảng dạy để mang lại khả năng lãnh đạo (bao gồm cả cố vấn và quản trị viên) cho mỗi chương trình cấp bằng kế toán và các quy trình được thực hiện để đảm bảo rằng công tác lãnh đạo này đang được cung cấp?

**Figure 5.4**

**Example - Table for Deployment of Faculty by Program  
DEPLOYMENT OF FACULTY BY PROGRAM**

Number of Class/ Sections taught in the Business Program						
Faculty Members	Fall Semester		Spring Semester		FTE	
	Undergraduate	Graduate	Undergraduate	Graduate	Undergraduate	Graduate

**Hình 5.4**

**Mẫu - Bảng phân bổ giảng viên theo chương trình đào tạo  
PHÂN BỐ GIẢNG VIÊN THEO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Số lớp / Phần được giảng dạy trong chương trình đào tạo kinh doanh										
Giảng viên	Học kỳ mùa Thu			Học kỳ mùa Xuân			FTE			
	Đại học		Sau đại học	Đại học		Sau đại học	Đại học		Sau đại học	
Toàn thời gian	Ngày	Đêm	Ngày	Đêm	Ngày	Đêm	Ngày	Đêm	Ngày	Đêm

<b>Full-time</b>	Day	Eve	Day	Eve	Day	Eve	Day	Eve	Day	Eve
Brown, K	3	1			4				1	
Fritz, R.	3				2			1	0.625	0.125
Link, Y (1)	3			1	1	1		2	0.625	0.375
<b>Part-time</b>										
Baker, C (2)		1			1				0.25	
Thomas, T.	1	1			1	1		1	0.5	0.125
<b>TOTALS</b>	<b>10</b>								<b>3</b>	<b>0.625</b>

Note: Prepare a listing of all accounting majors at each location the program is offered (include concentrations) and show the name of one full-time academically or professionally qualified faculty member who teaches in that program. Please label this listing, "Deployment of Faculty by Program."

Note: Construct a table, similar to the example shown in Figure 5.4,

Brown, K	3	1			4				1	
Fritz, R.	3				2			1	0,625	0,125
Link, Y (1)	3			1	1	1		2	0,625	0,375
<b>Bán thời gian</b>										
Baker, C (2)		1			1				0,25	
Thomas, T.	1	1			1	1		1	0,5	0,125
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10</b>								<b>3</b>	<b>0,625</b>

Lưu ý: Chuẩn bị một danh sách tất cả các chuyên ngành kế toán tại mỗi địa điểm cung cấp chương trình đào tạo (bao gồm chuyên ngành hẹp) và biểu thị tên của giảng viên toàn thời gian đạt chuẩn trình độ chuyên môn hoặc trình độ học vấn đang giảng dạy trong chương trình đào tạo đó. Vui lòng gắn nhãn danh sách này với tiêu đề "Phân bổ Giảng viên theo Chương trình đào tạo."



showing the deployment of the accounting faculty by program – undergraduate and graduate, day and evening. Show full and part-time faculty members separately.

If the accounting unit offers off-campus, degree-granting programs (i.e., a student may obtain a degree by attending classes at the off-campus location), please provide additional tables for each such location.

#### **5.4 - Criterion 5.4**

5.4 Faculty Size and Load. Use Figure 5.5 in the evidence file of the online reporting portal to respond to Criterion 5.4.

The number of faculty members in the accounting unit should be sufficient to effectively fulfill its mission of excellence in educating accounting students.

ACBSP considers the following functions to be essential responsibilities of the faculty and staff. Though other qualified individuals may participate in these functions, faculty members must play an essential role in each of the following:

Lưu ý: Xây dựng một bảng biểu, tương tự như mẫu trong Hình 5.4, cho thấy việc phân bổ giảng viên đào tạo kế toán theo chương trình đào tạo - đại học và sau đại học, ban ngày và ban đêm. Biểu thị đội ngũ giảng viên toàn thời gian và bán thời gian một cách riêng biệt.

Nếu khoa kế toán cung cấp các chương trình cấp bằng ngoài trường (tức là sinh viên có thể lấy bằng bằng cách tham dự các lớp học tại địa điểm bên ngoài trường), vui lòng cung cấp các bảng bổ sung cho từng địa điểm đó.

#### **5.4 - Tiêu chí 5.4**

5.4 Số lượng giảng viên và khối lượng công việc. Sử dụng Hình 5.5 trong hồ sơ minh chứng của cổng thông tin báo cáo trực tuyến để đáp ứng Tiêu chí 5.4.

Số lượng giảng viên thuộc khoa kế toán phải đủ để hoàn thành hiệu quả sứ mệnh đảm bảo chất lượng xuất sắc trong việc giáo dục sinh viên thuộc chương trình đào tạo kế toán.

ACBSP xem những chức năng sau đây là trách nhiệm thiết yếu của đội ngũ cán bộ, giảng viên. Mặc dù các cá nhân đủ tiêu chuẩn khác có thể tham gia vào các công tác này, nhưng các thành viên thuộc đội ngũ giảng viên phải đóng vai trò chủ chốt trong mỗi việc sau:

- Classroom teaching assignments
  - Student advising and counseling activities
  - Scholarly and professional activities
  - Community and college service activities
  - Administrative activities
  - Interaction with the professional accounting community
  - Special research programs and projects
  - Thesis and dissertation supervision and direction, if applicable
  - Travel to off-campus locations, if applicable
- a. How do you demonstrate that faculty and staff are of sufficient numbers to ensure performance of the above nine functions?
- b. How do you determine the appropriate teaching load for your faculty?
- c. What is the institutional policy that determines the normal teaching load of a full-time faculty member?
- d. How are these policies administered?
- e. How do you determine that no faculty member (full- or part-time) has a combination of teaching and other responsibilities that is inconsistent with fulfilling all functions effectively?

- Công tác giảng dạy trên lớp
  - Công tác tư vấn cho sinh viên
  - Hoạt động học thuật và chuyên môn
  - Hoạt động dịch vụ cộng đồng và tại các trường đại học
  - Công tác hành chính
  - Giao lưu với cộng đồng kế toán chuyên nghiệp
  - Các chương trình và dự án nghiên cứu đặc biệt
  - Hướng dẫn luận văn, luận án, nếu có
  - Đi tham quan học tập, nếu có
- a. Cơ sở giáo dục chứng minh có đủ số lượng cán bộ, giảng viên để đảm bảo việc thực hiện chín công tác trên như thế nào?
- b. Cơ sở giáo dục xác định khối lượng giảng dạy phù hợp cho các giảng viên của mình như thế nào?
- c. Chính sách cơ quan dùng để xác định khối lượng giảng dạy bình thường của giảng viên toàn thời gian là gì?
- d. Các chính sách này được quản lý như thế nào?
- e. Làm thế nào để cơ sở giáo dục xác định rằng cách thức kết hợp giữa giảng dạy và các trách nhiệm khác đối với cả giảng viên toàn thời gian và giảng viên bán thời gian nhất quán với việc hoàn thành tất cả chín công

f. How do your part-time faculty members participate in these essential functions?

Note: A faculty member who is extensively engaged beyond what is normally expected in any one of the nine functions (e.g., one who teaches graduate level courses, has significant administrative duties, directs multiple graduate theses and/or dissertations, or is engaged in extensive approved research) should have an appropriate reduction in other professional responsibilities.

**Figure 5.5**  
**Example - Table for Faculty Load**  
**FACULTY LOAD, FULL-TIME FACULTY MEMBERS**

Full time Faculty members	Semester (Quarter) Hours taught/Academic Years	Number of Preps./Year	Number of Disciplines/Semester (QTR)		Number of advisees	Scholarly Activity	Professional Activities	Number of Commitments	Community Service	Administrative Duties	Business and Industry Interaction	Special Projects	Travel to Off Campus Location	Number Theses Supervised
			Fall	Spring										
Baker C	24	4	1	1	27	yes	no	2	yes	no	yes	yes	no	0
Thomas	18	3	2	2	43	no	yes	1	yes	MBA	yes	no	no	0

### 5.5 - Criterion 5.5

5.5 Faculty and Staff Development

tác trên một cách hiệu quả?

f. Làm thế nào để các giảng viên bán thời gian của cơ sở giáo dục tham gia vào những công tác thiết yếu này?

Lưu ý: Một giảng viên đảm nhiệm vượt trội một trong chín công tác trên (ví dụ: một người giảng dạy các khóa học ở cấp độ sau đại học, có các nhiệm vụ hành chính quan trọng, hướng dẫn nhiều luận văn và/hoặc đề án tốt nghiệp, hoặc tham gia sâu vào nghiên cứu được phê duyệt) nên có sự cắt giảm thích hợp các trách nhiệm chuyên môn khác.

**Hình 5.5**  
**Mẫu - Bảng khối lượng giảng dạy**  
**KHỐI LƯỢNG GIẢNG DẠY, GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN**

Giảng viên toàn thời gian	Số giờ dạy trong học kỳ/Năm học	Số chương trình đào tạo/năm	Số môn học / Học kỳ (Quý)		Số lần tư vấn	Hoạt động học thuật	Hoạt động chuyên môn	Số lượng Ủy ban	Dịch vụ cộng đồng	Nhiệm vụ hành chính	Giao lưu doanh nghiệp và ngành	Dự án đặc biệt	Di chuyển đến địa điểm ngoài khuôn viên trường	Số luận văn giám sát
			Thu	Xuân										
Baker C	24	4	1	1	27	có	không	2	có	không	có	có	không	0
Thomas	18	3	2	2	43	không	có	1	có	MBA	có	không	không	0

### 5.5 - Tiêu chí 5.5

5.5 Phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên

Each accounting unit must provide an opportunity for faculty member and staff development consistent with faculty, staff, and institutional expectations. Part-time faculty members should participate in appropriate faculty development activities.

a. How do you determine faculty and staff development needs?

b. What orientation and training programs are available?

c. Are there opportunities for ongoing professional development?

d. How do you get input from faculty members and staff about their development needs?

e. How do you deploy faculty and staff development needs?

f. How do you measure trends and comparisons of faculty and staff development activities?

g. How does the faculty and staff development process employ activities such as sabbaticals, leaves of absence, grants, provision for student assistants, travel, clerical, and research support?

Mỗi khoa kế toán phải tạo điều kiện để các cán bộ, giảng viên có cơ hội phát triển phù hợp với kỳ vọng cán bộ, giảng viên, cơ quan. Các giảng viên bán thời gian nên tham gia vào các hoạt động phát triển giảng viên thích hợp.

a. Làm thế nào để cơ sở giáo dục xác định nhu cầu phát triển của đội ngũ cán bộ, giảng viên?

b. Cơ sở giáo dục có những chương trình đào tạo và định hướng nào đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên?

c. Đội ngũ cán bộ, giảng viên có cơ hội để phát triển chuyên môn liên tục không?

d. Cơ sở giáo dục tiếp nhận ý kiến đóng góp về nhu cầu phát triển của đội ngũ cán bộ, giảng viên như thế nào?

e. Cơ sở giáo dục triển khai nhu cầu phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên như thế nào?

f. Cơ sở giáo dục đo lường các xu hướng và so sánh hoạt động phát triển của đội ngũ cán bộ, giảng viên như thế nào?

g. Quy trình phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên chăm lo cho các hoạt động như nghỉ phép dài hạn, nghỉ phép, trợ cấp, cung cấp trợ giảng, hỗ trợ đi lại, văn thư và nghiên cứu như thế nào?

**5.6 - Criterion 5.6****5.6 Scholarly and Professional Activities**

Use Figure 5.6 to respond to Criterion 5.6. Faculty members must be actively involved in professional activities that will enhance the depth and scope of their knowledge and that of their disciplines, as well as the effectiveness of their teaching. The institution must demonstrate a reasonable balance of scholarly and professional activities by the faculty as a whole consistent with the stated institutional mission. To demonstrate compliance with Criterion 5.6, describe or explain: 1. the types of scholarly research in which your faculty members are involved; 2. the publications in which your faculty members have recently published; and 3. how you improve the balance and degree of faculty involvement in scholarly and professional activities that support the fulfillment of the institution's mission. Scholarship is defined to include four types of intellectual activity. They are: (1) the scholarship of teaching, (2) the scholarship of discovery, (3) the scholarship of integration, and (4) the scholarship of application. These four types of scholarship are to be equally recognized, accepted, and respected, and the overall performance of each faculty member is to be carefully assessed and held to a high

**5.6 - Tiêu chí 5.6****5.6 Các hoạt động học thuật và chuyên môn**

Sử dụng Hình 5.6 để đáp ứng Tiêu chí 5.6. Các giảng viên phải tích cực tham gia vào các hoạt động chuyên môn nhằm nâng cao chiều sâu và phạm vi kiến thức của họ và của bộ môn họ giảng dạy, cũng như hiệu quả giảng dạy của họ. Cơ sở giáo dục phải cho thấy được sự cân bằng hợp lý giữa các hoạt động học thuật và chuyên môn của giảng viên nói chung phù hợp với sứ mệnh cơ sở giáo dục đã nêu. Để chứng minh sự tuân thủ Tiêu chí 5.6, hãy mô tả hoặc giải thích: 1. các loại hình nghiên cứu học thuật mà các giảng viên của cơ sở giáo dục tham gia; 2. các ấn phẩm mà giảng viên của cơ sở giáo dục đã xuất bản gần đây; và 3. cách cơ sở giáo dục cải thiện sự cân bằng và mức độ giảng viên tham gia vào các hoạt động học thuật và chuyên môn hỗ trợ việc hoàn thành sứ mệnh của cơ sở giáo dục. Hoạt động học thuật được định nghĩa bao gồm bốn loại hoạt động trí tuệ. Đó là: (1) hoạt động giảng dạy, (2) hoạt động nghiên cứu, (3) hoạt động hội nhập, và (4) hoạt động ứng dụng. Bốn loại hoạt động học thuật này phải được công nhận, chấp thuận và được xem trọng như nhau, và thành tích tổng thể của mỗi giảng viên phải được tiếp cận kỹ lưỡng và tuân theo tiêu chuẩn xuất sắc cao. Mỗi hoạt động học thuật này sẽ được

standard of excellence. Each of these types of scholarship is discussed further below: The scholarship of teaching can be the most rigorous scholarship of all. It starts with what the teacher knows—teachers must be widely read and intellectually engaged in their fields—but teaching becomes consequential only when knowledge can be conveyed and is understood by others. The scholarship of teaching has to do with understanding how students learn in different fields. To be a good teacher means not just knowing the field, but also understanding and using the most effective teaching methodologies available. This includes the development of new teaching materials, development and evaluation of new methods of instruction, and the development of techniques to evaluate the effectiveness of instruction. Each of these activities must be documented and assessed. Documentation could include publications dealing with pedagogy and/or teaching techniques, participation in workshops and seminars devoted to improving teaching skills, written evaluations of teaching materials, and the development of outcomes assessment tools. The scholarship of discovery is the closest to what is meant by the term 'basic research.' Freedom of inquiry and freedom of scholarly investigation is an essential part of higher education. The

thảo luận thêm dưới đây: hoạt động giảng dạy có thể là loại hoạt động học thuật khắt khe nhất. Hoạt động này bắt đầu với những gì giảng viên biết — giảng viên phải nghiên cứu nhiều về các lĩnh vực của họ — nhưng việc giảng dạy chỉ mang lại kết quả khi kiến thức có thể được truyền đạt và được người khác tiếp thu. Hoạt động giảng dạy liên quan đến việc nắm bắt cách sinh viên tiếp thu kiến thức trong các lĩnh vực khác nhau. Để trở thành một giảng viên giỏi không chỉ cần có sự hiểu biết về lĩnh vực họ giảng dạy mà còn phải hiểu và sử dụng các phương pháp giảng dạy hiệu quả nhất hiện có. Điều này gồm việc phát triển các tài liệu giảng dạy mới, phát triển và đánh giá các phương pháp giảng dạy mới, và phát triển các kỹ thuật để đánh giá hiệu quả việc giảng dạy. Mỗi hoạt động này phải được lập thành tài liệu văn bản và được đánh giá. Tài liệu có thể bao gồm các ấn phẩm liên quan đến phương pháp và / hoặc kỹ thuật giảng dạy, tham gia các hội thảo, hội thảo khoa học nhằm nâng cao kỹ năng giảng dạy, đánh giá bằng văn bản về tài liệu giảng dạy và phát triển các công cụ đánh giá chuẩn đầu ra. Hoạt động nghiên cứu mang nghĩa gần giống với thuật ngữ 'nghiên cứu cơ bản.' Tự do tìm hiểu và nghiên cứu học thuật là một phần thiết yếu của giáo dục bậc đại học. Năng lực thực hiện các phương pháp nghiên cứu khoa học tiềm năng là một phần quan trọng của

capacity to carry out the scientific method and to conduct meaningful research is an important aspect of learning. In institutions whose primary mission is undergraduate teaching, the dissertation or other comparable piece of creative work could suffice for this; however, institutions having research missions and graduate programs would be expected to have ongoing research activities. The scholarship of integration seeks to interpret, to draw together, and to bring new insights to bear on original research. The scholarship of integration means fitting one's work into larger intellectual patterns. The scholarship of integration is necessary in dealing with the boundaries of the human problems of today, which do not always neatly fall within defined disciplines. It is essential to integrate ideas and then apply them to the world in which we live. Comprehensive articles and monographs, participating in curricular innovation, conducting interdisciplinary seminars and textbook writing are examples of the scholarship of integration. The scholarship of application moves toward the active engagement of the scholar. It focuses on the responsible application of knowledge to consequential problems. In the past, this type of activity has been called applied research and/or development. Note that this is not to be a catch-all category. The scholarship of application does

hoạt động học tập. Nhiệm vụ chính tại các cơ sở giáo dục là giảng dạy đại học, luận văn hoặc các tác phẩm sáng tạo tương đương khác có đủ điều kiện cho hoạt động này; tuy nhiên, các cơ sở giáo dục có nhiệm vụ nghiên cứu và các chương trình đào tạo sau đại học được kỳ vọng sẽ bao gồm các hoạt động nghiên cứu đang diễn ra. Hoạt động Hội nhập tìm cách cùng giải thích, đúc kết và mang lại những hiểu biết mới cho nghiên cứu ban đầu. Hoạt động Hội nhập là sự phù hợp với nghiên cứu của một người vào những khuôn mẫu tri thức rộng hơn. Hoạt động hội nhập thì cần thiết trong việc giải quyết các ranh giới của các vấn đề con người ngày nay, vốn không phải lúc nào cũng nằm gọn trong các quy tắc xác định. Điều cần thiết là phải tích hợp các ý tưởng và sau đó áp dụng chúng vào thế giới mà chúng ta đang sống. Các bài báo và sách chuyên khảo toàn diện, tham gia đổi mới chương trình giảng dạy, thực hiện các cuộc hội thảo liên ngành và viết sách giáo khoa là những ví dụ về hoạt động hội nhập. Hoạt động ứng dụng chuyển sự tập trung sang sự tham gia tích cực của người học. Nó tập trung vào việc áp dụng đúng đắn kiến thức vào các vấn đề kết quả mang lại. Theo thông lệ, loại hoạt động này được gọi là nghiên cứu ứng dụng và / hoặc phát triển ứng dụng. Lưu ý rằng đây không phải là một danh mục bao trùm tất cả. Hoạt động ứng dụng không bao gồm các





h. Mary Most Recent Year			C=1	A=1		B=2		B=1		D=1	C=2			
			D=1	D=1								3	2	3
Year 2 ect			A=1		B=2		C=1	2	C=1					
			A=2	C=1					D=1	1	2	3		

<b>Use for Scholarly Activities</b>														
A = Scholarship of Teaching														
B = Scholarship of Discovery														
C = Scholarship of Integration														
D = Scholarship of Application														

Professional Activities  
 The concept of 'actively involved' intentionally implies that meeting attendance, though desirable as a professional activity, is not sufficient to

Mary Năm gần đây nhất			C = 1	A = 1		B = 2		B = 1		D = 1	C = 2			
			D = 1	D = 1									3	2
Năm 2 v.v			A = 1		B = 2		C = 1	2	C = 1					
			A = 2	C = 1					D = 1	1	2	3		

<b>Sử dụng cho các Hoạt động Học thuật</b>														
A = Hoạt động Giảng dạy														
B = Hoạt động Nghiên cứu														
C = Hoạt động Hội nhập														
D = Hoạt động Ứng dụng														

Hoạt động chuyên môn  
 Khái niệm 'tham gia tích cực' có chủ ý là sự tham dự cuộc họp, mặc dù được xem như một hoạt động chuyên môn theo mong muốn, nhưng không

demonstrate active engagement in scholarship.

The concept of 'reasonable balance' indicates that all four areas of scholarship (teaching, discovery, application, and integration) and professional activities described below should be represented in the activities of the faculty as a whole. Though the extent of representation and the balance may vary from institution to institution based on mission, it is expected that students will be exposed to faculty with a full range of scholarly and professional activities.

It is also expected that each faculty member be continuously and actively engaged in scholarship and professional development activities. If adjunct faculties provide a significant portion of instruction, they must also demonstrate their contribution to the scholarship and professional development activities of the department or school.

For the purposes of this standard, professional activities are defined as:

Activities involving the use of professional expertise in helping solve either practical problems in the private or public sectors (e.g., professionally related consultation, policy analysis, etc.); activities in support of professional organizations (e.g., attending and

đủ để chứng minh sự tham gia tích cực vào hoạt động học thuật.

Khái niệm 'sự cân bằng hợp lý' chỉ ra rằng tất cả bốn hoạt động học thuật (giảng dạy, nghiên cứu, ứng dụng và hội nhập) và các hoạt động chuyên môn được mô tả dưới đây phải được thể hiện trong các hoạt động của toàn bộ giảng viên. Mặc dù mức độ đại diện và sự cân bằng có thể khác nhau giữa các cơ sở giáo dục dựa trên sứ mệnh, sinh viên luôn được kỳ vọng sẽ được tiếp xúc với các giảng viên có đủ trình độ học vấn và trình độ chuyên môn.

Bên cạnh đó, mỗi giảng viên được kỳ vọng sẽ liên tục và tích cực tham gia vào các hoạt động học thuật và phát triển chuyên môn. Nếu các giảng viên bán thời gian đảm nhiệm một phần đáng kể trong việc giảng dạy, họ cũng phải chứng minh sự đóng góp của mình cho hoạt động học thuật và phát triển chuyên môn của khoa hoặc trường học.

Theo mục đích của tiêu chuẩn này, các hoạt động chuyên môn được định nghĩa là:

Các hoạt động liên quan đến việc sử dụng kiến thức chuyên môn để giúp giải quyết các vấn đề thực tế trong phạm vi tư nhân hoặc nhà nước (ví dụ, tham vấn liên quan đến chuyên môn, phân tích chính sách, v.v.); các hoạt động hỗ trợ tổ chức nghề nghiệp (ví dụ: tham dự và tham gia các

participating in professional meetings and performing in leadership roles in professional organizations);

professionally-related service activities directly tied to the academic discipline of the faculty member and consistent with the stated mission of the business school or program (Community and university service activities not directly related to the faculty member's discipline do not satisfy this standard.)

This category is designed to include the routine application of the faculty member's professional expertise in helping solve problems in either the private or public sectors. These may include activities for which the faculty member is paid, as well as for volunteer services. The key determination is 'professionally-related.' Community activities that are not professionally related are not to be included. For instance, general community service, such as coaching a little league soccer team or delivering meals to shut-ins, would not be considered professionally related.

The determination of 'professionally related' depends upon the nature of the activity. For example, if a CPA conducts a men's bible class, it is not professionally-related; however, if the CPA conducts an annual audit of

cuộc họp chuyên môn và đảm nhận vai trò lãnh đạo trong các tổ chức nghề nghiệp);

các hoạt động dịch vụ liên quan đến chuyên môn gắn trực tiếp với chuyên ngành của giảng viên và nhất quán với sứ mệnh đã nêu của trường hoặc chương trình đào tạo kinh doanh (Các hoạt động phục vụ cộng đồng và trường đại học không liên quan trực tiếp đến chuyên ngành của giảng viên thì không thỏa mãn tiêu chuẩn này.)

Hạng mục này được xây dựng bao gồm việc áp dụng thường xuyên kiến thức chuyên môn của giảng viên trong việc giải quyết các vấn đề trong phạm vi tư nhân hoặc nhà nước. Chúng có thể bao gồm các hoạt động mà giảng viên được trả tiền, cũng như cho các dịch vụ tình nguyện. Yếu tố quyết định chính là 'liên quan đến chuyên môn.' Các hoạt động cộng đồng không liên quan đến chuyên môn sẽ không được đưa vào. Ví dụ, dịch vụ cộng đồng nói chung, chẳng hạn như huấn luyện một đội bóng đá giải đấu nhỏ hoặc cung cấp bữa ăn cho những người tàn tật, sẽ không được coi là liên quan đến chuyên môn.

Việc xác định 'liên quan đến chuyên môn' phụ thuộc vào bản chất của hoạt động. Ví dụ: nếu CPA tổ chức lớp học kinh thánh cho nam giới, thì nó không liên quan đến chuyên môn; tuy nhiên, nếu CPA tiến hành kiểm

the church's financial affairs and prepares an opinion letter, it would be considered professionally related.

Professionally related also includes activities in support of professional organizations. This might include serving as an officer of a professional organization; it might include participation in a professional meeting as a program chairperson, paper presenter, or a discussant; or it could include participation in seminars, symposiums, short courses, and/or workshops intended as professional development or enrichment activities.

Criterion 5.6 - To demonstrate compliance with Criterion 5.6, please describe or explain:

Professional activities in which your faculty members are involved; and how you improve the balance and degree of faculty involvement in scholarly and professional activities that support the fulfillment of the institution's mission.

Summarize each faculty member's scholarly and professional activities for the last three years in a table similar to Figure 5.6 found under the Evidence File tab above.

toán hàng năm về các vấn đề tài chính của nhà thờ và chuẩn bị thư lấy ý kiến, thì nó sẽ được coi là có liên quan đến chuyên môn.

‘Liên quan đến chuyên môn’ cũng bao gồm các hoạt động hỗ trợ các tổ chức nghề nghiệp. Điều này có thể bao gồm việc phục vụ với tư cách là cán bộ của một tổ chức nghề nghiệp; nó có thể là việc tham gia vào một cuộc họp chuyên môn với tư cách là người chủ trì chương trình, người trình bày báo cáo hoặc người tham gia thảo luận; hoặc nó có thể bao gồm việc tham gia các hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề, các khóa học ngắn hạn và / hoặc các hội thảo nhằm mục đích phát triển và nâng cao trình độ chuyên môn.

Tiêu chí 5.6 - Để chứng minh sự tuân thủ Tiêu chí 5.6, vui lòng mô tả hoặc giải thích:

Các hoạt động chuyên môn mà các giảng viên của cơ sở giáo dục tham gia; và cách cơ sở giáo dục cải thiện sự cân bằng và mức độ tham gia của giảng viên vào các hoạt động học thuật và chuyên môn hỗ trợ việc hoàn thành sứ mệnh của cơ sở giáo dục.

Tóm tắt các hoạt động học thuật và chuyên môn của từng giảng viên trong ba năm qua dưới dạng bảng biểu tương tự như Hình 5.6 có thể tìm thấy trong mục Hồ sơ Minh chứng ở trên.

Another consideration to this example could be to add a column for classroom activities and take credit for developing case studies and exercises as scholarly activities.

Figure 5.6 is an example that assumes the Boyer model. If your school uses another model or process to determine scholarly activities please describe your process.

List the faculty member's name, highest earned degree, and any professional certificate held. Professional certificates must be the result of a written test monitored and graded by a professional organization (e.g., a Certified Public Accounting examination).

5.6.a. Scholarship for Doctoral Programs

A minimum of 80 percent of the academically and/or qualified faculty members providing education to doctoral students should actively participate in the scholarship of teaching, discovery, integration, or application. If your institution deviates significantly [five percent or more] from this research participation level, you must explain your explicit rationale for the alternate requirements, and provide performance evaluation results to demonstrate that your participation level is sufficient as related to your student learning and scholarship program objectives.

Đối với mẫu bảng này, có thể cân nhắc bổ sung thêm một cột cho các hoạt động trong lớp học và lấy tín chỉ để phát triển nghiên cứu điển hình và bài tập như các hoạt động học thuật.

Hình 5.6 là một ví dụ giả định mô hình Boyer. Nếu trường học sử dụng mô hình hoặc quy trình khác để xác định các hoạt động học thuật, vui lòng mô tả quy trình của cơ sở giáo dục.

Liệt kê tên của giảng viên, bằng cấp cao nhất đã đạt được và bất kỳ chứng chỉ nghề nghiệp nào mà họ đạt được. Chứng chỉ nghề nghiệp phải là kết quả của bài kiểm tra tự luận do một tổ chức nghề nghiệp giám sát và xếp loại (ví dụ: kỳ kiểm tra Chứng chỉ Kế toán công).

5.6.a. Hoạt động học thuật cho các Chương trình đào tạo Tiến sĩ

Tối thiểu 80 phần trăm giảng viên đạt chuẩn trình độ học vấn và / hoặc đạt chuẩn điều kiện giảng dạy cho sinh viên thuộc chương trình đào tạo bằng tiến sĩ nên tham gia tích cực vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, hội nhập hoặc ứng dụng. Nếu cơ sở giáo dục có sự chênh lệch đáng kể [năm phần trăm trở lên] so với mức độ tham gia nghiên cứu này, cơ sở giáo dục phải giải thích lý do rõ ràng cho các yêu cầu thay thế và cung cấp kết quả đánh giá hiệu suất hoạt động để chứng minh rằng mức độ tham gia của cơ sở giáo dục là đủ liên quan đến việc học tập và mục tiêu về chương trình

học thuật của sinh viên.

### **6 - Standard 6: Educational and Business Process Management**

In order to prepare accounting graduates for professional careers, the curriculum must encompass subjects dealing with the specifics of the global work place and the more general aspects of global society. Since accounting graduates must be equipped to interact with other members of society, adapt to societal changes, and serve as business advocates, and embody reliability in quantitative performance reporting, students must be encouraged to study global topics that will prepare them for these challenges.

Given these academic demands, accounting units are encouraged to be innovative and to provide flexible curriculum options. Two of the major goals of the curriculum should be the development of intellectual curiosity and the creative capacity for independent thought and action. However, regardless of any specialization within accounting, all

### **6 - Tiêu chuẩn 6: Tổ chức đào tạo**

Để chuẩn bị cho sinh viên tốt nghiệp ngành kế toán nghề nghiệp chuyên môn, chương trình giảng dạy phải bao gồm các môn học vừa đặc trưng về nghề nghiệp vừa bao gồm những khía cạnh chung của xã hội toàn cầu. Bởi vì sinh viên tốt nghiệp ngành kế toán phải được trang bị cho việc tiếp xúc với thành phần khác nhau trong xã hội, thích ứng với những thay đổi của xã hội, và phục vụ xã hội với tư cách là những nhà tư vấn kinh doanh, cũng như thể hiện độ tin cậy trong báo cáo hiệu suất định lượng, nên sinh viên cần phải được khuyến khích nghiên cứu các đề tài mang tính toàn cầu giúp họ có thể trang bị cho bản thân mình trước những thách thức này.

Với những yêu cầu học thuật nêu trên, khuyến khích các khoa kế toán đổi mới và cung cấp các lựa chọn chương trình đào tạo linh hoạt. Hai trong số các mục tiêu chính của chương trình đào tạo phải là việc phát triển tinh thần ham học hỏi và năng lực tư duy sáng tạo để sinh viên có thể suy nghĩ và hành động một cách độc lập. Tuy nhiên, bất kể thuộc chuyên môn nào

accounting graduates are expected to have received a general exposure to economic institutions, the complex relationships that exist between business, government, and consumers; a basic knowledge of the functional areas of business, ethical and regulatory expectations for accountants; and uses of technology in the management of financial and other information. Thus, accounting students share common professional requirements. For this reason, certain common subject matter and areas of specialization are expected to be a part of any accounting baccalaureate and graduate degree program.

Financial resources, physical facilities, library and other learning resources, equipment including computing hardware and software, and resources at off-campus sites must be adequate to support a strong curriculum and excellence in teaching.

Each accounting unit must have policies and procedures addressing the areas of recruiting, admitting and retaining its students.

#### **6.1.1 - Criterion 6.1.1**

##### 6.1 Education Design and Delivery

trong kế toán, tất cả sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo kế toán đều được kỳ vọng có tiếp cận ban đầu với các tổ chức kinh tế, các mối quan hệ tồn tại giữa doanh nghiệp, chính phủ và khách hàng; có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực chức năng của kinh doanh, các quy định và chuẩn mực đạo đức đối với kế toán viên; và biết sử dụng công nghệ trong việc quản lý thông tin tài chính và các thông tin khác. Như vậy, sinh viên kế toán có những yêu cầu chung về nghề nghiệp. Vì lý do này, một số chủ đề chung và một số lĩnh vực chuyên môn cần phải được bao gồm trong các chương trình đào tạo cử nhân và sau đại học chuyên ngành kế toán.

Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, thư viện và các tài nguyên học tập khác, trang thiết bị bao gồm phần cứng và phần mềm máy tính, và các nguồn lực tại các cơ sở bên ngoài trường học phải có đầy đủ để hỗ trợ chương trình đào tạo vững chắc và xuất sắc trong giảng dạy.

Mỗi khoa kế toán phải có các chính sách và thủ tục giải quyết các lĩnh vực tuyển dụng, tiếp nhận và giữ chân sinh viên của mình.

#### **6.1.1 - Tiêu chí 6.1.1**

##### 6.1 Xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo

This section examines the key learning-centered processes that create student, stakeholder, and organizational value. Emphasis is on how processes are designed, delivered, and improved to maximize student learning and success. Student learning results should reflect not only what students know, but also what they have learned as a result of the educational program, what they are able to do, and how well they are able to function.

#### 6.1.1 Educational Design

- a. How do you develop the design and introduction of accounting programs and offerings?
- b. How do you make curricular changes related to the accounting unit's mission statement and strategic plan?
- c. How do you incorporate student and stakeholder input?
- d. What is the accounting unit doing to meet the prescriptive requirements for professional certification?

To fulfill this criterion, provide a narrative statement and a table such as Figure 6.1. located in the Evidence File on the online reporting portal.

Phần này giúp đánh giá các quy trình chính lấy việc học làm trọng tâm để tạo ra giá trị của sinh viên, các bên liên quan và của cơ sở giáo dục. Trọng tâm của phần này là cách thức các quy trình được xây dựng, tổ chức đào tạo và cải tiến để tối ưu hóa việc học tập và sự thành công của sinh viên. Kết quả học tập của sinh viên không chỉ phản ánh những gì sinh viên tiếp thu, mà còn phản ánh những gì họ đã học thông qua kết quả của chương trình giáo dục, những gì họ có thể làm và mức độ hoạt động của họ.

#### 6.1.1 Xây dựng chương trình đào tạo

- a. Cơ sở giáo dục phát triển khâu thiết kế và giới thiệu các chương trình, dịch vụ đào tạo kế toán như thế nào?
- b. Cơ sở giáo dục thực hiện các thay đổi trong chương trình học liên quan đến tuyên bố sứ mệnh và hoạch định chiến lược của khoa kế toán như thế nào?
- c. Cơ sở giáo dục kết hợp thông tin phản hồi của sinh viên và các bên liên quan như thế nào?
- d. Khoa kế toán làm gì để đáp ứng các yêu cầu quy định về chứng chỉ nghề nghiệp?

Để đáp ứng tiêu chí này, hãy cung cấp một bản tường trình và một bảng biểu như Hình 6.1. nằm trong Hồ sơ minh chứng trên cổng thông tin báo



**Figure 6.1**  
**Example - Table for Educational Design**

You could develop a table similar to this:

	Curricular Changes	Student/ Stakeholder Input	Measures
<b>Programs</b>			
Marketing	Added a class MK303 International Marketing	Input from the business advisory committee	Capstone class international presentation
Management			

**6.1.2 - Criterion 6.1.2**

6.1.2 Degree Programs

- a. How long does it take for a full-time student to complete the degree?
- b. What are the delivery methods (classroom, correspondence,

cáo trực tuyến.

**Hình 6.1**  
**Mẫu - Bảng Thiết kế chương trình đào tạo**

Cơ sở giáo dục có thể trình bày dưới dạng một bảng biểu tương tự như sau:

	Thay đổi trong chương trình đào tạo	Đầu vào của sinh viên / các bên liên quan	Công cụ đánh giá kết quả
<b>Chương trình</b>			
Tiếp thị	Đã thêm một lớp MK303 Tiếp thị Quốc tế	Đầu vào từ ủy ban cố vấn kinh doanh	Bài thuyết trình theo chuẩn quốc tế Capstone
Quản trị học			

**6.1.2 - Tiêu chí 6.1. 2**

6.1.2 Chương trình cấp bằng

- a. Thời gian để một sinh viên toàn thời gian hoàn thành chương trình học?
- b. Các phương pháp giảng dạy (lớp học, thư tín, nghiên cứu độc lập, đào tạo từ xa trên máy tính, v.v.) của cơ sở giáo dục?

independent study, computerized distance learning, etc.)?

c. How many coverage hours are required to earn 3 semester hours (4 quarter hours) of credit?

d. Do you have self-paced models?

e. How are credits earned?

f. Do you confer nontraditional accounting degrees? Nontraditional may indicate delivery or content/aim.

g. How do nontraditional degrees support and/or relate to the accounting unit's mission and objectives?

To fulfill Criterion 6.1.2, provide both a narrative statement and a table such as Figure 6.2. found under the Evidence File tab in the online reporting portal.

**Figure 6.2**

**Example of a Table for Degree Programs**

**You could develop a table similar to this:**

c. Số giờ học để sinh viên hoàn thành một khóa học tích lũy 3 tín chỉ?

d. Cơ sở giáo dục có mô hình cho phép sinh viên học tập theo tiến độ không?

e. Các tín chỉ được hoàn thành như thế nào?

f. Cơ sở giáo dục có cấp bằng kế toán phi truyền thống không? Nếu có, vui lòng chỉ ra cách thức hoặc nội dung / mục đích tổ chức đào tạo?

g. Bằng cấp phi truyền thống hỗ trợ và / hoặc liên quan như thế nào đến sứ mệnh và mục tiêu của khoa kế toán?

Để đáp ứng Tiêu chí 6.1.2, hãy cung cấp một bản tường trình và một bảng như Hình 6.2. nằm trong mục Hồ sơ Minh chứng trên cổng thông tin báo cáo trực tuyến.

**Hình 6.2**

**Mẫu Bảng Chương trình cấp bằng**

**Cơ sở giáo dục có thể trình bày dưới dạng bảng biểu tương tự như sau:**

	Time to Degree	Delivery Methods	Coverage Hours/ 3 Semester Hours
<b>Programs</b>			
BSBA in Accounting			
Masters of Accountancy			
Etc.			

### 6.1.3 – Criterion 6.1.3

#### 6.1.3 Accounting Common Professional Component (ACPC)

- a. How does your curriculum design address the Accounting Common Professional Component (ACPC) outlined below?
- b. How do you determine the appropriate coverage of the Accounting Common Professional Component (ACPC)?
- c. If topical areas of the ACPC are not covered through required courses

	Thời gian đào tạo để được cấp bằng	Phương thức giảng dạy	Tổng giờ hoàn thành khóa học/ 3 tín chỉ
<b>Chương trình</b>			
Cử nhân Khoa học về lĩnh vực Kế toán			
Thạc sĩ Kế toán			
v.v.			

### 6.1.3 - Tiêu chí 6.1.3

#### 6.1.3 Khối môn học chung chuyên ngành Kế toán (ACPC)

- a. Việc thiết kế chương trình giảng dạy của CSGD đã bao gồm khối môn học chung về Kế toán (ACPC) được nêu dưới đây như thế nào?
- b. Cơ sở giáo dục xác định thời lượng phù hợp cho Khối môn học chung về Kế toán (ACPC) như thế nào?
- c. Nếu lĩnh vực chủ đề của ACPC không được đưa vào các khóa học bắt

in the business and accounting core, explain how this standard will be met.

#### ACCOUNTING COMMON PROFESSIONAL COMPONENT (ACPC)

Each ACPC should receive a minimum coverage of two-thirds of a 3-semester hour course, approximately 30 hours (or equivalent). The Ethics ACPC must receive a minimum coverage of a 3- semester hour course, approximately 45 hours (or equivalent).

##### (a) Functional Areas

- 1) Marketing
- 2) Business Finance
- 3) Management
- 4) Business Communications
- 5) Accounting

##### (b) The Business Environment

- 1) Legal Environment of Business
- 2) Economics
- 3) Global Dimensions of Business Accounting

(c) Business Ethics - Requires coverage of the equivalent of a three-credit hour course.

buộc trong trọng tâm đào tạo kinh doanh và kế toán, hãy giải thích tiêu chuẩn này được đáp ứng như thế nào

#### KHỐI MÔN HỌC CHUNG VỀ KẾ TOÁN (ACPC)

Mỗi ACPC phải được giảng dạy tối thiểu là hai phần ba của khóa học 3 tín chỉ, khoảng 30 giờ học (hoặc tương đương). Môn học chung về chuẩn mực đạo đức Kế toán phải được giảng dạy tối thiểu cho một khóa học 3 tín chỉ, khoảng 45 giờ (hoặc tương đương).

##### (a) Lĩnh vực chức năng

- 1) Tiếp thị
- 2) Tài chính Doanh nghiệp
- 3) Quản trị học
- 4) Truyền thông Kinh doanh
- 5) Kế toán

##### (b) Môi trường Kinh doanh

- 1) Môi trường Pháp lý của Doanh nghiệp
- 2) Kinh tế học
- 3) Phạm vi Toàn cầu của Kế toán Kinh doanh

(c) Đạo đức Kinh doanh - Yêu cầu giảng dạy tương đương với khóa học ba tín chỉ.

- 1) Stand alone business ethics course/s or
- 2) Business Ethics integrated into accounting curriculum

(d) Technical Skills

- 1) Information Systems
- 2) Quantitative Techniques/Statistic

(e) Integrative Areas

- 1) Research and Analysis
- 2) Business Policies OR
- 3) A comprehensive or integrating experience that enables a student to demonstrate the capacity to synthesize and apply knowledge from an organizational perspective.

Note: Identify where the topical areas of the ACPC are covered in the required course offerings by completing Figure 6.3, entitled Abbreviated Course Syllabus, for each undergraduate required course taught in the accounting core. An example of a completed course syllabus is provided in Figure 6.4

**Figure 6.3**

Abbreviated Course Syllabus

Course Number:

Course Title:

- 1) (Các) Khóa học đạo đức kinh doanh độc lập hoặc
- 2) Đạo đức kinh doanh được tích hợp vào chương trình giảng dạy kế toán

(d) Kỹ năng về mặt Kỹ thuật

- 1) Hệ thống thông tin
- 2) Kỹ thuật/ thống kê định lượng

(e) Lĩnh vực tích hợp

- 1) Nghiên cứu và phân tích
- 2) Chính sách kinh doanh HOẶC
- 3) Trải nghiệm toàn diện hoặc tích hợp cho phép sinh viên thể hiện năng lực tổng hợp và áp dụng kiến thức từ góc độ tổ chức.

Lưu ý: Xác định các chủ đề của ACPC được đưa vào các khóa học bắt buộc bằng cách hoàn thành Hình 6.3, đặt tên là Đề cương môn học rút gọn, cho mỗi khóa học bắt buộc ở bậc đại học được giảng dạy trong trọng tâm đào tạo kế toán. Ví dụ về đề cương môn học đã hoàn thành được cung cấp trong Hình 6.4

**Hình 6.3**

Đề cương môn học rút gọn

Mã môn học:

Tên môn học:

<p>List all faculty who taught this course during self-study year:</p> <p>1. _____ 4. _____  2. _____ 5. _____  3. _____ 6. _____</p> <p>List all textbooks and required supplementary readings used:</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%; text-align: center;">(Author)</th> <th style="width: 50%; text-align: center;">(Title)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="height: 40px;"> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">(Publisher)</td> <td> </td> </tr> </tbody> </table> <p>Provide a brief description (relate course description to UG CPC topics where appropriate):</p> <p>_____</p> <p>_____</p>	(Author)	(Title)			(Publisher)		<p>Liệt kê tất cả các giảng viên đã giảng dạy khóa học này trong năm diễn ra quá trình tự đánh giá:</p> <p>1. _____ 4. _____  2. _____ 5. _____  3. _____ 6. _____</p> <p>Liệt kê tất cả sách giáo khoa và các tài liệu bổ sung bắt buộc được sử dụng:</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%; text-align: center;">(Tác giả)</th> <th style="width: 50%; text-align: center;">(Tên sách)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="height: 40px;"> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">(Nhà xuất bản)</td> <td> </td> </tr> </tbody> </table> <p>Cung cấp mô tả ngắn gọn (liên hệ mô tả khóa học với các chủ đề UG CPC nếu thích hợp):</p> <p>_____</p> <p>_____</p>	(Tác giả)	(Tên sách)			(Nhà xuất bản)	
(Author)	(Title)												
(Publisher)													
(Tác giả)	(Tên sách)												
(Nhà xuất bản)													
<p>List the course outline (topics/chapters) and class sessions</p> <p>Summarize the UG CPC Coverage in terms of hours:</p>	<p>Liệt kê đề cương khóa học (chủ đề / chương) và các buổi học</p> <p>Tóm tắt Nội dung UG CPC theo giờ:</p>												
<p><b>Figure 6.4</b></p>	<p><b>Hình 6.4</b></p>												

<p>Course Number: ACCT 2211</p> <p>Course Name: Principles of Financial Accounting</p> <p>Instructor(s): Jane Doe</p> <p>Required Text:</p> <p><i>Financial Accounting: The Impact on Decisions Makers, 5th Edition, by Gary Porter &amp; Curtis Norton</i></p> <p>Course Description:</p> <p>This is a foundation level accounting course which introduces the terminology, principles, and practices of financial accounting for corporations. The course's major focus is the accounting cycle and preparation of financial statements</p>	<p>Mã môn học: ACCT 2211</p> <p>Tên môn học: Nguyên lý Kế toán Tài chính</p> <p>Người hướng dẫn: Jane Doe</p> <p>Tài liệu bắt buộc:</p> <p><i>Financial Accounting: The Impact on Decisions Makers, Xuất bản lần 5, bởi Gary Porter &amp; Curtis Norton</i></p> <p>Mô tả khóa học:</p> <p>Đây là một khóa học kế toán cấp độ căn bản giới thiệu về các thuật ngữ, nguyên tắc và hoạt động thực hành kế toán tài chính cho các tập đoàn. Trọng tâm chính của khóa học là chu trình kế toán và hoạt động lập báo cáo tài chính</p>																						
<table border="0"> <thead> <tr> <th style="text-align: left;">Topic Outline:</th> <th style="text-align: left;">Contact Hours</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Accounting users, concepts, employment</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Financial Statements &amp; Annual Reports</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>The Accounting Cycle</td> <td>19</td> </tr> <tr> <td>Inventory</td> <td>2.5</td> </tr> <tr> <td>Internal Control</td> <td>1</td> </tr> </tbody> </table>	Topic Outline:	Contact Hours	Accounting users, concepts, employment	1	Financial Statements & Annual Reports	5	The Accounting Cycle	19	Inventory	2.5	Internal Control	1	<table border="0"> <thead> <tr> <th style="text-align: left;">Đề cương theo chủ đề:</th> <th style="text-align: left;">Số tiết học</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Người dùng, khái niệm, việc làm thuộc phạm vi kế toán</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>Báo cáo tài chính &amp; Báo cáo hàng năm</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>Chu kỳ kế toán</td> <td>19</td> </tr> <tr> <td>Hàng tồn kho</td> <td>2.5</td> </tr> </tbody> </table>	Đề cương theo chủ đề:	Số tiết học	Người dùng, khái niệm, việc làm thuộc phạm vi kế toán	1	Báo cáo tài chính & Báo cáo hàng năm	5	Chu kỳ kế toán	19	Hàng tồn kho	2.5
Topic Outline:	Contact Hours																						
Accounting users, concepts, employment	1																						
Financial Statements & Annual Reports	5																						
The Accounting Cycle	19																						
Inventory	2.5																						
Internal Control	1																						
Đề cương theo chủ đề:	Số tiết học																						
Người dùng, khái niệm, việc làm thuộc phạm vi kế toán	1																						
Báo cáo tài chính & Báo cáo hàng năm	5																						
Chu kỳ kế toán	19																						
Hàng tồn kho	2.5																						

Receivables	2	Kiểm soát nội bộ	1
Long-term assets	2.5	Khoản phải thu	2
Current Liabilities	1	Tài sản dài hạn	2.5
Stockholders' Equity	4	Nợ ngắn hạn	1
Total Sessions (Contact Hours)	38	Vốn Chủ sở hữu	4
		Tổng số tiết học	38
Summary of CPC Topics Covered in this Course:	Contact Hours		
Business Finance	5	Tóm tắt các chủ đề môn học chung được đưa vào trong khóa học này:	Số tiết học
Accounting	38	Tài chính Doanh nghiệp	5
Business Ethics	2	Kế toán	38
Global	1	Đạo đức kinh doanh	2
Information Systems	5	Phạm vi Toàn cầu	1
Total (estimate of contact hours)	46	Hệ thống thông tin	5
		Tổng số tiết học	46
Special Note: For required courses in the accounting core that are taught by an academic department outside of the accounting unit, prepare a		Lưu ý Đặc biệt: Đối với các khóa học bắt buộc về trọng tâm đào tạo kế	



syllabus and include with this section of the self-study (e.g., calculus taught by Math Department).

Prepare a table listing all required courses in the accounting core as shown in Figure 6.5 in the evidence file, including the topical areas represented by the Accounting Common Professional Component (ACPC). The table summarizes the total number of hours devoted to each topical area by course as calculated in each abbreviated course syllabus.

**Figure 6.5**  
**Example of a Table of Undergraduate Common Professional Component (CPC) Compliance**  
**EXAMPLE ONLY - BS IN ACCOUNTING**  
**Hour Class Session by CPC Topic**

	How Class Session by ACPC Topic												
	a1	a2	a3	a4	a5	b1	b2	b3	c1 or c2	d1	d2	e1	e2 or e3
Core Courses	MKT	FIN	MGT	Bus Con	ACCT	LAW	ECO	GLO	ETH	IS	QM STA T	R& A	POL/ Comp
AC 300		5			45		2	2	5	6			
AC 302	3	1	3	3	1	1	1	4	5	45	1	8	3

toán được giảng dạy bởi một phòng ban bên ngoài khoa kế toán, hãy chuẩn bị một đề cương có bao gồm phần này trong báo cáo tự đánh giá (ví dụ: môn giải tích do khoa Toán giảng dạy).

Chuẩn bị một bảng liệt kê tất cả các khóa học bắt buộc thuộc trọng tâm đào tạo kế toán như Hình 6.5 trong hồ sơ minh chứng, bao gồm các lĩnh vực chủ đề được trình bày bởi Kết cấu nội dung Chuyên môn Chung về Kế toán (ACPC). Bảng tóm tắt tổng số giờ dành cho từng lĩnh vực chủ đề theo khóa học được tính trong mỗi đề cương khóa học rút gọn.

**Hình 6.5**  
**Mẫu Bảng về việc tuân thủ tiêu chí Khối các môn chung (CPC) ở bậc đại học**  
**MẪU VỀ CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VỀ KẾ TOÁN**  
**Số tiết học theo chủ đề CPC**

	Tiết học theo chủ đề ACPC												
	a1	a2	a3	a4	a5	b1	b2	b3	c1 hoặc c2	d1	d2	e1	e2 hoặc e3
Các khóa học chính	MKT	FIN	MGT	Bus Con	ACCT	LAW	ECO	GL O	ETH	IS	QM STA T	R& A	POL / Comp
AC 300		5			45		2	2	5	6			
AC 302	3	1	3	3	1	1	1	4	5	45	1	8	3

EC 310		3	6				37.5	7.5	3		1.5		9
GBA 305			10				5		5		45		
GBA 306			10				5		5		45		
GBA 311			2			45		10	10				
MG 320	5		45	45		2	2	2	5	2	2	8	2
MG 346	1	1	45	2	1		1	1	2	1	1	1	1
MG 350	2	35	10		15	2	2	3	4	2	2		1
MG 352	2	3	18	1	2	5	10	45	2			9	4
MG 390		5	40	2				5	5	5	5.5	3	2
MG 420	6	6	15	2	6	3	3	3	3	3	3	1	3
MG 480	3	3	9	3				3	3	3		24	9
MK 331	45	2	8		1	2	3	8	5	1	3		2
TOTALS	67	64	221	58	71	60	71.5	93.5	62	68	68	109	36

#### 6.1.4 - Criterion 6.1.4

At least 20 percent of the curriculum beyond the accounting common professional component must be devoted to courses appropriate to the student's accounting major covering some or all of the following subjects.

- 1) Financial accounting and reporting for business organizations
- 2) Financial accounting and reporting for government and not-for-profit

EC 310		3	6				37.5	7.5	3		1.5		9
GBA 305			10				5		5		45		
GBA 306			10				5		5		45		
GBA 311			2			45		10	10				
MG 320	5		45	45		2	2	2	5	2	2	8	2
MG 346	1	1	45	2	1		1	1	2	1	1	1	1
MG 350	2	35	10		15	2	2	3	4	2	2		1
MG 352	2	3	18	1	2	5	10	45	2			9	4
MG 390		5	40	2				5	5	5	5.5	3	2
MG 420	6	6	15	2	6	3	3	3	3	3	3	1	3
MG 480	3	3	9	3				3	3	3		24	9
MK 331	45	2	8		1	2	3	8	5	1	3		2
TỔNG CỘNG	67	64	221	58	71	60	71.5	93.5	62	68	68	109	36

#### 6.1.4 - Tiêu chí 6.1.4

Ít nhất 20 phần trăm chương trình giảng dạy ngoài Kết cấu nội dung Chuyên môn Chung về Kế toán phải dành cho các khóa học phù hợp với chuyên ngành kế toán của sinh viên bao gồm một số hoặc tất cả các môn học sau đây.

- 1) Kế toán tài chính và báo cáo tài chính cho các tổ chức kinh doanh
- 2) Kế toán tài chính và báo cáo tài chính cho chính phủ và các tổ chức phi

entities

- 3) Auditing and attestation services
- 4) Managerial or cost accounting
- 5) Taxation
- 6) Fraud examination
- 7) Internal controls and risk assessment
- 8) Financial statement analysis
- 9) Accounting research and analysis
- 10) Tax research and analysis
- 11) Accounting information systems

Use Figure 6.6 Example of a Table for Students' Major in the evidence file above, or a similar table, to report compliance with this criterion.

**Figure 6.6**

Courses Beyond ACPC

Course Number	Course Name	Course Credit Hours	Hours Beyond ACPC
---------------	-------------	---------------------	-------------------

lợi nhuận

- 3) Dịch vụ kiểm toán và chứng thực
- 4) Kế toán quản trị hoặc kế toán chi phí
- 5) Thuế
- 6) Kiểm tra gian lận
- 7) Kiểm soát nội bộ và đánh giá rủi ro
- 8) Phân tích báo cáo tài chính
- 9) Nghiên cứu và phân tích kế toán
- 10) Nghiên cứu và phân tích thuế
- 11) Hệ thống thông tin kế toán

Sử dụng Hình 6.6 Mẫu Bảng Chuyên ngành Sinh viên trong hồ sơ minh chứng ở trên, hoặc một bảng biểu tương tự, để báo cáo việc tuân thủ tiêu chí này.

**Hình 6.6**

Các khóa học Ngoài ACPC

Mã khóa học	Tên khóa học	Số Tín chỉ	Số Tín chỉ ngoài ACPC
-------------	--------------	------------	-----------------------

Accounting Major			
AC 303	Mgmt Decision Support Systems	3	
AC 312	Law for Accountants	3	
AC 321	Intermediate Accounting I	3	
AC 322	Intermediate Accounting II	3	
AC 323	Intermediate Accounting III	3	
AC 361	Federal Tax Accounting I	3	
AC 362	Federal Tax Accounting II	3	
AC 401	Auditing	3	
AC 431	Advanced Accounting	3	
AC 435	Governmental	3	

Chuyên ngành Kế toán			
AC 303	Hệ thống hỗ trợ ra quyết định Mgmt	3	
AC 312	Luật Kế toán	3	
AC 321	Kế toán trung cấp I	3	
AC 322	Kế toán trung cấp II	3	
AC 323	Kế toán trung cấp III	3	
AC 361	Kế toán thuế liên bang I	3	
AC 362	Kế toán thuế liên bang II	3	
AC 401	Kiểm toán	3	
AC 431	Kế toán nâng cao	3	
AC 435	Kế toán chính phủ	3	

	Accounting			AC 442	Kiểm toán nâng cao & Kiểm tra gian lận	3	
AC 442	Advanced Auditing & Fraud Exam	3		AC 471	Kế toán chi phí	3	
AC 471	Cost Accounting	3				<b>36</b>	<b>83</b>
		<b>36</b>	<b>83</b>	<b>Chuyên ngành Kế toán (chuyên ngành hẹp)</b>			
<b>Accounting (with Minor) Major</b>							
AC 321	Intermediate Accounting I	3		AC 321	Kế toán trung cấp I	3	
AC 322	Intermediate Accounting II	3		AC 322	Kế toán trung cấp II	3	
AC 323	Intermediate Accounting III	3		AC 323	Kế toán trung cấp III	3	
AC 361	Federal Tax Accounting I	3		AC 361	Kế toán thuế liên bang I	3	
AC 401	Auditing	3		AC 401	Kiểm toán	3	
				AC 471	Kế toán chi phí	3	

AC 471	Cost Accounting	3	
	18 hours of selected minor	0	
		<b>18</b>	<b>83</b>
<b>Total Credit hours and % Major</b>	<b>120 credit hour degree</b>		<b>69%</b>

### 6.1.5 - Criterion 6.1.5

#### 6.1.5 Graduate Programs

- a. How many hours of graduate level work in accounting coverage beyond the basic Common Accounting Professional Components topics do your graduate degrees cover?
- b. How do you determine the appropriate number of hours of graduate level work in accounting coverage beyond the basic Common Accounting Professional Components topics that will provide your students with a quality accounting education appropriate for graduate level learning? If your graduate program is designed to satisfy a 150-hour requirement for CPA eligibility, describe the philosophy of your program's approach to

	18 tín chỉ tự chọn chuyên ngành hẹp	0	
		<b>18</b>	<b>83</b>
<b>Tổng số tín chỉ và % chuyên ngành</b>	<b>120 tín chỉ</b>		<b>69%</b>

### 6.1.5 - Tiêu chí 6.1.5

#### 6.1.5 Chương trình sau đại học

- a. Cấp độ sau đại học của cơ sở giáo dục bao gồm bao nhiêu giờ học trong phạm vi kế toán ngoài các chủ đề Kết cấu nội dung Chuyên môn Chung về Kế toán cơ bản?
- b. Làm thế nào để cơ sở giáo dục xác định số giờ học phù hợp cho các môn học chuyên sâu về kế toán ở trình độ sau đại học ngoài các chủ đề cơ bản thuộc Khối môn học chung về Kế toán và đảm bảo các môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên một chương trình giáo dục kế toán chất lượng phù hợp với trình độ học tập sau đại học? Nếu chương trình sau đại học của cơ sở giáo dục được thiết kế để đáp ứng yêu cầu 150 giờ để đủ điều

the issue of depth vs. breadth (i.e., the balance of additional accounting courses vs. greater business breadth).

Note: Master's degree programs in accounting should require about 30 semester credit hours or 45 quarter hours (or equivalent) of graduate level work in coverage beyond the basic Common Accounting Professional Component topics. The Common Accounting Professional Component (excluding the comprehensive or integrating experience) may be determined through a competency based evaluation or by completing undergraduate or graduate courses. The 30 semester credit hours (45 quarter hours) of graduate-level work beyond the basic Common Accounting Professional Component topics normally should be in courses reserved for graduate students. The Master's degree program may either be a general degree (such as the MBA with an accounting concentration) or a specialized degree (such as a Master's in Accounting).

#### **6.1.6 - Criterion 6.1.6**

##### 6.1.6 Education (Design and Delivery) Evaluation

The accounting programs must provide evidence that ongoing educational programs and offerings meet design requirements. These observations,

kiện đạt CPA, hãy mô tả triết lý trong cách tiếp cận chương trình của cơ sở giáo dục về chiều sâu và chiều rộng (ví dụ như sự cân đối giữa các khóa học kế toán bổ sung so với các môn học kinh doanh rộng hơn).

Lưu ý: Các chương trình cấp bằng thạc sĩ về kế toán phải có khoảng 30 tín chỉ hoặc 45 giờ (hoặc tương đương) đối với chương trình đào tạo ở cấp độ sau đại học nằm trong phạm vi bao trùm ngoài các chủ đề thuộc khối môn học chung về Kế toán. Khối môn học chung về Kế toán (không bao gồm kinh nghiệm toàn diện hoặc tích hợp) có thể được xác định thông qua đánh giá dựa trên năng lực hoặc bằng cách hoàn thành các khóa học đại học hoặc sau đại học. 30 tín chỉ (45 giờ) của chương trình đào tạo ở cấp độ sau đại học ngoài các chủ đề khối môn học chung về Kế toán cơ bản thường phải nằm trong các khóa học dành riêng cho sinh viên sau đại học. Chương trình cấp bằng Thạc sĩ có thể là một bằng đại cương (chẳng hạn như MBA với chuyên ngành kế toán hẹp) hoặc một bằng chuyên ngành (chẳng hạn như Thạc sĩ Kế toán).

#### **6.1.6 - Tiêu chí 6.1.6**

##### 6.1.6 Đánh giá Công tác Giáo dục (Xây dựng chương trình đào tạo và Tổ chức đào tạo)

Các chương trình đào tạo kế toán phải cung cấp bằng chứng cho thấy các

measures, and/or indicators might include: graduation rates, retention, job placement, licensure, CPA pass rates, enrollment and participation figures, student evaluation of course/instructor, success rates, attendance rates, dropout rates, complaints, student feedback, and observations by school and/or program leaders. This is only a partial list of examples.

a. How is your ongoing program of assessment and improvement developed and conducted?

b. What types of observations, measures, and/or indicators do you use to evaluate and improve programs and offerings?

c. What constituencies are actively involved in the ongoing process of planning for improvement?

d. How do you use these observations, measures, and/or indicators to provide timely information to help students and faculty?

e. How do you improve programs or offerings from these observations,

chương trình và dịch vụ giáo dục đang thực hiện đáp ứng các yêu cầu xây dựng chương trình đào tạo. Những quan sát, công cụ đánh giá và / hoặc các chỉ số này có thể bao gồm: tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên tiếp tục học, tỷ lệ có việc làm, giấy phép, tỷ lệ đậu CPA, số liệu nhập học và tham gia đào tạo, đánh giá của sinh viên về khóa học / người hướng dẫn, tỷ lệ thành công, tỷ lệ chuyên cần, tỷ lệ bỏ học, khiếu nại, phản hồi của sinh viên và quan sát của nhà trường và / hoặc các nhà lãnh đạo chương trình đào tạo. Đây chỉ là một phần danh sách các ví dụ.

a. Chương trình đánh giá và cải tiến đang diễn ra của cơ sở giáo dục được phát triển và tiến hành như thế nào?

b. Cơ sở giáo dục sử dụng những phương thức quan sát, công cụ đánh giá và / hoặc chỉ số nào để đánh giá và cải thiện các chương trình giáo dục, đào tạo?

c. Những phòng ban nào đang tích cực tham gia vào quá trình lập kế hoạch cải tiến đang diễn ra?

d. Cơ sở giáo dục sử dụng những phương thức quan sát, công cụ đánh giá và / hoặc chỉ số này như thế nào để cung cấp thông tin kịp thời cho sinh viên và giảng viên?

e. Làm cách nào để cơ sở giáo dục cải thiện các chương trình đào tạo,



measures, and/or indicators?

f. Do you have other tables and/or figures that summarize the results for Education Design and Delivery not presented in other parts of this report that contribute significantly to enhanced learning and the organization's mission and goals?

g. Do you have tables and/or figures on operational effectiveness (measures of timeliness or productivity related to Education Design and Delivery)?

Use Figure 6.7 in the evidence file, or a similar table, to provide evidence for this criterion.

**Standard #6 - Organizational Performance Results, Table 6.7**

Complete the following table. Provide three or four examples, reporting what you consider to be the most important data. It is not necessary to provide results for every process.

**Table 6.7 Standard 6 - Business Program Performance Results**

giáo dục từ những phương thức quan sát, công cụ đánh giá và / hoặc chỉ số này?

f. Cơ sở giáo dục có các bảng và / hoặc số liệu khác tóm tắt kết quả cho khâu Xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo mà không được trình bày trong các phần khác của báo cáo, nhưng lại góp phần đáng kể vào việc nâng cao chất lượng học tập sau đại học cũng như sứ mệnh và mục tiêu của tổ chức không?

g. Cơ sở giáo dục có các bảng và / hoặc số liệu về hiệu quả hoạt động (các công cụ đánh giá về tính kịp thời hoặc năng suất liên quan đến khâu Xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo) không?

Sử dụng Hình 6.7 trong hồ sơ minh chứng hoặc một bảng biểu tương tự để cung cấp minh chứng cho tiêu chí này.

**Tiêu chuẩn số 6 - Kết quả hiệu suất hoạt động của tổ chức, Bảng 6.7**

Hoàn thành bảng sau. Đưa ra ba hoặc bốn ví dụ, báo cáo những gì cơ sở giáo dục cho là dữ liệu quan trọng nhất. Không nhất thiết phải cung cấp kết quả cho mọi quá trình.

**Bảng 6.7 Tiêu chuẩn 6 - Kết quả hiệu suất chương trình đào tạo kinh doanh**

<b>Organizational Effectiveness Results</b>	Organizational effectiveness results examine attainment of organizational goals. Each business unit must have a systematic reporting mechanism for each business program that charts enrollment patterns, student retention, student academic success, and other characteristics reflecting students' performance. Key indicators may include: graduation rates, retention, job placement, licensure, enrollment, hiring equity, increased use of web-based technologies, use of facilities by community organizations, contributions to the community, or partnerships, retention rates by program, and what you report to governing boards and administrative units.
---	--

<b>Kết quả về Hiệu quả của tổ chức</b>	Kết quả hiệu quả của tổ chức giúp đánh giá việc đạt được các mục tiêu của tổ chức. Mỗi khoa kinh doanh phải có một cơ chế báo cáo có hệ thống cho từng chương trình đào tạo kinh doanh để biểu thị các mô hình ghi danh, hoạt động duy trì sinh viên, thành công trong hoạt động học tập của sinh viên và các đặc điểm khác phản ánh kết quả học tập của sinh viên. Các chỉ số chính có thể bao gồm: tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên tiếp tục học, tỷ lệ có việc làm, giấy phép, ghi danh, tuyển dụng bình đẳng, tăng cường sử dụng các công nghệ dựa trên web, sử dụng cơ sở vật chất của các tổ chức cộng đồng, đóng góp cho cộng đồng hoặc quan hệ đối tác, tỷ lệ sinh viên tiếp tục học theo chương trình và những gì cơ sở giáo dục báo cáo với các hội đồng quản trị và các đơn vị hành chính.
--	--

**Analysis of Results**


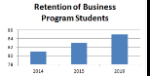
**Phân tích kết quả**

Performance Measure	What is your measurement instrument or process?	Current Results	Analysis of Results	Action Taken or Improvement made	Insert Graphs or Tables of Resulting Trends (3-5 data points preferred)
---------------------	---	-----------------	---------------------	----------------------------------	---

Đo lường Hiệu suất hoạt động	Công cụ hoặc quy trình đo lường của cơ sở giáo dục là gì?	Kết quả hiện tại	Phân tích kết quả	Hành động hoặc Việc Cải tiến đã thực hiện	Chèn đồ thị hoặc bảng về xu hướng kết quả đạt được (ưu tiên 3-5 điểm dữ liệu)
------------------------------	---	------------------	-------------------	---	---

<b>Measurable goal</b>	(Indicate length of cycle)	What are your current results?	What did you learn from the results?	What did you improve or what is your next step?	
------------------------	----------------------------	--------------------------------	--------------------------------------	---	--

<b>Mục tiêu phải đo lường được</b>	(Cho biết độ dài của chu kỳ)	Kết quả hiện tại của cơ sở giáo dục là gì?	Cơ sở giáo dục đúc kết được gì từ kết quả của mình?	Cơ sở giáo dục đã cải thiện điều gì hoặc kế hoạch hành động tiếp theo của cơ sở giáo dục là gì?	
------------------------------------	------------------------------	--	---	---	--

What is your goal?					
(Example) Increase retention for Business programs from 80% to 90% by 2020	Retention rates as reported to the VPAA every January	85% in 2014	In a positive trend for the last three years	Increased number of meetings to three meetings a year with business students regarding continued education and completion plans	<b>Retention of Business Program Students</b> 
<b>Mục tiêu của cơ sở giáo dục là gì?</b>					
(Ví dụ) Tăng tỷ lệ sinh viên tiếp tục học cho các chương trình đào tạo Kinh doanh từ 80% lên 90% vào năm 2020	Tỷ lệ sinh viên tiếp tục học theo báo cáo với VPAA vào tháng 1 hàng năm	85% trong năm 2014	Theo xu hướng tích cực trong ba năm qua	Tăng số cuộc họp lên ba cuộc họp một năm với sinh viên thuộc chương trình đào tạo kinh doanh về kế hoạch tiếp tục giáo dục và hoàn thành chương trình	<b>Tỷ lệ sinh viên tiếp tục học chương trình đào tạo kinh doanh</b> 

### 6.2.1 - Criterion 6.2.1

6.2 Management of Educational Business Operation Processes

6.2. Business Operation Processes

Describe how the accounting unit ensures effective management of its key business operation processes (financial resources, secretarial and

### 6.2.1 - Tiêu chí 6.2.1

6.2 Quản lý quy trình hỗ trợ giáo dục đào tạo kinh doanh

6.2. Quy trình quy trình hỗ trợ giáo dục đào tạo kinh doanh

Mô tả cách thức khoa kế toán đảm bảo quản lý hiệu quả các quy trình hoạt động hỗ trợ giáo dục đào tạo kinh doanh chính của khoa (nguồn lực

other administrative services, marketing, information services, public relations, etc.).

Include all locations and the Internet:

- a. What are your key business operation processes?
- b. How do you determine your key customer requirements?
- c. How do you set measures and/or indicators and goals?
- d. How do you monitor performance?
- e. How do you evaluate and improve business operation processes to achieve better performance, including cost and productivity?
- f. How do you use the following types of information to evaluate your key business operation processes:
  - 1) Feedback from students, stakeholders, faculty, and staff?
  - 2) Benchmarking?
  - 3) Peer evaluations?
  - 4) Data from observations and measurements?

Use Figure 6.7 Example of a Table for Business Operation Processes in

tài chính, dịch vụ thư ký và các dịch vụ hành chính khác, tiếp thị, dịch vụ thông tin, quan hệ công chúng, v.v.).

Bao gồm tất cả các địa điểm và thông qua Internet:

- a. Quy trình hoạt động chính của trường kinh tế là gì?
- b. Làm thế nào để cơ sở giáo dục xác định các yêu cầu khách hàng chính của cơ sở giáo dục?
- c. Cơ sở giáo dục thiết lập các công cụ đánh giá và / hoặc các chỉ số và mục tiêu như thế nào?
- d. Cơ sở giáo dục giám sát quá trình thực hiện như thế nào?
- e. Cơ sở giáo dục đánh giá và cải tiến quy trình hoạt động chính của trường kinh tế như thế nào để đạt được hiệu quả tốt hơn, bao gồm cả chi phí và năng suất?
- f. Làm thế nào để cơ sở giáo dục sử dụng các loại thông tin sau để đánh giá các quy trình hoạt động chính của mình:
  - 1) Phản hồi từ sinh viên, các bên liên quan, đội ngũ cán bộ, giảng viên?
  - 2) Điểm đối sánh?
  - 3) Đánh giá đồng cấp?
  - 4) Dữ liệu từ các quan sát và phép đo lường?

Sử dụng Hình 6.7 Mẫu Bảng Quy trình Hoạt động hỗ trợ giáo dục đào tạo

<p>the evidence File, or a similar table, to provide evidence for this criterion.</p>	<p>Kinh doanh trong Hồ sơ minh chứng, hoặc một bảng tương tự, để cung cấp bằng chứng cho tiêu chí này.</p>
---	--

<p><b>Appendix A Glossary of Terms</b></p> <p>This Glossary of Key Terms defines and briefly describes terms used throughout the Education Criteria booklet that are important to performance management.</p> <p><b>Academically Qualified</b></p> <p>To be considered academically qualified a faculty member must successfully complete a minimum of fifteen graduate credit hours in the discipline in which she/he is teaching. In addition, the faculty member must:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hold a doctorate in business with graduate level major, minor, or concentration in the area of teaching responsibility.</li> <li>2. Hold a doctorate in business with professional certification in the area of teaching responsibility.</li> </ol>	<p><b>Phụ lục A Bảng chú giải thuật ngữ</b></p> <p>Bảng chú giải thuật ngữ trọng tâm này xác định và mô tả ngắn gọn các thuật ngữ được sử dụng xuyên suốt trong sổ tay Bộ Tiêu chuẩn Giáo dục có ý nghĩa quan trọng đối với việc quản lý hiệu suất.</p> <p><b>Đạt chuẩn trình độ học vấn</b></p> <p>Để được coi là đạt chuẩn trình độ học vấn, một giảng viên phải hoàn thành tối thiểu mười lăm tín chỉ sau đại học về chuyên ngành mà họ đang giảng dạy. Ngoài ra, giảng viên phải:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Có bằng tiến sĩ kinh doanh với trình độ sau đại học chuyên ngành chính, chuyên ngành hẹp trong lĩnh vực phụ trách giảng dạy.</li> <li>2. Có bằng tiến sĩ kinh doanh với chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực phụ trách giảng dạy.</li> </ol>
---	--

3. Hold a doctorate in business with five or more years of professional and management experience directly related to the area of teaching responsibility.
4. Hold a Juris Doctor (JD) and teach business law, legal environment of business or other area with predominantly legal content.
5. Hold an out of field doctorate,
  - (a) Demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (b) demonstrate scholarly productivity evidenced by publications in the discipline considered as expert work by external colleagues (refereed journals) or papers in the teaching discipline presented at a national meeting.
6. Hold an out of field doctorate,
  - (a) Demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes and
  - (b) demonstrate successful professional practice evidenced by significant involvement in professional organizations related to the teaching field.

3. Có bằng tiến sĩ kinh doanh với năm năm kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý trở lên liên quan trực tiếp đến lĩnh vực phụ trách giảng dạy.
4. Có bằng Tiến sĩ Luật (JD) và giảng dạy luật kinh doanh, môi trường pháp lý của doanh nghiệp hoặc các lĩnh vực khác với nội dung chủ yếu về pháp luật.
5. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy,
  - (a) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (b) Chứng minh năng suất học tập được thể hiện qua các ấn phẩm chuyên ngành được các đồng nghiệp bên ngoài coi là tác phẩm của chuyên gia (các tạp chí tham khảo) hoặc các bài báo trong lĩnh vực giảng dạy được trình bày tại một cuộc họp quốc gia.
6. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy,
  - (a) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên và
  - (b) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công được thể hiện qua sự tham gia đáng kể vào các tổ chức nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực giảng dạy.

7. Hold an out of field doctorate,

(a) Demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes and (b) demonstrate successful professional practice evidenced by substantial professional or management level practice.

8. Hold an out of field doctorate, (a) Demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes and (b) demonstrate successful professional practice evidenced by significant consulting activity.

9. Hold an out of field doctorate, (a) A master's degree in business with a major, concentration or specialization in the field; (b) demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate scholarly productivity evidenced by publications in the discipline considered as expert work by external colleagues (refereed journals) or papers in the teaching discipline presented at a national meeting.

10. Hold an out of field doctorate, (a) Master's degree in business with a major, concentration or specialization in the field; (b) demonstrate

7. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy,

(a) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên và (b) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công được thể hiện qua hoạt động thực hành chuyên môn trọng yếu hoặc thực hành cấp quản lý.

8. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên và (b) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công bằng hoạt động tư vấn trọng yếu.

9. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Bằng thạc sĩ kinh doanh thuộc chuyên ngành chính, chuyên ngành hẹp hoặc chuyên môn trong lĩnh vực đó; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh năng suất học thuật được thể hiện qua các ấn phẩm chuyên ngành được các đồng nghiệp bên ngoài coi là tác phẩm của chuyên gia (các tạp chí tham khảo) hoặc các bài báo trong lĩnh vực giảng dạy được trình bày tại một cuộc họp quốc gia.

10. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Bằng thạc sĩ kinh doanh với chuyên ngành chính, chuyên ngành hẹp hoặc chuyên môn trong lĩnh

teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate successful professional practice evidenced by substantial professional or management level practice.

11. Hold an out of field doctorate, (a) A master's degree in business with a major, concentration or specialization in the field; (b) demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate successful professional practice evidenced by significant involvement in professional organizations related to the teaching field.

12. Hold an out of field doctorate, (a) A master's degree in business with a major, concentration or specialization in the field; (b) demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate successful professional practice evidenced by significant consulting activity.

In lieu of successfully completing a minimum of fifteen graduate credit hours in the discipline, a faculty member may satisfy one of the following criteria:

vực đó; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công được thể hiện qua hoạt động thực hành chuyên môn trọng yếu hoặc thực hành cấp quản lý.

11. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Bằng thạc sĩ kinh doanh với chuyên ngành chính, chuyên ngành hẹp hoặc chuyên môn trong lĩnh vực đó; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công được thể hiện qua sự tham gia đáng kể vào các tổ chức nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực giảng dạy.

12. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Bằng thạc sĩ kinh doanh với chuyên ngành chính, chuyên ngành hẹp hoặc chuyên môn trong lĩnh vực đó; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công được thể hiện qua hoạt động tư vấn trọng yếu.

Thay vì hoàn thành tốt tối thiểu mười lăm tín chỉ sau đại học trong chuyên ngành, một giảng viên có thể đáp ứng một trong các tiêu chí sau:



1. Hold a Juris Doctor (JD) and hold a business related master's degree with a specialization in the area of teaching responsibility.
2. Hold a Juris Doctor (JD) and hold professional certification and teach in the area of the certification.
3. Hold a Juris Doctor (JD) and have five or more years of professional and management experience directly related to the area of teaching responsibility.
4. Hold an out of field doctorate, (a) Possess professional certification in the area; (b) demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate scholarly productivity evidenced by publications in the discipline considered as expert work by external colleagues (refereed journals) or papers in the teaching discipline presented at a national meeting.
5. Hold and out of field doctorate, (a) Possess professional certification in the area; (b) demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate successful professional practice evidenced by substantial professional or management level practice.

1. Có bằng Tiến sĩ Luật (JD) và có bằng thạc sĩ liên quan đến kinh doanh với chuyên môn thuộc lĩnh vực phụ trách giảng dạy.
2. Có bằng Tiến sĩ Luật (JD) và có chứng chỉ nghề nghiệp và giảng dạy trong lĩnh vực được cấp chứng chỉ.
3. Có bằng Tiến sĩ Luật (JD) và có năm năm kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý trở lên liên quan trực tiếp đến lĩnh vực phụ trách giảng dạy.
4. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Có chứng chỉ nghề nghiệp thuộc lĩnh vực giảng dạy; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh năng suất học thuật được thể hiện qua các ấn phẩm chuyên ngành được các đồng nghiệp bên ngoài coi là tác phẩm của chuyên gia (các tạp chí tham khảo) hoặc các bài báo trong lĩnh vực giảng dạy được trình bày tại một cuộc họp quốc gia.
5. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Có chứng chỉ nghề nghiệp thuộc lĩnh vực giảng dạy; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công được thể

6. Hold an out of field doctorate, (a) Possess professional certification in the area; (b) demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate successful professional practice evidenced by significant involvement in professional organizations related to the teaching field.

7. Hold an out of field doctorate, (a) Possess professional certification in the area; (b) demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate successful professional practice evidenced by significant consulting activity.

8. Hold an out of field doctorate, (a) Have completed a special post-graduate educational program (ACBSP approved) especially designed to improve the faculty member's knowledge and teaching skills in the area of the assigned teaching responsibilities; (b) demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate scholarly productivity evidenced by

hiện qua hoạt động thực hành chuyên môn trọng yếu hoặc thực hành cấp quản lý.

6. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Có chứng chỉ nghề nghiệp thuộc lĩnh vực giảng dạy; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công được thể hiện qua sự tham gia đáng kể vào các tổ chức nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực giảng dạy.

7. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Có chứng chỉ nghề nghiệp thuộc lĩnh vực giảng dạy; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công được thể hiện qua hoạt động tư vấn trọng yếu.

8. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Đã hoàn thành chương trình giáo dục sau đại học đặc biệt (được ACBSP phê duyệt) được thiết kế đặc biệt nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng giảng dạy của giảng viên trong lĩnh vực phụ trách giảng dạy; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh năng suất học thuật được thể hiện qua các

publications in the discipline considered as expert work by external colleagues (refereed journals) or papers in the teaching discipline presented at a national meeting.

9. Hold an out of field doctorate, (a) Have completed a special post-graduate educational program (ACBSP approved) especially designed to improve the faculty member's knowledge and teaching skills in the area of assigned teaching responsibilities; (b) demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate successful professional practice evidenced by substantial professional or management level practice.

10. Hold an out of field doctorate, (a) Have completed a special post-graduate educational program (ACBSP approved) especially designed to improve the faculty member's knowledge and teaching skills in the area of the assigned teaching responsibilities; (b) demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate successful professional practice evidenced by significant involvement professional organizations related to the teaching field.

ấn phẩm chuyên ngành được các đồng nghiệp bên ngoài coi là tác phẩm của chuyên gia (các tạp chí tham khảo) hoặc các bài báo trong lĩnh vực giảng dạy được trình bày tại một cuộc họp quốc gia.

9. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Đã hoàn thành chương trình giáo dục sau đại học đặc biệt (được ACBSP phê duyệt) được thiết kế đặc biệt nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng giảng dạy của giảng viên trong lĩnh vực phụ trách giảng dạy; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công được thể hiện qua hoạt động thực hành chuyên môn trọng yếu hoặc thực hành cấp quản lý.

10. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Đã hoàn thành chương trình giáo dục sau đại học đặc biệt (được ACBSP phê duyệt) được thiết kế đặc biệt nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng giảng dạy của giảng viên trong lĩnh vực phụ trách giảng dạy; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công được thể hiện qua sự tham gia đáng kể vào các tổ chức nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực giảng dạy.

11. Hold an out of field doctorate, (a) Have completed a special post-graduate education program (ACBSP approved) especially designed to improve the faculty member's knowledge and teaching skills in the area of the assigned teaching responsibilities; (b) demonstrate teaching effectiveness in the teaching area including evidence of successful student outcomes; and (c) demonstrate successful professional practice evidenced by significant consulting activity.

NOTE: The intent is that for faculty members with out of field doctorates to be academically qualified, they must demonstrate content knowledge, teaching effectiveness, and scholarly productivity or successful professional practice. The credentials committee will review those portfolios of faculty members who meet the general criteria in alternative ways or where the degree of meeting stated criteria is unclear. Credential review is at the request of an individual institution rather than the individual faculty member.

### **Accounting Unit**

The term "accounting unit" refers to an identifiable part of an academic institution. The accounting unit is responsible for delivery of degree

11. Có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy, (a) Đã hoàn thành chương trình giáo dục sau đại học đặc biệt (được ACBSP phê duyệt) được thiết kế đặc biệt nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng giảng dạy của giảng viên trong lĩnh vực phụ trách giảng dạy; (b) Chứng minh hiệu quả giảng dạy trong lĩnh vực giảng dạy bao gồm minh chứng về chuẩn đầu ra tốt của sinh viên; và (c) Chứng minh hoạt động thực hành chuyên môn thành công được thể hiện qua hoạt động tư vấn trọng yếu.

LƯU Ý: Mục đích là để các giảng viên có bằng tiến sĩ ngoài lĩnh vực giảng dạy có đủ tiêu chuẩn về mặt học thuật, họ phải chứng minh kiến thức chuyên môn, hiệu quả giảng dạy và năng suất học thuật hoặc hoạt động thực hành chuyên môn thành công. Hội đồng tuyển dụng sẽ xem xét danh mục giảng viên đáp ứng các tiêu chí chung theo những cách khác nhau hoặc khi mức độ đáp ứng các tiêu chí đã nêu là không rõ ràng. Đánh giá thông tin xác thực là theo yêu cầu của một tổ chức cá nhân chứ không phải của từng giảng viên.

### **Khoa Kế toán**

Thuật ngữ "khoa kế toán" dùng để chỉ một bộ phận có thể nhận dạng được của một cơ sở giáo dục học thuật. Khoa kế toán chịu trách nhiệm

programs (baccalaureate, master's, doctoral) with an emphasis in accounting. The accounting unit must have identifiable faculty members, and students. While the degree of autonomy will vary from institution to institution, the accounting unit will have major influence over accounting courses and curricula.

### **Action Plans**

The term “action plans” refers to specific actions that respond to short- and longer-term strategic objectives. Action plans include details of resource commitments and time horizons for accomplishment. Action plan development represents the critical stage in planning when strategic objectives and goals are made specific so that effective, organization-wide understanding and deployment are possible. In the Criteria, deployment of action plans includes creating aligned measures for work units. Deployment might also require specialized training for some faculty and staff or recruitment of personnel. An example of a strategic objective for an education organization might be to achieve student performance in the top quartile of the state's schools on a normalized test that is given annually. Action plans could entail determining in which

cung cấp các chương trình cấp bằng (cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ) với trọng tâm tập trung vào lĩnh vực kế toán. Khoa kế toán phải có đội ngũ giảng viên và sinh viên có thể nhận dạng được. Dù cho các cơ sở giáo dục có mức độ tự chủ khác nhau thì khoa kế toán vẫn có tầm ảnh hưởng lớn đến các khóa học và chương trình đào tạo kế toán.

### **Kế hoạch hành động**

Thuật ngữ “kế hoạch hành động” dùng để chỉ những hoạt động cụ thể đáp ứng các mục tiêu chiến lược ngắn hạn và dài hạn. Kế hoạch hành động bao gồm chi tiết về cam kết nguồn nhân lực và thời gian hoàn thành những hoạt động. Xây dựng kế hoạch hành động diễn tả giai đoạn quan trọng trong việc lập kế hoạch khi các mục tiêu chung và mục tiêu chiến lược được đưa ra cụ thể để có thể dễ dàng nắm bắt và triển khai hiệu quả trong toàn tổ chức. Trong các Tiêu chí, việc triển khai các kế hoạch hành động bao gồm việc tạo ra các biện pháp tương thích cho các đơn vị làm việc. Việc triển khai cũng có thể bao gồm việc đào tạo chuyên môn cho một số cán bộ, giảng viên hoặc tuyển dụng nhân sự. Một ví dụ về mục tiêu chiến lược của tổ chức giáo dục có thể là việc nằm trong top 4 trường hàng đầu của bang về năng lực của sinh viên trong một bài kiểm tra chuẩn

subjects students have had the lowest scores, understanding skill deficiencies in those subjects, and developing curricula that enable students to master those skills. Deployment might include faculty training in instructional and assessment methods. Organizational-level analysis and review likely would emphasize student learning, budgetary performance, and student and stakeholder satisfaction.

### **Active Learning**

The term “active learning” refers to interactive instructional techniques that engage students in such higher-order thinking tasks as analysis, synthesis, and evaluation. Students engaged in active learning might use resources beyond the faculty, such as libraries, Web sites, interviews, or focus groups, to obtain information. They may demonstrate their abilities to analyze, synthesize, and evaluate through projects, presentations, experiments, simulations, internships, practicum, independent study projects, peer teaching, role playing, or written documents. Students involved in active learning often organize their work, research

hóa được đưa ra hàng năm. Các kế hoạch hành động có thể gồm việc xác định môn học sinh viên có điểm thấp nhất, hiểu được những thiếu hụt về kỹ năng trong các môn học đó và xây dựng chương trình giảng dạy để sinh viên có thể thành thạo các kỹ năng đó. Việc triển khai có thể bao gồm đào tạo các phương pháp giảng dạy và đánh giá cho giảng viên. Phân tích và xem xét ở cấp độ tổ chức có thể sẽ làm nổi bật lên quá trình học tập của sinh viên, hiệu suất sử dụng ngân sách, và sự hài lòng của sinh viên và các bên liên quan.

### **Học tập tích cực**

Thuật ngữ “học tập tích cực” đề cập đến các kỹ năng tương tác giảng dạy thu hút sinh viên vào các hoạt động tư duy nâng cao như phân tích, tổng hợp và đánh giá. Sinh viên tham gia vào quá trình học tập tích cực có thể sử dụng các tài nguyên bên ngoài lớp học, chẳng hạn như thư viện, trang Web, các bài phỏng vấn hoặc nhóm tập trung, để thu thập thông tin. Sinh viên có thể thể hiện khả năng phân tích, tổng hợp và đánh giá của mình thông qua các dự án, bài thuyết trình, thí nghiệm, mô phỏng, thực tập, kiến tập, dự án nghiên cứu độc lập, giảng dạy ngang hàng, diễn tập hoặc tài liệu văn bản. Sinh viên tham gia vào quá trình học tập tích cực thường

information, discuss and explain ideas, observe demonstrations or phenomena, solve problems, and formulate questions of their own. Active learning is often combined with cooperative or collaborative learning in which students work interactively in teams that promote interdependence and individual accountability to accomplish a common goal. In addition, active learning may address multiple intelligences.

### **Alignment**

The term “alignment” refers to consistency of plans, processes, information, resource decisions, actions, results, and analysis to support key organization-wide goals. Effective alignment requires a common understanding of purposes and goals. It also requires the use of complementary measures and information for planning, tracking, analysis, and improvement at three levels: the organizational level/senior leader level; the key process level; and the program, school, class, or individual level.

### **Analysis**

tổ chức công việc của mình, nghiên cứu thông tin, thảo luận và giải thích các ý tưởng, quan sát các biểu hiện hoặc hiện tượng, giải quyết vấn đề và đặt câu hỏi cho riêng mình. Học tập tích cực thường được kết hợp với học tập hợp tác hoặc cộng tác, trong đó sinh viên làm việc tương tác trong các nhóm thúc đẩy sự hợp tác lẫn nhau và trách nhiệm giải trình cá nhân để hoàn thành một mục tiêu chung. Ngoài ra, học tập tích cực có thể hướng đến hoạt động đa trí tuệ.

### **Sự phù hợp**

Thuật ngữ “sự phù hợp” đề cập đến tính nhất quán của các kế hoạch, quy trình, thông tin, các quyết định về nguồn lực, hành động, kết quả và hoạt động phân tích để hỗ trợ các mục tiêu chính trong toàn tổ chức. Sự phù hợp hiệu quả đòi hỏi sự hiểu biết chung về các mục đích và mục tiêu. Điều này còn đòi hỏi việc sử dụng các phương pháp và thông tin bổ sung để lập kế hoạch, theo dõi, phân tích và cải tiến ở ba cấp độ: cấp tổ chức/quản lý cấp cao; cấp quy trình chính; và cấp chương trình, trường, lớp học hoặc cá nhân.

### **Phân tích**

The term “analysis” refers to an examination of facts and data to provide a basis for effective decisions. Analysis often involves the determination of cause-effect relationships. Overall organizational analysis guides process management toward achieving key organizational results and toward attaining strategic objectives. Despite their importance, individual facts and data do not usually provide an effective basis for actions or setting priorities. Effective actions depend on an understanding of relationships, derived from analysis of facts and data.

### **Anecdotal**

The term “anecdotal” refers to process information that lacks specific methods, measures, deployment mechanisms, and evaluation/improvement/learning factors. Anecdotal information frequently uses examples and describes individual activities rather than systematic processes. An anecdotal response to how senior leaders deploy performance expectations might describe a specific occasion when a senior leader visited all of the organization’s facilities. On the other hand,

Thuật ngữ “phân tích” đề cập đến việc kiểm tra các dữ kiện và dữ liệu cung cấp cơ sở cho các quyết định hiệu quả. Phân tích thường liên quan đến việc xác định các mối quan hệ nguyên nhân - kết quả. Phân tích tổng thể về tổ chức hướng dẫn hoạt động quản lý quy trình nhằm hướng tới mục tiêu đạt được các kết quả quan trọng của tổ chức và hướng tới việc đạt được các mục tiêu chiến lược. Mặc dù đóng một vai trò quan trọng nhưng các dữ kiện và dữ liệu riêng lẻ thường không cung cấp cơ sở hiệu quả cho các hành động hoặc để thiết lập các ưu tiên. Các hành động hiệu quả phụ thuộc vào sự thấu hiểu về các mối quan hệ, bắt nguồn từ việc phân tích các dữ kiện và dữ liệu.

### **Thông tin thiếu kiểm chứng**

Thuật ngữ “thông tin thiếu kiểm chứng” đề cập đến những thông tin về quy trình mà thiếu các phương pháp, công cụ đánh giá, cơ chế triển khai cụ thể và các yếu tố đánh giá / cải tiến / học hỏi. Thông tin thiếu kiểm chứng thường sử dụng các ví dụ và mô tả các hoạt động riêng lẻ hơn là các quá trình có hệ thống. Một câu trả lời về cách các nhà lãnh đạo cấp cao triển khai kỳ vọng chất lượng mà mô tả một dịp một nhà lãnh đạo cấp cao đến tham quan tất cả các cơ sở vật chất của tổ chức là một câu trả lời



a systematic process might describe the communication methods used by all senior leaders to deliver performance expectations on a regular basis to all faculty and staff, the measures used to assess effectiveness of the methods, and the tools and techniques used to evaluate and improve the communication methods.

### **Approach**

The term “approach” refers to the methods used by an organization to address the criteria requirements. Approach includes the appropriateness of the methods to the requirements and the effectiveness of their use.

### **Benchmarks**

The term “benchmarks” refers to processes and results that represent best practices and performance for similar activities, inside or outside the education community. Organizations engage in benchmarking as an approach to understand the current dimensions of world-class

mang tính giai thoại, thiếu kiểm chứng. Mặt khác, một quy trình có hệ thống có thể mô tả các phương pháp thông tin liên lạc được sử dụng bởi tất cả các lãnh đạo cấp cao để đưa ra các kỳ vọng về chất lượng hoạt động một cách thường xuyên cho tất cả các cán bộ, giảng viên, các thước đo được sử dụng để đánh giá tính hiệu quả của các phương pháp cũng như các công cụ và kỹ thuật được sử dụng để đánh giá và cải tiến các phương pháp thông tin liên lạc.

### **Phương pháp tiếp cận**

Thuật ngữ “phương pháp tiếp cận” đề cập đến các phương pháp được tổ chức sử dụng để đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí. Phương pháp tiếp cận bao gồm sự phù hợp của các phương pháp với các yêu cầu và hiệu quả của việc sử dụng chúng.

### **Đối sánh**

Thuật ngữ “đối sánh” đề cập đến các quá trình và kết quả thể hiện các phương pháp và hiệu suất tốt nhất cho các hoạt động tương tự, bên trong hoặc bên ngoài cộng đồng giáo dục. Các tổ chức tham gia vào hoạt động đối sánh như một cách tiếp cận để hiểu các khía cạnh hiện tại của hiệu

performance and to achieve discontinuous (non-incremental) or breakthrough improvement. Benchmarks are one form of comparative data. Other comparative data organizations might use include appropriate data collected by a third party (frequently averages for other organizations), data on performance of comparable education organizations and competitors, and comparisons with similar organizations in the same geographic area.

### **Cycle Time**

The term “cycle time” refers to the time required to fulfill commitments or to complete tasks. Time measurements play a major role in the criteria because of the great importance of responsiveness and of time performance to improving competitiveness. “Cycle time” refers to all aspects of time performance. Cycle time improvement might include time to respond to changing student and stakeholder needs, design time for new programs and processes, and other key measures of time.

suất hoạt động cấp độ thế giới và để đạt được cải tiến không liên tục (không gia tăng) hoặc đột phá lớn. Đối sánh là một dạng dữ liệu so sánh. Các tổ chức dữ liệu so sánh khác có thể sử dụng bao gồm dữ liệu thích hợp do bên thứ ba thu thập (thường là số liệu trung bình cho các tổ chức khác), dữ liệu về hiệu suất của các tổ chức giáo dục và của đối thủ cạnh tranh có thể so sánh được, và dữ liệu so sánh với các tổ chức tương tự trong cùng khu vực địa lý.

### **Chu kỳ thực hiện**

Thuật ngữ “chu kỳ thực hiện” đề cập đến thời gian cần thiết để thực hiện các cam kết hoặc để hoàn thành nhiệm vụ. Các phép đo thời gian đóng một vai trò quan trọng trong các tiêu chí vì tầm quan trọng to lớn của khả năng đáp ứng và hiệu suất thời gian đối với việc cải thiện khả năng cạnh tranh. "Chu kỳ thực hiện " đề cập đến tất cả các khía cạnh của hiệu suất thời gian. Cải tiến trong chu kỳ thực hiện có thể bao gồm thời gian để đáp ứng các nhu cầu thay đổi của sinh viên và các bên liên quan, thời gian thiết kế cho các chương trình và quy trình mới, và các biện pháp chính khác về thời gian.

**Deployment**

The term “deployment” refers to the extent to which an approach is applied in addressing the requirements of criteria. Deployment is evaluated on the basis of the breadth and depth of application of the approach to relevant work units throughout the organization.

**Education Delivery**

The term “education delivery” refers to the deployment of instructional approaches—modes of teaching and organizing activities and experiences so that effective learning takes place. Education delivery may include active learning, cooperative or collaborative learning, distance education, distributed learning, on-line tutorials, guided discussion lists, video streaming, teleconferencing, or self-paced learning.

**Effective**

The term “effective” refers to how well a process or a measure addresses its intended purpose. Determining effectiveness requires the evaluation of

**Triển khai**

Thuật ngữ “triển khai” đề cập đến mức độ áp dụng phương pháp tiếp cận để giải quyết các yêu cầu của tiêu chí.. Việc triển khai được đánh giá trên cơ sở bề rộng và chiều sâu của việc áp dụng phương pháp tiếp cận đối với các đơn vị công việc có liên quan trong toàn tổ chức.

**Tổ chức đào tạo**

Thuật ngữ “Tổ chức đào tạo” đề cập đến việc triển khai các phương pháp giảng dạy — các phương thức giảng dạy và tổ chức các hoạt động và trải nghiệm để việc học tập diễn ra một cách hiệu quả. Tổ chức đào tạo có thể bao gồm học tập tích cực, học tập hợp tác hoặc cộng tác, giáo dục từ xa, học tập phân tán, hướng dẫn trực tuyến, danh sách thảo luận có hướng dẫn, phát trực tuyến video, hội nghị từ xa hoặc học theo năng lực cá nhân.

**Hiệu quả**

Thuật ngữ “hiệu quả” đề cập đến mức độ hiệu quả của một quá trình hoặc một biện pháp giải quyết mục đích dự kiến của nó. Việc xác định tính hiệu quả đòi hỏi phải đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu bằng cách tiếp cận đã thực hiện và việc triển khai nó hoặc bằng biện pháp được sử dụng.

how well a need is met by the approach taken and its deployment or by the measure used.

### **Empowerment**

The term “empowerment” refers to giving faculty and staff the authority and responsibility to make decisions and take actions. Empowerment results in decisions being made closest to students and stakeholders, where work-related knowledge and understanding reside. Empowerment is aimed at enabling faculty and staff to respond to students’ educational needs, to improve processes, and to improve student learning and organizational performance results. Empowered faculty and staff require information to make appropriate decisions; thus, an organizational requirement is to provide that information in a timely and useful way.

### **Ethical Behavior**

The term “ethical behavior” refers to how an organization ensures that all its decisions, actions, and stakeholder interactions conform to the organization’s moral and professional principles. These principles are the foundation for the organization’s culture and values and define “right”

### **Trao quyền**

Thuật ngữ “trao quyền” đề cập đến việc trao cho cán bộ, giảng viên quyền hạn và trách nhiệm để đưa ra quyết định và thực hiện các hành động. Việc trao quyền dẫn đến các quyết định được đưa ra gần nhất với sinh viên và các bên liên quan, có kiến thức và hiểu biết liên quan đến công việc. Việc trao quyền nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, giảng viên đáp ứng nhu cầu giáo dục của sinh viên, cải tiến quy trình và cải thiện kết quả học tập của sinh viên và hoạt động của tổ chức. Các cán bộ, giảng viên được trao quyền cần có thông tin để đưa ra các quyết định phù hợp; do đó, yêu cầu của tổ chức là cung cấp thông tin đó một cách kịp thời, hữu ích.

### **Hành vi đạo đức**

Thuật ngữ “hành vi đạo đức” đề cập đến cách một tổ chức đảm bảo rằng tất cả các quyết định, hành động và tương tác của các bên liên quan tuân thủ các nguyên tắc đạo đức và nghề nghiệp của tổ chức. Những nguyên tắc này là nền tảng cho văn hóa và giá trị của tổ chức, cũng như nhận định

and “wrong.” Senior leaders should act as role models for these principles of behavior. The principles apply to all individuals involved in the organization, from faculty and staff to members of the governing board, and need to be communicated and reinforced on a regular basis. Although there is no universal model for ethical behavior, senior leaders should ensure that the organization’s mission and vision are aligned with its ethical principles. Ethical behavior should be practiced with all students and stakeholders, faculty and staff, partners, suppliers, and the organization’s local community. While some organizations may view their ethical principles as boundary conditions restricting behavior, well-designed and clearly articulated ethical principles should empower people to make effective decisions with great confidence.

### **Ethics Course**

The term “ethics course” refers to a separate course, for credit, within the accounting curriculum that a student is required to complete before an accounting degree can be awarded.

tính đúng sai. Các nhà lãnh đạo cấp cao nên đóng vai trò là hình mẫu cho các nguyên tắc hành vi này. Các nguyên tắc áp dụng cho tất cả các cá nhân tham gia vào tổ chức, từ cán bộ, giảng viên đến các thành viên của hội đồng quản trị, và cần được truyền đạt và củng cố một cách thường xuyên. Mặc dù không có mô hình chung cho hành vi đạo đức, nhưng các nhà lãnh đạo cấp cao cần đảm bảo rằng sứ mệnh và tầm nhìn của tổ chức phù hợp với các nguyên tắc đạo đức của tổ chức. Hành vi đạo đức cần được thực hành với tất cả sinh viên và các bên liên quan, đội ngũ cán bộ, giảng viên, đối tác, nhà cung cấp và cộng đồng địa phương của tổ chức. Mặc dù một số tổ chức có thể coi các nguyên tắc đạo đức của họ là các điều kiện ranh giới hạn chế hành vi, các nguyên tắc đạo đức được thiết kế tốt và rõ ràng sẽ giúp mọi người có thể đưa ra các quyết định hiệu quả với sự tự tin tuyệt đối.

### **Khóa học đạo đức**

Thuật ngữ “khóa học đạo đức” đề cập đến một khóa học riêng biệt, trong chương trình giảng dạy kế toán mà sinh viên được yêu cầu hoàn thành để lấy tín chỉ trước khi được cấp bằng kế toán.

### **Ethics Integrated**

The term “ethics integrated” refers to the topics associated with ethics and business ethics that are integrated into the subject matter of other courses within the accounting curriculums that are required to complete before an accounting degree can be awarded. The associated ethic topics that are integrated into the other courses should equate to approximately 30 coverage hours or more in total.

### **Formative Assessment**

The term “formative assessment” refers to frequent or ongoing evaluation during courses, programs, or learning experiences that gives an early indication of what students are learning, as well as their strengths and weaknesses. Formative assessment is often used as a diagnostic tool for students and faculty, providing information with which to make real-time improvements in instructional methods, materials, activities, techniques, and approaches. Approaches to formative assessment might include daily, weekly, or midterm projects, portfolios, journals, observations of the learning process and learning outcomes, discussion groups, performances,

### **Đạo đức tích hợp**

Thuật ngữ “đạo đức tích hợp” đề cập đến các chủ đề liên quan đến đạo đức và đạo đức kinh doanh được tích hợp vào chủ đề của các khóa học khác trong các chương trình giảng dạy kế toán được yêu cầu hoàn thành trước khi được cấp bằng kế toán. Các chủ đề đạo đức liên quan được tích hợp vào các khóa học khác phải tương đương với khoảng 30 giờ học hoặc hơn.

### **Đánh giá Quá trình**

Thuật ngữ “đánh giá quá trình” đề cập đến việc đánh giá thường xuyên hoặc liên tục xuyên suốt khóa học, chương trình đào tạo hoặc kinh nghiệm học tập nhằm định hình sớm về những gì sinh viên đang học, cũng như điểm mạnh và điểm yếu của họ. Đánh giá quá trình thường được sử dụng như một công cụ chẩn đoán cho sinh viên và giảng viên, cung cấp thông tin để thực hiện các cải tiến trong thời gian cụ thể về phương pháp giảng dạy, tài liệu, hoạt động, kỹ thuật và phương pháp tiếp cận. Các phương pháp tiếp cận để đánh giá quá trình có thể bao gồm các dự án hàng ngày, hàng tuần hoặc giữa kỳ, tài liệu tổng hợp, nhật ký, hoạt

self-assessments, or examinations that occur during courses, when students and faculty can benefit from the information and improve.

### **Goals**

The term “goals” refers to a future condition or performance level that one intends to attain. Goals can be both short term and longer term. Goals are ends that guide actions. Quantitative goals frequently referred to as “targets,” include a numerical point or range. Targets might be projections based on comparative and/or competitive data. The term “stretch goals” refers to desired major, discontinuous (non-incremental) or breakthrough improvements, usually in areas most critical to your organization’s future success. Goals can serve many purposes, including: clarifying strategic objectives and action plans to indicate how success will be measured, fostering teamwork by focusing on a common end, encouraging “out-of-the-box” thinking to achieve a stretch goal, and/or providing a basis for measuring and accelerating progress.

động quan sát quá trình học tập và kết quả học tập, thảo luận nhóm, trình bày, tự đánh giá hoặc kiểm tra diễn ra trong các khóa học, khi sinh viên và giảng viên có thể hưởng lợi từ thông tin và cải thiện.

### **Mục tiêu**

Thuật ngữ “mục tiêu” đề cập đến điều kiện hoặc mức hiệu suất trong tương lai mà một tổ chức dự định đạt được. Các mục tiêu có thể bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn. Mục tiêu chính là hướng đến các hành động. Các mục tiêu định lượng thường được gọi chung là "mục tiêu", bao gồm một điểm hoặc một phạm vi số. Các mục tiêu có thể là những dự đoán dựa trên dữ liệu so sánh và / hoặc dữ liệu cạnh tranh. Thuật ngữ "mục tiêu kéo dài" đề cập đến những cải tiến lớn, không liên tục (không gia tăng) hoặc đột phá lớn, thường là trong những lĩnh vực trọng yếu đối với thành công trong tương lai của tổ chức. Các mục tiêu có thể phục vụ cho nhiều mục đích, bao gồm: làm rõ các mục tiêu chiến lược và kế hoạch hành động để chỉ ra cách đo lường mức độ thành công, thúc đẩy tinh thần đồng đội bằng cách tập trung vào một mục tiêu chung, khuyến khích tư duy “đột phá” để đạt được mục tiêu dài hạn và / hoặc cung cấp cơ sở để đo lường và đẩy nhanh tiến độ.

## **Governance**

The term “governance” refers to the system of management and controls exercised in the stewardship of your organization. It includes the responsibilities of your governing body, e.g., board of education, board of trustees/overseers, and the senior leaders of your organization; in some private education institutions, it may also include owners/shareholders. A combination of federal, state, and municipal regulations, charters, by-laws, and policies documents the rights and responsibilities of each of the parties and describes how your organization will be directed and controlled to ensure (1) accountability to stakeholders; (2) transparency of operations; and (3) fair treatment of all stakeholders. Governance processes may include approving strategic direction, creating and enforcing policy, monitoring and evaluating senior leaders’ performance, succession planning, financial auditing, establishing senior leaders’ compensation and benefits, and managing risk. Ensuring effective governance is important to stakeholders’ and the larger society’s trust and to organizational effectiveness.

## **Quản trị**

Thuật ngữ “quản trị” đề cập đến hệ thống quản lý và kiểm soát được thực hiện trong việc quản lý tổ chức của cơ sở giáo dục. Nó bao gồm các trách nhiệm của cơ quan quản lý của cơ sở giáo dục, ví dụ: hội đồng giáo dục, hội đồng quản trị / giám sát, và các nhà lãnh đạo cấp cao của cơ sở giáo dục; trong một số cơ sở giáo dục tư nhân, nó cũng có thể bao gồm chủ sở hữu / cổ đông. Sự kết hợp của các quy định, điều lệ, luật và chính sách của liên bang, tiểu bang và thành phố ghi lại các quyền và trách nhiệm của mỗi bên và mô tả cách tổ chức của cơ sở giáo dục sẽ được chỉ đạo và kiểm soát để đảm bảo (1) trách nhiệm giải trình với các bên liên quan; (2) tính minh bạch của hoạt động; và (3) đối xử công bằng với tất cả các bên liên quan. Các quy trình quản trị có thể bao gồm hoạt động phê duyệt định hướng chiến lược, tạo ra và thực thi chính sách, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của lãnh đạo cấp cao, lập kế hoạch kế nhiệm, kiểm toán tài chính, thiết lập chế độ đãi ngộ và lợi ích của lãnh đạo cấp cao và quản lý rủi ro. Đảm bảo quản trị hiệu quả là hoạt động quan trọng đối với sự tin tưởng nhiều hơn từ các bên liên quan và xã hội cũng như đối với hiệu quả của tổ chức.



### **High-Performance Work**

The term “high-performance work” refers to work processes used to systematically pursue ever-higher levels of overall organizational and individual performance, including quality, productivity, innovation rate, and cycle time performance. High-performance work results in improved programs and services for students and stakeholders. Approaches to high-performance work vary in form, function, and incentive systems. High-performance work frequently includes cooperation among senior leaders, administrators, faculty, and staff, which may involve workforce bargaining units, cooperation among work units, often involving teams, self-directed responsibility/faculty and staff empowerment, faculty and staff input to planning, individual and organizational skill building and learning, learning from other organizations, flexibility in job design and work assignments, a flattened organizational structure, where decision making is decentralized and decisions are made closest to the students and stakeholders’ interests, and effective use of performance measures, including comparisons. Many high-performance work systems use monetary and non-monetary incentives based upon factors such as

### **Công việc Hiệu suất cao**

Thuật ngữ “công việc hiệu suất cao” đề cập đến các quy trình làm việc được sử dụng để thực hiện một cách có hệ thống các cấp độ tăng dần về hiệu suất tổng thể của tổ chức và cá nhân, bao gồm chất lượng, năng suất, tốc độ đổi mới và hiệu suất chu kỳ thực hiện. Công việc hiệu suất cao dẫn đến việc các chương trình đào tạo và dịch vụ cho sinh viên và các bên liên quan được cải thiện. Các phương pháp tiếp cận công việc hiệu suất cao khác nhau về hình thức, chức năng và hệ thống khuyến khích. Công việc hiệu suất cao thường bao gồm sự hợp tác giữa các nhà lãnh đạo cấp cao, nhà quản lý giáo dục, đội ngũ cán bộ, giảng viên, có thể liên quan đến các đơn vị thương lượng về lực lượng lao động, hợp tác giữa các đơn vị làm việc, thường liên quan đến các nhóm, trách nhiệm tự định hướng / trao quyền cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, đầu vào đội ngũ cán bộ, giảng viên để lập kế hoạch, xây dựng và học hỏi kỹ năng cá nhân và tổ chức, học hỏi từ các tổ chức khác, tính linh hoạt trong khâu xây dựng và phân công công việc, mô hình tổ chức phẳng, trong đó việc đưa ra quyết định được phân cấp và các quyết định được đưa ra bám sát lợi ích của sinh viên và các bên liên quan, và sử dụng hiệu quả hiệu suất các biện pháp, bao gồm

organizational performance, team and/or individual contributions, and skill building. Also, high-performance work processes usually seek to align the organization's structure, work, jobs, faculty and staff development, and incentives.

### **Innovation**

The term “innovation” refers to making meaningful change to improve programs, services, and processes and to create new value for students and stakeholders. Innovation involves the adoption of an idea, process, technology, or product that is either new or new to its proposed application. Successful organizational innovation is a multi-step process that involves development and knowledge sharing, a decision to implement, implementation, evaluation, and learning. Although innovation is often associated with technological innovation, it is applicable to all key organizational processes that would benefit from change, whether via breakthrough improvement or change in approach or outputs.

cả so sánh. Nhiều hệ thống công việc hiệu suất cao sử dụng các biện pháp khuyến khích tiền tệ và phi tiền tệ dựa trên các yếu tố như hiệu quả hoạt động của tổ chức, đóng góp của nhóm và / hoặc cá nhân và xây dựng kỹ năng. Ngoài ra, các quy trình công việc hiệu suất cao thường tìm cách điều chỉnh cơ cấu tổ chức, công việc, việc làm, sự phát triển của đội ngũ cán bộ, giảng viên cũng như các biện pháp khuyến khích.

### **Đổi mới**

Thuật ngữ “đổi mới” đề cập đến việc thực hiện thay đổi có ý nghĩa để cải tiến các chương trình, dịch vụ, quy trình và tạo ra giá trị mới cho sinh viên và các bên liên quan. Đổi mới liên quan đến việc áp dụng một ý tưởng, quy trình, công nghệ hoặc sản phẩm hoàn toàn mới hoặc được xem là mới đối với ứng dụng được đề xuất của nó. Đổi mới tổ chức thành công là một quá trình gồm nhiều bước bao gồm phát triển và chia sẻ kiến thức, quyết định thực hiện, thực hành, đánh giá và học hỏi. Mặc dù đổi mới thường gắn liền với đổi mới công nghệ, nhưng nó có thể áp dụng cho tất cả các quy trình tổ chức quan trọng sẽ được hưởng lợi từ sự thay đổi, cho dù thông qua cải tiến đột phá hay thay đổi cách tiếp cận hoặc kết quả đầu ra.

### **Integration**

The term “integration” refers to the harmonization of plans, processes, information, resource decisions, actions, results, and analysis to support key organization-wide goals. Effective integration goes beyond alignment and is achieved when the individual components of a performance management system operate as a fully interconnected unit.

### **Knowledge Assets**

The term “knowledge assets” refers to the accumulated intellectual resources of your organization. It is the knowledge possessed by your organization and its faculty and staff in the form of information, ideas, learning, understanding, memory, insights, cognitive and technical skills, and capabilities. Faculty and staff, curricula, software, databases, documents, guides, and policies and procedures are repositories of an organization’s knowledge assets. Knowledge assets are held not only by an organization, but reside within its students and stakeholders, suppliers, and partners as well. Knowledge assets are the “know how” that your organization has available to use, to invest, and to grow. Building and

### **Hội nhập**

Thuật ngữ “hội nhập” đề cập đến sự hài hòa của các kế hoạch, quy trình, thông tin, các quyết định về nguồn lực, hành động, kết quả và phân tích để hỗ trợ các mục tiêu chính trong toàn tổ chức. Hội nhập hiệu quả vượt ra ngoài sự liên kết và đạt được khi các thành phần riêng lẻ của hệ thống quản lý hiệu suất hoạt động như một đơn vị hoàn toàn thống nhất.

### **Tài sản tri thức**

Thuật ngữ “tài sản tri thức” đề cập đến nguồn tài nguyên tri thức được tích lũy của cơ sở giáo dục. Đó là kiến thức mà cơ sở giáo dục và đội ngũ cán bộ, giảng viên sở hữu dưới dạng thông tin, ý tưởng, học tập, hiểu biết, trí nhớ, hiểu biết sâu sắc, kỹ năng nhận thức và kỹ thuật cũng như khả năng khác. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, chương trình giảng dạy, phần mềm, cơ sở dữ liệu, tài liệu, hướng dẫn cũng như các chính sách và thủ tục là kho lưu trữ tài sản tri thức của một tổ chức. Tài sản tri thức không chỉ được nắm giữ bởi một tổ chức mà còn nằm ở sinh viên và các bên liên quan, nhà cung cấp và đối tác. Tài sản tri thức là “bí quyết” mà tổ chức của cơ sở giáo dục có sẵn để sử dụng, đầu tư và phát triển. Xây dựng và

managing its knowledge assets are key components for the organization to create value for its students and stakeholders and to help sustain competitive advantage.

### **Leadership System**

The term “leadership system” refers to how leadership is exercised, formally and informally, throughout the organization—the basis for and the way that key decisions are made, communicated, and carried out. It includes structures and mechanisms for decision making; selection and development of senior leaders, administrators, department heads, and faculty leaders; and reinforcement of values, directions, and performance expectations. An effective leadership system respects the capabilities and requirements of faculty and staff and other stakeholders, and it sets high expectations for performance and performance improvement. It builds loyalties and teamwork based on the organization’s values and the pursuit of shared goals. It encourages and supports initiative and appropriate risk taking, subordinates organization structure to purpose and function, and avoids chains of command that require long decision paths. An effective

quản lý tài sản tri thức là yếu tố quan trọng để tổ chức tạo ra giá trị cho sinh viên và các bên liên quan, đồng thời giúp duy trì lợi thế cạnh tranh.

### **Hệ thống lãnh đạo**

Thuật ngữ “hệ thống lãnh đạo” đề cập đến cách thức lãnh đạo được thực hiện, chính thức và không chính thức, trong toàn bộ tổ chức - cơ sở và cách thức đưa ra, truyền đạt và thực hiện các quyết định quan trọng. Nó bao gồm các mô hình và cơ chế để ra quyết định; tuyển chọn và phát triển lãnh đạo cấp cao, nhà quản lý giáo dục, trưởng bộ môn, trưởng khoa; và củng cố các giá trị, hướng đi và kỳ vọng về hiệu suất hoạt động. Một hệ thống lãnh đạo hiệu quả tôn trọng các khả năng và yêu cầu của đội ngũ cán bộ, giảng viên cũng như các bên liên quan khác, đồng thời nó đặt ra những kỳ vọng cao về hiệu suất và cải tiến hiệu suất. Nó xây dựng lòng trung thành và tinh thần đồng đội dựa trên các giá trị của tổ chức và theo đuổi các mục tiêu chung. Nó khuyến khích và hỗ trợ sự chủ động và tinh thần chấp nhận rủi ro thích hợp, cấu trúc tổ chức cấp dưới theo mục đích và chức năng, đồng thời tránh các chuỗi mệnh lệnh đòi hỏi các con đường

leadership system includes mechanisms for the leaders to conduct self-examination, receive feedback, and improve.

### **Learning**

The term “learning” refers to new knowledge or skills acquired through evaluation, study, experience, and innovation. In addition to their focus on student learning, the criteria address two other kinds of learning: organizational and personal. Organizational learning is achieved through research and development; evaluation and improvement cycles; ideas and input from faculty, staff, students, and other stakeholders; best practice sharing; and benchmarking. Personal learning (pertaining to faculty and staff) is achieved through education, training, and developmental opportunities that continue individual growth. To be effective, these types of learning should be embedded in the way an organization operates. In addition, they contribute to a competitive advantage for the organization and its faculty and staff.

### **Levels**

quyết định dài. Một hệ thống lãnh đạo hiệu quả bao gồm các cơ chế để người lãnh đạo tự kiểm tra, thu nhận phản hồi và cải tiến.

### **Học tập**

Thuật ngữ “học tập” đề cập đến kiến thức hoặc kỹ năng mới có được thông qua hoạt động đánh giá, học tập, trải nghiệm và đổi mới. Ngoài việc tập trung vào việc học tập của sinh viên, các tiêu chí còn đề cập đến hai hình thức học tập khác: tổ chức và cá nhân. Học tập có tổ chức đạt được thông qua nghiên cứu và phát triển; chu trình đánh giá và cải tiến; ý kiến và đầu vào từ đội ngũ cán bộ, giảng viên, sinh viên và các bên liên quan; chia sẻ kinh nghiệm thực hành tốt nhất; và điểm đối sánh. Học tập cá nhân (liên quan đến đội ngũ cán bộ, giảng viên) đạt được thông qua giáo dục, đào tạo và các cơ hội phát triển để tiếp tục phát triển cá nhân. Để có hiệu quả, những hình thức học tập này nên được gắn vào cách mà tổ chức hoạt động. Ngoài ra, chúng còn góp phần tạo ra lợi thế cạnh tranh cho tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên của tổ chức.

### **Cấp độ**

The term “levels” refers to numerical information that places or positions an organization’s results and performance on a meaningful measurement scale. Performance levels permit evaluation relative to past performance, projections, goals, and appropriate comparisons.

### **Measures and Indicators**

The term “measures and indicators” refers to numerical information that quantifies input, output, and performance dimensions of programs, offerings, processes, services, and the overall organization (outcomes). Measures and indicators might be simple (derived from one measurement) or composite. The criteria do not make a distinction between measures and indicators. However, some users of these terms prefer the term “indicator” (1) when the measurement relates to performance but is not a direct measure of such performance (e.g., the number of complaints is an indicator of dissatisfaction but not a direct measure of it) and (2) when the measurement is a predictor (“leading indicator”) of some more significant performance (e.g., a gain in student performance or satisfaction might be a leading indicator of student persistence).

Thuật ngữ “cấp độ” đề cập đến thông tin số đặt hoặc định vị kết quả và hiệu suất của tổ chức trên một thang đo lường có ý nghĩa. Cấp độ hiệu suất cho phép đánh giá liên quan đến hiệu suất trong quá khứ, dự đoán, mục tiêu và so sánh thích hợp.

### **Các công cụ đánh giá và chỉ số**

Thuật ngữ “các công cụ đánh giá và chỉ số” đề cập đến thông tin số lượng hóa các kích thước đầu vào, đầu ra và hiệu suất của các chương trình giáo dục, đào tạo, quy trình, dịch vụ và tổ chức tổng thể (chuẩn đầu ra). Các công cụ đánh giá và chỉ số có thể đơn giản (bắt nguồn từ một phép đo) hoặc kết hợp. Các tiêu chí không phân biệt giữa các công cụ đánh giá và chỉ số. Tuy nhiên, một số người sử dụng các thuật ngữ này thường dùng thuật ngữ “chỉ số” (1) khi phép đo liên quan đến hiệu suất nhưng không phải là công cụ đánh giá trực tiếp cho hiệu suất đó (ví dụ: số lượng khiếu nại là một chỉ số về sự không hài lòng nhưng không phải là công cụ đánh giá trực tiếp về nó) và (2) khi phép đo là một yếu tố dự đoán (“chỉ số hàng đầu”) về một số thành tích đáng kể hơn (ví dụ: sự đạt được kết quả học tập hoặc sự hài lòng của sinh viên có thể là một chỉ số hàng đầu về sự chuyên cần của sinh viên).

**Mission**

The term “mission” refers to the overall function of an organization. The mission answers the question, “What is this organization attempting to accomplish?” The mission might define students, stakeholders, or markets served; distinctive competencies; or technologies used.

**Partners**

The term “partners” refers to other schools, employers and workplaces, social service organizations, private foundations, and parents, as appropriate, with which your organization has cooperative relationships for purposes of ensuring that effective learning occurs for students.

Partners might include schools with which “feeder” relationships exist, into or out of your school. Partnerships with social service organizations might involve helping students make effective transitions. Private foundations might support targeted or comprehensive reform efforts through a partnership with the school.

**Performance****Sứ mệnh**

Thuật ngữ “sứ mệnh” đề cập đến chức năng tổng thể của một tổ chức. Sứ mệnh trả lời câu hỏi, "Tổ chức này đang cố gắng hoàn thành điều gì?" Sứ mệnh có thể định hướng sinh viên, các bên liên quan hoặc thị trường được phục vụ; năng lực đặc biệt; hoặc các công nghệ được sử dụng.

**Đối tác**

Thuật ngữ “đối tác” dùng để chỉ các trường học, nhà tuyển dụng và nơi làm việc khác, các tổ chức dịch vụ xã hội, cơ sở tư nhân và phụ huynh, nếu thích hợp, mà cơ sở giáo dục có các mối quan hệ hợp tác nhằm mục đích đảm bảo việc học tập hiệu quả cho sinh viên. Các đối tác có thể bao gồm các trường tồn tại các mối quan hệ “liên thông”, trong hoặc ngoài trường học của cơ sở giáo dục. Quan hệ đối tác với các tổ chức dịch vụ xã hội có thể liên quan đến việc giúp sinh viên chuyển đổi hiệu quả. Các cơ sở tư nhân có thể hỗ trợ các nỗ lực cải cách có mục tiêu hoặc toàn diện thông qua quan hệ đối tác với nhà trường.

**Hiệu suất**

The term “performance” refers to output results and their outcomes obtained from processes and services that permit evaluation and comparison relative to goals, standards, past results, and other organizations. Performance might be expressed in non-financial and financial terms. The criteria address four types of performance: (1) student- and stakeholder-related; (2) program and service; (3) budgetary, financial, and market; and (4) operational. “Student- and stakeholder-related performance” refers to performance relative to measures and indicators of student and stakeholder perceptions, reactions, and behaviors. Examples include admissions, retention, complaints, and survey results. Student- and stakeholder-related performance generally relates to the organization as a whole. “Program and service performance” refers to performance relative to measures and indicators of program and service characteristics important to students and stakeholders. Examples include the effectiveness of curriculum and instruction, assessment of student learning, participation in professional development opportunities, and student placement following program completion. “Budgetary, financial, and market performance” refers to performance relative to measures of cost containment, budget utilization, and market share.

Thuật ngữ “hiệu suất” đề cập đến kết quả đầu ra và kết quả thu được từ các quá trình và dịch vụ cho phép đánh giá và so sánh liên quan đến các mục tiêu, tiêu chuẩn, kết quả trong quá khứ và các tổ chức khác. Hiệu suất có thể được thể hiện bằng các thuật ngữ tài chính và phi tài chính. Các tiêu chí đề cập đến bốn loại hiệu suất hoạt động: (1) liên quan đến sinh viên và các bên liên quan; (2) chương trình đào tạo và dịch vụ; (3) ngân sách, tài chính và thị trường; và (4) hoạt động. “Hiệu suất liên quan đến sinh viên và các bên liên quan” đề cập đến hiệu quả hoạt động liên quan đến các công cụ đánh giá và chỉ số về nhận thức, phản ứng và hành vi của sinh viên và các bên liên quan. Ví dụ bao gồm hoạt động tuyển sinh, hoạt động duy trì sinh viên, khiếu nại và kết quả khảo sát. Hiệu suất liên quan đến sinh viên và các bên liên quan thường liên quan đến toàn bộ tổ chức. “Hiệu suất chương trình đào tạo và dịch vụ” đề cập đến hiệu quả hoạt động liên quan đến các công cụ đánh giá và chỉ số về các đặc điểm của chương trình đào tạo và dịch vụ trọng yếu đối với sinh viên và các bên liên quan. Các ví dụ bao gồm tính hiệu quả của chương trình giảng dạy và hoạt động hướng dẫn, đánh giá việc học tập của sinh viên, tham gia vào các cơ hội phát triển nghề nghiệp, và sắp xếp sinh viên sau khi hoàn thành chương trình. “Hiệu suất ngân sách, tài chính và thị trường”



Examples include instructional and general administration expenditures per student; income, expenses, reserves, endowments, and annual grants/awards; program expenditures as a percentage of budget; annual budget increases or decreases; resources redirected to education from other areas; scholarship growth; the percentage of budget for research; and the budget for public service. “Operational performance” refers to faculty and staff, organizational, and ethical performance relative to effectiveness, efficiency, and accountability measures and indicators. Examples include cycle time, productivity, accreditation, faculty and staff turnover, faculty and staff cross-training rates, regulatory compliance, fiscal accountability, and community involvement. Operational performance might be measured at the organizational/senior leader level; the key process level; and the program, school, class, or individual level.

### **Performance Excellence**

The term “performance excellence” refers to an integrated approach to organizational performance management that results in: (1) delivery of

đề cập đến hiệu quả hoạt động liên quan đến các biện pháp hạn chế chi phí, sử dụng ngân sách và thị phần. Ví dụ bao gồm chi phí giảng dạy và chi phí quản lý chung cho mỗi sinh viên; thu nhập, chi phí, dự trữ, tài trợ và trợ cấp / thưởng hàng năm; chi tiêu chương trình đào tạo theo tỷ lệ phần trăm của ngân sách; ngân sách hàng năm tăng hoặc giảm; các nguồn lực được chuyển hướng đến hoạt động giáo dục từ các lĩnh vực khác; học bổng tăng trưởng; tỷ lệ ngân sách dành cho nghiên cứu; và ngân sách cho dịch vụ công. “Hiệu suất hoạt động” đề cập đến hiệu suất của đội ngũ cán bộ, giảng viên, hoạt động tổ chức và đạo đức liên quan đến hiệu lực, hiệu quả, các công cụ đánh giá và chỉ số. Ví dụ bao gồm chu kỳ thực hiện, năng suất, kiểm định, thay đổi cán bộ, giảng viên, tỷ lệ đào tạo chéo giữa cán bộ và giảng viên, tuân thủ quy định, trách nhiệm giải trình tài chính và sự tham gia của cộng đồng. Hiệu suất hoạt động có thể được đo lường ở cấp tổ chức/ quản lý cấp cao; cấp quy trình chính; và cấp chương trình, trường, lớp học hoặc cá nhân.

### **Sự xuất sắc về hiệu suất**

Thuật ngữ “Sự xuất sắc về hiệu suất” đề cập đến cách tiếp cận tích hợp để quản lý hiệu suất của tổ chức nhằm: (1) cung cấp giá trị ngày càng tối ưu

ever-improving value to students and stakeholders, contributing to improved education quality; (2) improvement of overall organizational effectiveness and capabilities; and (3) organizational and personal learning.

### **Performance Projections**

The term “performance projections” refers to estimates of future performance. Projections may be inferred from past performance, may be based on the performance of comparable or competitive organizations that must be met or exceeded, may be predicted based on changes in a dynamic education market, or may be goals for future performance. Projections integrate estimates of your organization’s rate of improvement and change, and they may be used to indicate where breakthrough improvement or change is needed. Thus, performance projections serve as a key management planning tool.

### **Persistence**

cho sinh viên và các bên liên quan, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; (2) cải tiến hiệu quả và năng lực tổng thể của tổ chức; và (3) hoạt động học tập theo tổ chức và cá nhân.

### **Dự báo hiệu suất**

Thuật ngữ "dự báo hiệu suất" đề cập đến các ước tính về hiệu suất trong tương lai. Các dự báo có thể được suy ra từ kết quả hoạt động trong quá khứ, có thể dựa trên kết quả hoạt động của các tổ chức có thể so sánh hoặc có thể cạnh tranh phải được đáp ứng hoặc vượt mức, có thể được dự đoán dựa trên những thay đổi trong thị trường giáo dục năng động, hoặc có thể là mục tiêu cho hiệu quả hoạt động trong tương lai. Các dự báo tích hợp các ước tính về tốc độ cải tiến và thay đổi của cơ sở giáo dục và chúng có thể được sử dụng để chỉ ra chỗ cần cải tiến hoặc tạo bước đột phá. Do đó, dự báo hiệu suất đóng vai trò là một công cụ lập kế hoạch quản lý quan trọng.

### **Chuyên cần**

The term “persistence” refers to the continued attendance by students (from term-to-term, semester-to-semester, grade-to-grade, or class-to-class) toward the completion of an educational goal or training objective.

### **Process**

The term “process” refers to linked activities with the purpose of producing a program or service for students and/or stakeholders within or outside the organization. Generally, processes involve combinations of people, machines, tools, techniques, and materials in a defined series of steps or actions. In some situations, processes might require adherence to a specific sequence of steps, with documentation (sometimes formal) of procedures and requirements, including well defined measurement and control steps. In-service situations such as education, particularly when those served are directly involved in the service, process is used in a more general way, i.e., to spell out what must be done, possibly including a preferred or expected sequence. If a sequence is critical, the service needs to include information to help those served understand and follow the sequence. Such service processes also require guidance to the providers of those services on handling contingencies related to possible actions or

Thuật ngữ “Chuyên cần” đề cập đến việc sinh viên tiếp tục đi học (từ năm học này sang năm học khác, học kỳ này sang học kỳ khác, khối này sang khối khác hoặc lớp này sang lớp khác) để hoàn thành mục tiêu giáo dục hoặc mục tiêu đào tạo.

### **Quy trình**

Thuật ngữ “quy trình” đề cập đến các hoạt động được liên kết nhằm mục đích cung cấp chương trình đào tạo hoặc dịch vụ cho sinh viên và / hoặc các bên liên quan trong hoặc ngoài tổ chức. Nhìn chung, các quy trình liên quan đến việc kết hợp con người, máy móc, công cụ, kỹ thuật và vật liệu trong một chuỗi các bước hoặc hành động xác định. Trong một số tình huống, quy trình có thể yêu cầu tuân thủ một trình tự các bước cụ thể, với tài liệu (đôi khi chính thức) về các thủ tục và yêu cầu, bao gồm các bước đo lường và kiểm soát được xác định rõ ràng. Các tình huống tại chức chẳng hạn như giáo dục, cụ thể là khi những người được phục vụ trực tiếp tham gia vào dịch vụ, quy trình được sử dụng một cách tổng quát hơn, tức là, để giải thích những gì phải làm, có thể bao gồm một trình tự ưu tiên hoặc dự kiến. Nếu một trình tự là quan trọng, dịch vụ cần bao gồm các thông tin giúp những người được phục vụ hiểu và làm theo trình tự

behaviors of those served. In knowledge work such as teaching, strategic planning, research, development, and analysis, process does not necessarily imply formal sequences of steps. Rather, process implies general understandings regarding competent performance such as timing, options to be included, evaluation, and reporting. Sequences might arise as part of these understandings.

### **Productivity**

The term “productivity” refers to measures of the efficiency of resource use. Although the term often is applied to single factors such as staffing, machines, materials, and capital, the productivity concept applies as well to the total resources used in meeting the organization’s objectives. The use of an aggregate measure of overall productivity allows a determination of whether the net effect of overall changes in a process—possibly involving resource tradeoffs—is beneficial.

đó. Các quy trình dịch vụ như vậy cũng yêu cầu sự hướng dẫn cho nhà cung cấp các dịch vụ đó về việc xử lý các trường hợp bất thường liên quan đến các hành động hoặc hành vi có thể xảy ra của những người được phục vụ. Trong công việc tri thức như giảng dạy, lập kế hoạch chiến lược, nghiên cứu, phát triển và phân tích, quy trình không nhất thiết bao hàm các bước theo trình tự chính thức. Thay vào đó, quy trình bao hàm những hiểu biết chung về hoạt động có thẩm quyền như thời gian, các lựa chọn được đưa vào, đánh giá và báo cáo. Trình tự này có thể phát sinh như một phần của những quan niệm này.

### **Năng suất**

Thuật ngữ “năng suất” dùng để chỉ các công cụ đánh giá về hiệu quả của việc sử dụng tài nguyên. Mặc dù thuật ngữ này thường được áp dụng cho các thành phần đơn lẻ như nhân viên, máy móc, nguyên vật liệu và nguồn vốn, khái niệm năng suất cũng áp dụng cho tổng nguồn lực được sử dụng để đáp ứng các mục tiêu của tổ chức. Việc sử dụng một công cụ đánh giá tổng hợp về năng suất tổng thể cho phép xác định liệu tác động thực của những thay đổi tổng thể trong một quá trình — có thể liên quan đến sự đánh đổi nguồn lực — có lợi hay không.

**Professionally Qualified** To be considered professionally qualified a faculty member may:

1. be A.B.D., (i.e., has completed all course work required for a Ph.D. in accounting or D.B.A., passed the general exams, but has not completed a dissertation) with a major, minor or concentration in the area of assigned teaching responsibilities; or

2. hold a Master's degree in an accounting-related field and professional certification (e.g., C.P.A., C.M.A., etc.) appropriate to his or her assigned teaching responsibilities; or

3. hold a Master's degree in an accounting-related field; and have extensive and substantial documented successful teaching experience in the area of assigned teaching responsibilities; and demonstrate involvement in meaningful research and/or programs for the enhancement of pedagogical skills, or have five or more years of professional and management accounting experience in work directly related to his or her assigned teaching responsibilities; or

4. have completed a special post-graduate training program (ACBSP approved) especially designed to improve the faculty member's

**Đạt chuẩn trình độ Chuyên môn** Để được coi là đạt chuẩn trình độ chuyên môn, một giảng viên phải:

1. là A.B.D, (tức là đã hoàn thành tất cả các khóa học cần thiết cho bằng Tiến sĩ kế toán hoặc D.B.A, vượt qua các kỳ thi chung, nhưng chưa hoàn thành luận văn) với một chuyên ngành chính, một chuyên ngành hẹp trong lĩnh vực phụ trách giảng dạy; hoặc

2. có bằng Thạc sĩ trong lĩnh vực liên quan đến kế toán và chứng chỉ nghề nghiệp (ví dụ: C.P.A, C.M.A, v.v.) phù hợp với trách nhiệm giảng dạy được giao của mình; hoặc

3. có bằng Thạc sĩ trong lĩnh vực liên quan đến kế toán; và có kinh nghiệm giảng dạy thành công chuyên sâu và đáng kể được ghi nhận trong lĩnh vực phụ trách giảng dạy; và tham gia vào các nghiên cứu và / hoặc chương trình có ý nghĩa nhằm nâng cao kỹ năng sư phạm, hoặc có năm năm kinh nghiệm kế toán quản trị và chuyên nghiệp trở lên trong công việc liên quan trực tiếp đến trách nhiệm giảng dạy được giao của mình; hoặc

4. đã hoàn thành chương trình đào tạo sau đại học đặc biệt (được ACBSP phê duyệt) được thiết kế đặc biệt nhằm nâng cao kiến thức và kỹ

knowledge and teaching skills in the area of the assigned teaching responsibilities.

Minimum Qualifications. The minimum qualifications for a faculty member must include a Master’s degree in a field appropriate to the assigned teaching responsibilities. An institution may make an exception to this minimum requirement only in emergency cases or special situations where the faculty member has unique qualifications that meet a specialized need.

### **Purpose**

The term “purpose” refers to the fundamental reason that an organization exists. The primary role of purpose is to inspire an organization and guide its setting of values. Purpose is generally broad and enduring. Two organizations providing different educational services could have similar purposes, and two organizations providing similar educational services could have different purposes.

### **Results**

năng giảng dạy của giảng viên trong lĩnh vực phụ trách giảng dạy được giao.

Bằng cấp tối thiểu. Các trình độ tối thiểu cho một giảng viên phải bao gồm bằng Thạc sĩ trong lĩnh vực phù hợp với trách nhiệm giảng dạy được giao. Một tổ chức có thể đưa ra một ngoại lệ đối với yêu cầu tối thiểu này chỉ trong các trường hợp khẩn cấp hoặc các tình huống đặc biệt khi giảng viên có trình độ chuyên môn riêng đáp ứng nhu cầu chuyên biệt.

### **Mục đích**

Thuật ngữ “mục đích” đề cập đến lý do cơ bản mà một tổ chức tồn tại. Vai trò chính của mục đích là truyền cảm hứng cho một tổ chức và hướng đến việc thiết lập các giá trị của tổ chức. Mục đích nói chung là bao quát và lâu dài. Hai tổ chức cung cấp các dịch vụ giáo dục khác nhau có thể có chung mục đích và hai tổ chức cung cấp các dịch vụ giáo dục tương tự có thể có các mục đích khác nhau.

### **Kết quả**

The term “results” refers to outputs and outcomes achieved by an organization in addressing the requirements of the criteria. Results are evaluated on the basis of current performance; performance relative to appropriate comparisons; the rate, breadth, and importance of performance improvements; and the relationship of results measures to key organizational performance requirements.

### **Scholarship**

Scholarship is defined to include four types of intellectual activity. They are: (1) the scholarship of teaching; (2) the scholarship of discovery; (3) the scholarship of integration; and (4) the scholarship of application.

These four types of scholarship are to be equally recognized, accepted, and respected, and the overall performance of each faculty member is to be carefully assessed and held to a high standard of excellence. Each of these types of scholarship is discussed further below:

1. The scholarship of teaching can be the most rigorous scholarship of all. It starts with what the teacher knows - teachers must be widely read and intellectually engaged in their fields; but teaching becomes consequential only when knowledge can be conveyed and is understood by others. The

Thuật ngữ “kết quả” dùng để chỉ các đầu ra và thành quả đạt được của một tổ chức trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí. Kết quả được đánh giá trên cơ sở hiệu suất hiện tại; hiệu suất so với các so sánh thích hợp; tỷ lệ, bề rộng và tầm quan trọng của các cải tiến hiệu suất; và mối quan hệ của các công cụ đánh giá kết quả với các yêu cầu hoạt động chính của tổ chức.

### **Hoạt động học thuật**

Hoạt động học thuật được định nghĩa bao gồm bốn loại hoạt động trí tuệ. Đó là: (1) hoạt động giảng dạy, (2) hoạt động nghiên cứu, (3) hoạt động hội nhập, và (4) hoạt động ứng dụng. Bốn loại hoạt động học thuật này phải được công nhận, chấp thuận và được xem trọng như nhau, và thành tích tổng thể của mỗi giảng viên phải được tiếp cận kỹ lưỡng và tuân theo tiêu chuẩn xuất sắc cao. Mỗi hoạt động học thuật này sẽ được thảo luận thêm dưới đây:

1. Hoạt động giảng dạy có thể là loại hoạt động học thuật khắt khe nhất. Hoạt động này bắt đầu với những gì giảng viên biết — giảng viên phải nghiên cứu nhiều về các lĩnh vực của họ; nhưng việc giảng dạy chỉ mang lại kết quả khi kiến thức có thể được truyền đạt và được người khác tiếp

scholarship of teaching has to do with understanding how students learn in different fields. To be a good teacher means not merely just knowing the field, but also understanding and using the most effective teaching methodologies available. This includes the development of new teaching materials, development and evaluation of new methods of instruction, and the development of techniques to evaluate the effectiveness of instruction.

Each of these activities must be documented and assessed.

Documentation could include publications dealing with pedagogy and/or teaching techniques, participation in workshops and seminars devoted to improving teaching skills, written evaluations of teaching materials, and the development of outcomes assessment tools.

2. The scholarship of discovery is the closest to what is meant by the term "basic research." Freedom of inquiry and freedom of scholarly investigation is an essential part of higher education. The capacity to carry out the scientific method and to conduct meaningful research is an important aspect of learning. In institutions whose primary mission is undergraduate teaching, the dissertation or other comparable piece of creative work could suffice for this; however, institutions having research

thu. Hoạt động giảng dạy liên quan đến việc nắm bắt cách sinh viên tiếp thu kiến thức trong các lĩnh vực khác nhau. Để trở thành một giảng viên giỏi không chỉ cần có sự hiểu biết về lĩnh vực họ giảng dạy mà còn phải hiểu và sử dụng các phương pháp giảng dạy hiệu quả nhất hiện có. Điều này gồm việc phát triển các tài liệu giảng dạy mới, phát triển và đánh giá các phương pháp giảng dạy mới, và phát triển các kỹ thuật để đánh giá hiệu quả việc giảng dạy.

Mỗi hoạt động này phải được lập thành tài liệu văn bản và được đánh giá. Tài liệu có thể bao gồm các ấn phẩm liên quan đến phương pháp và / hoặc kỹ thuật giảng dạy, tham gia các hội thảo, hội thảo khoa học nhằm nâng cao kỹ năng giảng dạy, đánh giá bằng văn bản về tài liệu giảng dạy và phát triển các công cụ đánh giá chuẩn đầu ra.

2. Hoạt động nghiên cứu mang nghĩa gần giống với thuật ngữ "nghiên cứu cơ bản." Tự do tìm hiểu và nghiên cứu học thuật là một phần thiết yếu của giáo dục bậc đại học. Năng lực thực hiện các phương pháp nghiên cứu khoa học tiềm năng là một phần quan trọng của hoạt động học tập. Nhiệm vụ chính tại các cơ sở giáo dục là giảng dạy đại học, luận văn hoặc các tác phẩm sáng tạo tương đương khác có đủ điều kiện cho hoạt động này; tuy nhiên, các cơ sở giáo dục có nhiệm vụ nghiên cứu và các



missions and graduate programs would be expected to have on-going research activities.

3. The scholarship of integration seeks to interpret, to draw together, and to bring new insights to bear on original research. The scholarship of integration means fitting one's work into larger intellectual patterns. The scholarship of integration is necessary in dealing with the boundaries of the human problems of today which do not always neatly fall within defined disciplines. It is essential to integrate ideas and then apply them to the world in which we live. Comprehensive articles and monographs, participating in curricular innovation, conducting interdisciplinary seminars and textbook writing are examples of the scholarship of integration.

4. The scholarship of application moves toward the active engagement of the scholar. It focuses on the responsible application of knowledge to consequential problems. In the past, this type of activity has been called applied research and/or development. Note that this is not to be a catch-all category. The scholarship of application does not include regular service activities or routine consulting. (These are considered professional activities and are discussed below.) The scholarship of application must

chương trình đào tạo sau đại học được kỳ vọng sẽ bao gồm các hoạt động nghiên cứu đang diễn ra.

3. Hoạt động Hội nhập tìm cách cùng giải thích, đúc kết và mang lại những hiểu biết mới cho nghiên cứu ban đầu. Hoạt động Hội nhập là sự phù hợp với nghiên cứu của một người vào những khuôn mẫu tri thức rộng hơn. Hoạt động hội nhập thì cần thiết trong việc giải quyết các ranh giới của các vấn đề con người ngày nay, vốn không phải lúc nào cũng nằm gọn trong các quy tắc xác định. Điều cần thiết là phải tích hợp các ý tưởng và sau đó áp dụng chúng vào thế giới mà chúng ta đang sống. Các bài báo và sách chuyên khảo toàn diện, tham gia đổi mới chương trình giảng dạy, thực hiện các cuộc hội thảo liên ngành và viết sách giáo khoa là những ví dụ về hoạt động hội nhập.

4. Hoạt động ứng dụng chuyển sự tập trung sang sự tham gia tích cực của người học. Nó tập trung vào việc áp dụng đúng đắn kiến thức vào các vấn đề kết quả mang lại. Theo thông lệ, loại hoạt động này được gọi là nghiên cứu ứng dụng và / hoặc phát triển ứng dụng. Lưu ý rằng đây không phải là một danh mục bao trùm tất cả. Hoạt động ứng dụng không bao gồm các hoạt động dịch vụ thông thường hoặc tư vấn định kỳ. (Đây được coi là các hoạt động chuyên môn và sẽ được thảo luận bên dưới.) Hoạt động

be tied directly to one's field of knowledge and relate to and flow directly out of creative professional activity. The engagement in applied research and/or development may take the form of contract research, consultation, technical assistance, policy analysis, or program evaluation - provided that these are really meaningful intellectual activities. This kind of scholarship requires creativity, and critical thought in analyzing real problems. These activities must be documented and should include an evaluation from those receiving these services.

For the purposes of this standard, professional activities are defined as (1) activities involving the use of accounting expertise in helping solve practical problems in either the private or public sectors, (e.g. accounting-related consultation, policy analysis, etc.), (2) activities in support of professional accounting organizations (e.g. attending and participating in professional meetings and performing in leadership roles in professional accounting organizations), and (3) accounting-related service activities directly related to the academic preparation of the faculty member and consistent with the stated mission of the accounting unit. (Community and

ứng dụng phải gắn trực tiếp với lĩnh vực kiến thức của một giảng viên và liên quan trực tiếp tới các hoạt động chuyên môn sáng tạo. Việc tham gia vào nghiên cứu ứng dụng và / hoặc phát triển ứng dụng có thể dưới hình thức nghiên cứu hợp đồng, tham vấn, hỗ trợ kỹ thuật, phân tích chính sách hoặc đánh giá chương trình - nếu đây là những hoạt động trí tuệ có ý nghĩa. Loại hoạt động này đòi hỏi sự sáng tạo và tư duy phản biện trong việc phân tích các vấn đề thực tế. Các hoạt động này phải được lập thành văn bản và nên bao gồm đánh giá từ những người đảm nhận các dịch vụ này.

Theo mục đích của tiêu chuẩn này, các hoạt động chuyên môn được định nghĩa là (1) Các hoạt động liên quan đến việc sử dụng kiến thức chuyên môn kế toán để giúp giải quyết các vấn đề thực tế trong phạm vi tư nhân hoặc nhà nước (ví dụ, tham vấn liên quan đến chuyên môn kế toán, phân tích chính sách, v.v.), (2) các hoạt động hỗ trợ tổ chức chuyên môn kế toán (ví dụ: tham dự và tham gia các cuộc họp chuyên môn và đảm nhận vai trò lãnh đạo trong các tổ chức chuyên môn), và (3) các hoạt động dịch vụ liên quan đến chuyên môn kế toán gắn trực tiếp với chuyên ngành của giảng viên và nhất quán với sứ mệnh đã nêu của khoa kế toán (Các hoạt

university service activities not directly related to accounting do not satisfy this standard.)

This category is designed to include the routine application of the faculty member's accounting expertise in helping solve problems in either the private or public sectors. These may include activities for which the faculty member is paid as well as volunteer services. The key words are "accounting-related." Community activities that are not accounting-related are not to be included. General community service such as coaching a little league soccer team or delivering meals to shut-ins will not be considered to be accounting-related. The determination of "accounting-related" depends upon the nature of the activity. For example, if a C.P.A. conducts a men's' bible class it is not accounting-related; however, if the C.P.A. conducts an annual audit of the church's financial affairs and prepares an opinion letter, it would be considered accounting-related. It also includes activities in support of professional accounting organizations. This might include serving as an officer of a professional accounting organization; it might include participation in an accounting association meeting as a program chairperson, paper presenter, or a discussant; or it could include participation in seminars,

động phục vụ cộng đồng và trường đại học không liên quan trực tiếp đến kế toán thì không thỏa mãn tiêu chuẩn này.)

Hạng mục này được xây dựng bao gồm việc áp dụng thường xuyên kiến thức chuyên môn kế toán của giảng viên trong việc giải quyết các vấn đề trong phạm vi tư nhân hoặc nhà nước. Chúng có thể bao gồm các hoạt động mà giảng viên được trả tiền, cũng như cho các dịch vụ tình nguyện. Yếu tố quyết định chính là 'liên quan đến chuyên môn kế toán.' Các hoạt động cộng đồng không liên quan đến chuyên môn kế toán sẽ không được đưa vào. Ví dụ, dịch vụ cộng đồng nói chung, chẳng hạn như huấn luyện một đội bóng đá giải đấu nhỏ hoặc cung cấp bữa ăn cho những người tàn tật, sẽ không được coi là liên quan đến chuyên môn kế toán. Việc xác định "liên quan đến chuyên môn kế toán" phụ thuộc vào bản chất của hoạt động. Ví dụ: nếu một CPA tổ chức lớp học kinh thánh cho nam giới, thì nó không liên quan đến chuyên môn kế toán; tuy nhiên, nếu một CPA tiến hành kiểm toán hàng năm về các vấn đề tài chính của nhà thờ và chuẩn bị thư lấy ý kiến, thì nó sẽ được coi là có liên quan đến chuyên môn kế toán. "Liên quan đến chuyên môn kế toán" cũng bao gồm các hoạt động hỗ trợ các tổ chức chuyên môn kế toán. Điều này có thể bao gồm việc phục vụ với tư cách là cán bộ của một tổ chức kế toán chuyên

symposia, short courses, and/or workshops intended as professional development or enrichment activities.

### **Segment**

The term “segment” refers to a part of an organization’s overall base related to students, stakeholders, markets, programs, offerings, and services, or faculty and staff. Segments typically have common characteristics that can be logically grouped. In Results Items, the term refers to disaggregating results data in a way that allows for meaningful analysis of an organization’s performance. It is up to each organization to determine the specific factors that it uses for segmentation. Understanding segments is critical to identifying the distinct needs and expectations of different student, stakeholder, market, faculty, and staff groups and to tailoring programs, offerings, and services to meet their needs and expectations. Student segmentation might reflect such factors as the educational service delivery (e.g., classroom or Web-based) or students’

nghiệp; nó có thể là việc tham gia vào một cuộc họp của hiệp hội kế toán với tư cách là người chủ trì chương trình, người trình bày báo cáo hoặc người tham gia thảo luận; hoặc nó có thể bao gồm việc tham gia các hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề, các khóa học ngắn hạn và / hoặc các hội thảo nhằm mục đích phát triển và nâng cao trình độ chuyên môn.

### **Phân khúc**

Thuật ngữ “phân khúc” đề cập đến một phần cơ sở nằm trong tổng thể của tổ chức liên quan đến sinh viên, các bên liên quan, thị trường, chương trình giáo dục, đào tạo, dịch vụ, hoặc đội ngũ cán bộ, giảng viên. Các phân khúc thường có các đặc điểm chung có thể được nhóm lại một cách hợp lý. Trong Mục Kết quả, thuật ngữ đề cập đến việc phân tách dữ liệu kết quả theo cách cho phép phân tích có ý nghĩa về hiệu suất của tổ chức. Tùy thuộc vào mỗi tổ chức để xác định các yếu tố cụ thể mà nó sử dụng để phân khúc. Việc hiểu rõ các phân khúc là rất quan trọng để xác định các nhu cầu và kỳ vọng riêng biệt của các nhóm sinh viên, các bên liên quan, thị trường, đội ngũ cán bộ, giảng viên, đồng thời để điều chỉnh các chương trình giáo dục, đào tạo, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng của họ. Phân khúc sinh viên có thể phản ánh các yếu tố như việc cung cấp

career interests, learning styles, living status (e.g., residential versus commuter), mobility, or special needs. Faculty and staff segmentation might be based on geography, skills, needs, work assignments, or job classifications.

### **Senior Leaders**

The term “senior leaders” refers to those with the main responsibility for managing the overall organization. Senior leaders might include administrators, chair or department heads, and/or faculty leaders. In many organizations, senior leaders include the head of the organization and his or her direct reports.

### **Stakeholders**

The term “stakeholders” refers to all groups that are or might be affected by an organization’s actions and success. Examples of key stakeholders include parents, parent organizations, faculty, staff, governing boards, alumni, employers, other schools, funding entities, and local/professional communities. Although students are commonly thought of as

dịch vụ giáo dục (ví dụ: dựa trên lớp học hoặc dựa trên Web) hoặc sở thích nghề nghiệp của sinh viên, phong cách học tập, tình trạng sống (ví dụ: nhà ở so với người đi làm), khả năng di chuyển hoặc các nhu cầu đặc biệt. Phân khúc cán bộ, giảng viên có thể dựa trên địa lý, kỹ năng, nhu cầu, phân công công việc hoặc phân loại công việc.

### **Lãnh đạo cấp cao**

Thuật ngữ “lãnh đạo cấp cao” dùng để chỉ những người có trách nhiệm chính trong việc quản lý toàn bộ tổ chức. Lãnh đạo cấp cao có thể bao gồm nhà quản lý giáo dục, trưởng khoa và / hoặc lãnh đạo khoa. Trong nhiều tổ chức, lãnh đạo cấp cao bao gồm người đứng đầu tổ chức và người đó trực tiếp thực hiện báo cáo.

### **Các bên liên quan**

Thuật ngữ “các bên liên quan” đề cập đến tất cả các nhóm đang hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi các hành động và thành quả của tổ chức. Ví dụ về các bên liên quan chính bao gồm phụ huynh, tổ chức phụ huynh, cán bộ, giảng viên, hội đồng quản trị, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, các trường khác, tổ chức tài trợ và cộng đồng địa phương / chuyên môn. Mặc dù sinh

stakeholders, for purposes of emphasis and clarity, the Criteria may refer to students and stakeholders.

### **Strategic Challenges**

The term “strategic challenges” refers to those pressures that exert a decisive influence on an organization’s likelihood of future success. These challenges frequently are driven by an organization’s future competitive position relative to other providers of similar programs, services, or offerings. While not exclusively so, strategic challenges generally are externally driven. However, in responding to externally driven strategic challenges, an organization may face internal strategic challenges. External strategic challenges may relate to student, stakeholder, or market needs or expectations; changes in educational programs or offerings; technological changes; or budgetary, financial, societal, and other risks. Internal strategic challenges may relate to an organization’s capabilities or its faculty, staff, and other resources.

viên thường được coi là các bên liên quan, với mục đích nhấn mạnh và rõ ràng, Tiêu chí có thể đề cập tách biệt sinh viên và các bên liên quan.

### **Thách thức chiến lược**

Thuật ngữ “thách thức chiến lược” đề cập đến những áp lực có sức ảnh hưởng quyết định đến khả năng thành công trong tương lai của tổ chức. Những thách thức này thường được thúc đẩy bởi vị thế cạnh tranh trong tương lai của tổ chức so với các nhà cung cấp chương trình giáo dục, đào tạo, dịch vụ tương tự khác. Mặc dù không chỉ như vậy, các thách thức chiến lược nói chung xuất phát từ tác động bên ngoài. Tuy nhiên, để ứng phó với những thách thức chiến lược do bên ngoài định hướng, một tổ chức có thể phải đối mặt với những thách thức chiến lược nội bộ. Các thách thức chiến lược bên ngoài có thể liên quan đến nhu cầu hoặc kỳ vọng của sinh viên, các bên liên quan hoặc thị trường; thay đổi trong các chương trình giáo dục hoặc dịch vụ; thay đổi công nghệ; hoặc các rủi ro về ngân sách, tài chính, xã hội và các rủi ro khác. Các thách thức chiến lược nội bộ có thể liên quan đến năng lực của tổ chức hoặc đội ngũ cán bộ, giảng viên và các nguồn lực khác.

### **Strategic Objectives**

The term “strategic objectives” refers to an organization’s articulated aims or responses to address major change and improvement, competitiveness issues, and/or education advantages. Strategic objectives generally are focused externally and relate to significant student, stakeholder, market, program, service, or technological opportunities and challenges (strategic challenges). Broadly stated, they are what an organization must achieve to remain or become competitive. Strategic objectives set an organization’s longer-term directions and guide resource allocations and redistribution.

### **Summative Assessment**

The term “summative assessment” refers to longitudinal analysis of the learning and performance of students and alumni. Summative assessments tend to be formal and comprehensive, and they often cover global subject matter. Such assessments may be conducted at the conclusion of a course or program and could be compared to the results of pre-testing to determine gains and to clarify the causal connections between educational

### **Mục tiêu chiến lược**

Thuật ngữ “mục tiêu chiến lược” đề cập đến các mục tiêu hoặc phản hồi rõ ràng của một tổ chức nhằm giải quyết những thay đổi và cải tiến lớn, khả năng cạnh tranh và / hoặc lợi thế giáo dục. Các mục tiêu chiến lược thường được tập trung ra bên ngoài và liên quan đến sinh viên, các bên liên quan, thị trường, chương trình giáo dục, dịch vụ hoặc các cơ hội và thách thức công nghệ (thách thức chiến lược). Nói một cách khái quát, mục tiêu chiến lược là những gì một tổ chức phải đạt được để duy trì hoặc có thể cạnh tranh được với các tổ chức khác. Các mục tiêu chiến lược đặt ra các định hướng dài hạn của tổ chức và hướng đến việc phân bổ và phân phối lại nguồn lực.

### **Đánh giá Cuối kỳ**

Thuật ngữ “đánh giá cuối kỳ” đề cập đến việc phân tích theo chiều dọc về kết quả học tập và hiệu suất của sinh viên và cựu sinh viên. Các đánh giá cuối kỳ có xu hướng chính thức và toàn diện, và chúng thường bao gồm các chủ đề toàn cầu. Những đánh giá như vậy có thể được thực hiện khi kết thúc một khóa học hoặc chương trình đào tạo và có thể được so sánh với kết quả của bài kiểm tra trước để xác định kết quả đạt được và để làm

practices and student learning. They may be used for purposes of determining final grades, placement, and promotion, as well as for licensure or certification.

### **Systematic**

The term “systematic” refers to approaches that are repeatable and use data and information so learning is possible. In other words, approaches are systematic if they build in the opportunity for evaluation, improvement, and sharing, thereby permitting a gain in maturity.

### **Trends**

The term “trends” refers to numerical information that shows the direction and rate of change for an organization’s results. Trends provide a time sequence of organizational performance. A minimum of three data points generally is needed to begin to ascertain a trend. The time period for a trend is determined by the cycle time of the process being measured. Shorter cycle times demand more frequent measurement, while longer cycle times might require longer periods before meaningful trends can be

rõ mối liên hệ nhân quả giữa thực tiễn giáo dục và việc học của sinh viên. Chúng có thể được sử dụng cho các mục đích xác định điểm cuối cùng, xếp lớp và thăng hạng, cũng như để cấp phép hoặc chứng nhận.

### **Có hệ thống**

Thuật ngữ “có hệ thống” dùng để chỉ các phương pháp tiếp cận có thể lặp lại và sử dụng dữ liệu cũng như thông tin để tạo điều kiện cho việc học tập. Nói cách khác, các phương pháp tiếp cận mang tính hệ thống nếu chúng tạo ra cơ hội để đánh giá, cải tiến và chia sẻ, do đó cho phép đạt được lợi ích trong quá trình hoàn thành chương trình đào tạo.

### **Xu hướng**

Thuật ngữ “xu hướng” đề cập đến thông tin số thể hiện hướng và tốc độ thay đổi đối với kết quả của tổ chức. Các xu hướng cung cấp một chuỗi thời gian về hiệu suất của tổ chức. Nói chung, cần có tối thiểu ba điểm dữ liệu để bắt đầu xác định xu hướng. Khoảng thời gian cho một xu hướng được xác định bởi chu kỳ thực hiện của quá trình được đo lường. Chu kỳ thực hiện ngắn hơn thì yêu cầu đo lường thường xuyên hơn, trong khi chu kỳ thực hiện dài hơn thì có thể yêu cầu khoảng thời gian dài hơn trước khi



determined. Examples of trends called for by the Criteria include student learning results; student, stakeholder, faculty, and staff satisfaction and dissatisfaction results; education design and delivery and student service performance; budgetary, financial, and market performance; and operational performance, such as cycle time, support process, supplier/partner, and safety performance.

### **Value**

The term “value” refers to the perceived worth of a program, service, process, asset, or function relative to cost and possible alternatives. Organizations frequently use value considerations to determine the benefits of various options relative to their costs, such as the value of various educational offerings and service combinations to students or stakeholders. Organizations need to understand what different student and stakeholder groups value and then deliver value to each group. This frequently requires balancing value for students and stakeholders, such as businesses, faculty, staff, and the community.

có thể xác định xu hướng có ý nghĩa. Ví dụ về các xu hướng được Tiêu chí đưa ra bao gồm kết quả học tập của sinh viên; kết quả hài lòng và không hài lòng của sinh viên, các bên liên quan, cán bộ, giảng viên; thiết kế và phân phối giáo dục và thực hiện dịch vụ sinh viên; hoạt động ngân sách, tài chính và thị trường; và hiệu suất hoạt động, chẳng hạn như chu kỳ thực hiện, quy trình hỗ trợ, nhà cung cấp / đối tác và hiệu suất an toàn.

### **Giá trị**

Thuật ngữ “giá trị” đề cập đến giá trị được nhận thức của một chương trình, dịch vụ, quy trình, tài sản hoặc chức năng liên quan đến chi phí và các lựa chọn thay thế có thể có. Các tổ chức thường dùng biện pháp xem xét giá trị để xác định lợi ích của các lựa chọn khác nhau liên quan đến chi phí của chúng, chẳng hạn như giá trị của các dịch vụ giáo dục và kết hợp dịch vụ khác nhau cho sinh viên hoặc các bên liên quan. Các tổ chức cần hiểu các nhóm sinh viên và các bên liên quan khác nhau coi trọng điều gì và sau đó cung cấp giá trị cho từng nhóm đối tượng. Điều này thường đòi hỏi sự cân bằng giá trị cho sinh viên và các bên liên quan, chẳng hạn như doanh nghiệp, cán bộ, giảng viên và cộng đồng.

**Value Creation**

The term “value creation” refers to processes that produce benefit for students and stakeholders and for the organization. They are the processes most important to “running your organization”—those that involve the majority of faculty and staff and generate programs, services, and offerings, as well as positive organizational results for students and key stakeholders.

**Values**

The term “values” refers to the guiding principles and behaviors that embody how your organization and its people are expected to operate. Values reflect and reinforce the desired culture of an organization. Values support and guide the decision making of all faculty and staff, helping the organization to accomplish its mission and attain its vision in an appropriate manner.

**Vision****Tạo giá trị**

Thuật ngữ “tạo giá trị” đề cập đến các quá trình tạo ra lợi ích cho sinh viên và các bên liên quan cũng như cho tổ chức. Chúng là những quy trình quan trọng nhất để “điều hành tổ chức của cơ sở giáo dục” —có sự tham gia của phần lớn cán bộ, giảng viên, đồng thời tạo ra các chương trình giáo dục, đào tạo, dịch vụ, cũng như kết quả tổ chức tích cực cho sinh viên và các bên liên quan chính.

**Giá trị**

Thuật ngữ “giá trị ” đề cập đến các nguyên tắc chỉ đạo và hành vi thể hiện cách thức vận hành của tổ chức và những con người trong tổ chức đó. Giá trị phản ánh và tăng cường văn hóa mong muốn của một tổ chức. Giá trị hỗ trợ và hướng dẫn việc ra quyết định của tất cả cán bộ, giảng viên, giúp tổ chức hoàn thành sứ mệnh và đạt được tầm nhìn của mình một cách phù hợp.

**Tầm nhìn**

The term “vision” refers to the desired future state of your organization. The vision describes where the organization is headed, what it intends to be, or how it wishes to be perceived in the future.

### **Work Systems**

The term “work systems” refers to how your faculty and staff are organized into formal or informal units to accomplish your mission and your strategic objectives; how job responsibilities are managed; and your processes for compensation, faculty and staff performance management, recognition, communication, hiring, and succession planning.

Organizations design work systems to align their components to enable and encourage all faculty and staff to contribute effectively and to the best of their ability.

Thuật ngữ “tầm nhìn” đề cập đến trạng thái mong muốn trong tương lai của tổ chức. Tầm nhìn mô tả vị thế mà tổ chức hướng đến, trở thành hoặc mong muốn được nhìn nhận trong tương lai.

### **Hệ thống làm việc**

Thuật ngữ “hệ thống làm việc” đề cập đến cách cán bộ và giảng viên của cơ sở giáo dục được tổ chức thành các đơn vị chính thức hoặc không chính thức nhằm hoàn thành sứ mệnh và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục; trách nhiệm công việc được quản lý như thế nào; và các quy trình của cơ sở giáo dục về lương thưởng, quản lý chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên, công nhận, thông tin, tuyển dụng và lập kế hoạch kế nhiệm. Các tổ chức thường thiết kế hệ thống làm việc nhằm cho phép và khuyến khích tất cả cán bộ, giảng viên đóng góp hiệu quả và bộc lộ hết khả năng của họ.